

BÁO CÁO

Phân tích mối liên hệ giữa các quy định trong nước, các cơ chế chứng nhận và truy xuất nguồn gốc được áp dụng cho ngành cao su tại Việt Nam với các yêu cầu của Quy định chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR)



Phân tích mối liên hệ giữa các quy định trong nước, các cơ chế chứng nhận và truy xuất nguồn gốc được áp dụng cho ngành cao su tại Việt Nam với các yêu cầu của Quy định chống mất rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR)

Dự án “EUDR Engagement” tại khu vực Đông Nam Á được đồng tài trợ bởi Liên minh châu Âu và Cộng hòa Liên bang Đức. Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) được ủy nhiệm triển khai dự án trong khuôn khổ Chương trình toàn cầu “Phát triển bền vững và Gia tăng giá trị trong chuỗi cung ứng nông nghiệp” do Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức (BMZ) tài trợ, thuộc sáng kiến đặc biệt “Chuyển đổi hệ thống nông nghiệp và thực phẩm”



@GIZ/Binh Dang

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Ấn phẩm này được đồng tài trợ bởi Liên minh Châu Âu và BMZ. Mọi nội dung trong ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Liên minh Châu Âu hoặc BMZ. Thông tin được trình bày trong nghiên cứu này, hoặc làm cơ sở cho nghiên cứu, được thu thập từ các nguồn mà nhóm tác giả cho là đáng tin cậy và chính xác. Mặc dù đã nỗ lực ở mức độ hợp lý để đảm bảo tính chính xác của nội dung, GIZ GmbH không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sai sót hoặc thiếu sót nào liên quan đến tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong ấn phẩm. Việc đề cập đến tên các doanh nghiệp hoặc sản phẩm cụ thể, dù đã được cấp bằng sáng chế hay chưa, không đồng nghĩa với việc những sản phẩm này được GIZ GmbH xác nhận hay khuyến nghị so với các sản phẩm cùng loại khác không được nêu tên. Các quan điểm được thể hiện trong ấn phẩm này là của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách chính thức của GIZ GmbH.

Mục lục

Danh mục các Bảng	05
Danh mục các Hình	05
Danh mục các từ viết tắt	05
Tóm tắt	07

CHƯƠNG 01

Giới thiệu	1.1. Bối cảnh	13
	1.2. Mục tiêu nghiên cứu	14
	1.3. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu	15

CHƯƠNG 02

Tổng quan ngành cao su và chuỗi cung cao su Việt Nam	2.1. Tổng quan ngành cao su: Một số điểm chính	17
	2.2. Chuỗi cung ngành cao su Việt Nam và các bên liên quan	24

CHƯƠNG 03

Điểm tương đồng và khác biệt giữa EUDR và quy định pháp luật của Việt Nam	3.1. Tóm tắt về EUDR	28
	3.2. Sản xuất không gây mất rừng	29
	3.3. Khung pháp lý quốc gia	32
	3.4. Các nguồn thông tin tiềm năng khác cho trách nhiệm giải trình	37

CHƯƠNG 04

Thực trạng ngành cao su Việt Nam trong bối cảnh đáp ứng EUDR	4.1. Các thách thức	47
	4.1.1. Hộ tiểu điền	47
	4.1.2. Đại lý cao su nguyên liệu	51
	4.1.3. DN trồng cao su đại điền và chế biến xuất khẩu	53
	4.1.4. Cơ quan quản lý	55
	4.2. Một số yếu tố tích cực	57

CHƯƠNG 05

Thảo luận, kết luận và khuyến nghị	5.1. Thảo luận	66
	5.2. Kết luận	68
	5.3. Khuyến nghị	69
Tài liệu tham khảo		72
Phụ lục		75



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1	So sánh các định nghĩa về sản xuất không gây mất rừng theo bối cảnh của Việt Nam và EUDR	29
Bảng 2	Pháp luật quốc gia có liên quan tại Việt Nam trong bối cảnh EUDR	32
Bảng 3	Các nguồn thông tin tiềm năng khác	37
Bảng 4	Danh sách kiểm tra các thông tin hiện có tại Việt Nam hỗ trợ trách nhiệm giải trình đối với ngành cao su trong bối cảnh EUDR	43

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1	Kim ngạch và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của ngành cao su Việt Nam năm 2023, phân theo nhóm mặt hàng	17
Hình 2	Lượng (quy khô) và tỷ trọng cao su nguyên liệu ngành cao su Việt Nam sử dụng năm 2023	20
Hình 3	Tỷ trọng diện tích trồng cao su phân theo vùng sinh thái (năm 2023)	21
Hình 4	Bản đồ vùng trồng cao su của Việt Nam (năm 2021)	22
Hình 5	Sơ đồ khái quát chuỗi cung ngành cao su và các tác nhân liên quan của Việt Nam năm 2023/2024	26

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BMZ	Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức
BVMT	Bảo vệ môi trường
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCCD	Căn cước công dân
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSTN	Cao su thiên nhiên
DN	Doanh nghiệp
EFI	Viện Lâm nghiệp Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu (European Union)
EUD	Phái đoàn Liên minh châu Âu
EUDR	Quy định của Liên minh châu Âu về sản phẩm không gây mất rừng (European Union Deforestation-free Regulation)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSC-FM	Chứng nhận về quản lý rừng của Hội đồng quản lý rừng thế giới
GCN QSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức
HS	Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (Harmonized Commodity Description and Coding System), được quy định theo hệ thống phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu do Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) phát hành
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế (International Trade Center)
KN	Kim ngạch
MSVT	Mã số vùng trồng
NN&MT	Nông nghiệp & Môi trường
NK	Nhập khẩu

PEFC-FM	Chứng nhận về quản lý rừng bền vững của Chương trình chứng nhận chứng chỉ rừng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
RSS	Cao su tờ xông khói
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững
SPCS	Sản phẩm cao su
SVR	Cao su khối
SRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững
TB	Trung bình
TCHQ	Tổng cục Hải quan Việt Nam
TCTK	Tổng cục Thống kê Việt Nam
TNMT	Tài nguyên môi trường
TQ	Trung Quốc
TT	Thứ tự
USD	Đô-la Mỹ
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VFCO	Văn phòng chứng chỉ rừng Việt Nam
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam
VIFORES	Hiệp hội Gỗ & Lâm sản Việt Nam
VN	Việt Nam
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam
VRG	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
XNK	Xuất nhập khẩu
XK	Xuất khẩu
UBND	Ủy ban Nhân dân
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UN-REDD	Chương trình của LHQ về Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng ở các nước đang phát triển
WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

Tóm tắt

Ngành cao su hiện là một trong những ngành kinh tế quan trọng với định hướng xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2023 tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt **9,4 tỷ USD**.

Trong đó,

Cao su thiên nhiên (CSTN) chiếm

2,9 tỷ USD (30,6%)

Sản phẩm cao su (SPCS) chiếm

4,4 tỷ USD (46,3%)

Các mặt hàng cao su được xuất khẩu đến hơn 160 thị trường, trong đó EU là thị trường lớn thứ ba sau Trung Quốc và Hoa Kỳ, chiếm **7,8% tổng giá trị xuất khẩu, với 511 triệu USD trong năm 2023**.

Chuỗi cung ngành cao su Việt Nam được cấu thành từ nhiều tác nhân tham gia từ khâu sản xuất, nhập khẩu, chế biến đến phân phối/xuất khẩu. Các mặt hàng cao su, bao gồm CSTN và SPCS, được sản xuất từ hai nguồn chính là cao su đại điền và cao su tiểu điền.

CAO SU ĐẠI ĐIỀN

chiếm khoảng **46%** diện tích trồng cao su cả nước và cung cấp **37%** nguồn nguyên liệu. Phần lớn diện tích này được quản lý bởi các doanh nghiệp nhà nước lớn thuộc **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)**, là tập đoàn nhà nước có quy mô lớn nhất trong ngành.

CAO SU TIỂU ĐIỀN

mặt khác, chiếm **54%** diện tích trồng nhưng cung cấp tới **63%** nguồn nguyên liệu

Đây là kết quả của hoạt động sản xuất bởi khoảng **265 nghìn** hộ gia đình, phần lớn (gần 87%) trong số đó có diện tích canh tác nhỏ dưới 3 ha mỗi hộ.

Nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến cao su Việt Nam không chỉ đến từ sản xuất nội địa mà còn được nhập khẩu đáng kể từ các quốc gia lân cận. Campuchia và Lào là hai thị trường cung cấp lớn nhất, đóng góp hơn 90% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Việt Nam năm 2023

0,15 triệu tấn cao su nguyên liệu
nhập khẩu từ Lào trong năm 2023

0,93 triệu tấn cao su nguyên liệu
nhập khẩu từ Campuchia trong năm 2023

Cao su nguyên liệu từ các hộ tiểu điền được bán qua các đại lý hoặc thương lái trung gian. Hơn 95% lượng mủ tiểu điền được thu mua thông qua các đại lý, với nhiều cấp trung gian, trước khi đến tay các nhà máy chế biến. Điều này tạo ra sự phức tạp trong việc truy xuất nguồn gốc, đặc biệt khi các nguồn cung có thể bị trộn lẫn trong quá trình giao dịch.



Các nhà máy chế biến cao su đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng, nơi nguyên liệu đầu vào được sơ chế thành các sản phẩm như cao su khối, cao su ly tâm hoặc cao su tờ (CSTN)¹. Các doanh nghiệp chế biến này bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, tư nhân và FDI. Các doanh nghiệp nhà nước thường sử dụng nguồn nguyên liệu từ chính diện tích đại điền mà họ sở hữu, trong khi doanh nghiệp tư nhân và FDI chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu từ tiểu điền. Một số doanh nghiệp đã hình thành các mô hình liên kết với đại lý và nhóm hộ tiểu điền để ổn định nguồn cung và tăng khả năng truy xuất nguồn gốc.

Sau công đoạn sơ chế, cao su nguyên liệu được xuất khẩu hoặc sử dụng để sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh (SPCS) như lốp xe, găng tay, hoặc các sản phẩm công nghiệp khác trong nước. Công đoạn sản

xuất SPCS chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân và FDI thực hiện, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. CSTN và các SPCS hoàn chỉnh được tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu. Đối với thị trường xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam thường hợp tác với các nhà nhập khẩu nước ngoài hơn là tự tổ chức phân phối trực tiếp tại nước ngoài.

Chuỗi cung ứng này có thể phải đối mặt với những thách thức trong việc đáp ứng các yêu cầu của Quy định của Liên minh châu Âu về sản phẩm không gây mất rừng (EUDR). Những thách thức này bao gồm tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún và phân tán của diện tích tiểu điền, với cao su nguyên liệu đầu ra được thu mua bởi nhiều tầng cấp đại lý trung gian mua đi bán lại với nhau, không có thói quen ghi chép và lưu trữ thông tin giao dịch, trộn lẫn các nguồn khác nhau,

¹ Trong báo cáo này, "cao su thiên nhiên" (CSTN) là một thuật ngữ rộng dùng để chỉ cao su mới thu hoạch, bao gồm mủ nước và mủ đông (gọi chung là "cao su chưa qua chế biến"). Thuật ngữ này cũng bao gồm cả cao su đã được chế biến thành các dạng khác nhau như cao su khối (SVR), cao su tờ xông khói (RSS), và mủ cô đặc, đây là các sản phẩm có thể xuất khẩu của Việt Nam (gọi chung là "cao su

đã qua chế biến")

Nói cách khác, "cao su đã qua chế biến" có nguồn gốc từ "cao su chưa qua chế biến". Tuy nhiên, cả hai đều được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh (thường được gọi là "sản phẩm cao su"), như lốp xe, đế giày, nệm và gối. Tất cả những loại này được xếp chung vào nhóm "cao su nguyên liệu".

khiến việc đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc trở nên khó khăn. Hàng trăm ngàn mảnh vườn tiểu điền hiện chưa có thông tin tọa độ địa lý, kết hợp với việc chưa ngã ngũ về bản đồ hiện trạng rừng thời điểm 31/12/2020, cũng gây khó khăn cho việc cung cấp bằng chứng chứng minh vùng trồng cao su tiểu điền không gây ra mất rừng sau thời điểm mốc là 31/12/2020.

Các doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ Campuchia và Lào còn gặp thêm rủi ro từ việc thiếu minh bạch về nguồn gốc khi bị trộn lẫn các nguồn khác nhau bao gồm cả nguồn khai thác bất hợp pháp và củi ăn trộm.

Mặc dù vậy, ngành cao su Việt Nam cũng có những điểm tích cực/thuận lợi hỗ trợ tiến trình triển khai đáp ứng EUDR. Các doanh nghiệp trồng rừng và chế biến xuất khẩu lớn có khả năng về tài chính, kỹ thuật,... đã đầu tư vào các hệ thống quản lý DN, xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, giúp DN thuận lợi trong việc đáp ứng những yêu cầu mới, như yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung.

Diện tích vườn cây lớn, tập trung và đã sẵn có trang thiết bị và con người cũng hỗ trợ DN nhanh chóng đáp ứng được các yêu cầu về xác định ranh giới, tọa độ để chứng minh không gây mất rừng.

Việt Nam là một trong những quốc gia xuất khẩu cao su thiên nhiên hàng đầu, trong đó Trung Quốc là thị trường lớn nhất trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2023. Đáng chú ý, Trung Quốc đồng thời cũng là một trong những nhà cung cấp sản phẩm cao su chủ chốt cho thị trường Liên minh châu Âu, cho thấy rằng các doanh nghiệp tại Trung Quốc – cũng như ở Ấn Độ và Malaysia, những nước nhập khẩu cao su lớn từ Việt Nam – đã và đang sử dụng cao su Việt Nam để sản xuất hàng hóa phục vụ thị trường EU. Điều này phản ánh rõ tác động mang tính toàn cầu của EUDR đối với ngành cao su, và nhấn mạnh vai trò của EUDR trong việc thúc đẩy các chủ thể trong chuỗi cung ứng cao su tại Việt Nam phải điều chỉnh và đáp ứng các yêu cầu của quy định này.

Ngoài ra, một số mô hình liên kết DN – đại lý trung gian – Hộ/Nhóm hộ tiểu điền nhằm ổn định và rút ngắn chuỗi cung ứng từ hộ đến DN chế biến, áp dụng các bộ tiêu chuẩn chứng chỉ quản lý rừng bền vững phù hợp đáp ứng EUDR, có sự đồng hành hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật của khách hàng, là những sáng kiến được triển khai gần đây, mặc dù chưa phổ biến, đã cho thấy kết quả tích cực và có tiềm năng nhân rộng nếu được hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính.



Đề hướng tới đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của EUDR của ngành cao su Việt Nam. Nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

Các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp khu vực hạ nguồn trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam có thể đóng vai trò thúc đẩy truyền thông đa kênh nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về EUDR, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp địa phương, cán bộ quản lý cấp cơ sở, thương lái và các hộ tiểu điền ở cấp tỉnh, huyện và xã.

Các cơ quan quản lý nhà nước có thể thiết lập một cơ chế cấp quốc gia nhằm tăng cường hợp tác giữa các bên liên quan ở địa phương, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp chế biến, thương lái và các nhóm hộ tiểu điền. Cơ chế này sẽ tận dụng hiệu quả nguồn lực và thế mạnh của từng bên để đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời bảo đảm sự tuân thủ đồng bộ các yêu cầu của EUDR trong toàn ngành. Bên cạnh đó, quan hệ đối tác công – tư có thể đóng vai trò hỗ trợ các hộ tiểu điền thông qua việc cung cấp nguồn lực kỹ thuật và tài chính, trong khi các doanh nghiệp chế biến có thể hỗ trợ triển khai các chương trình đào tạo và truyền thông nhằm phổ biến thực hành tốt trong chuỗi cung ứng không gây mất rừng.

Việt Nam hiện đang nhận được sự hỗ trợ từ các sáng kiến như dự án SAFE và dự án "EUDR Engagement". Những chương trình hỗ trợ và sáng kiến quốc tế này, đặc biệt trong bối cảnh Sáng kiến Tăng cường Thương mại (TEI) về chuỗi giá trị không gây mất rừng, mang đến cơ hội quý báu cho ngành cao su Việt Nam trong việc hợp tác xuyên quốc gia và chia sẻ kiến thức. Trọng tâm cần hướng tới là các hộ tiểu điền và các thương lái trung gian thu mua cao su thô, thông qua việc nâng cao năng lực, cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực và tích cực lồng ghép họ vào chuỗi cung ứng cao su bền vững. Điều này sẽ góp phần bảo đảm tác động lâu dài và phù hợp với các mục tiêu phát triển của Việt Nam.

Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các mô hình liên kết hình thành nhóm hộ, hay liên kết DN chế biến – Đại lý – Hộ/Nhóm hộ; Cơ chế này có thể được xây dựng và triển khai trực tiếp bởi cả các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan trong khu vực tư nhân tại Việt Nam, thông qua hợp tác chặt chẽ nhằm tăng cường tính liên kết và tạo thêm cơ hội để các hộ

tiểu điền tổ chức sản xuất theo nhóm và áp dụng các thực hành nông nghiệp bền vững hơn.

Các doanh nghiệp khu vực tư nhân nên khuyến khích sự tham gia của khách hàng trong việc hỗ trợ các nhà sản xuất chế biến trong nước, và các nguồn cung nguyên liệu đầu vào của họ, chuẩn bị cho việc áp dụng EUDR. Các mô hình này sẽ giúp giảm đầu mối và chi phí giao dịch, rút ngắn chuỗi cung ứng, đảm bảo luồng cung ổn định, minh bạch và có thể truy xuất nguồn gốc. Kết hợp với đó, các quy trình vận hành tiêu chuẩn hóa và hệ thống chia sẻ thông tin ở giai đoạn tiền cạnh tranh trong toàn bộ chuỗi cung ứng nên được ngành phát triển và triển khai nhằm đảm bảo rằng tất cả dữ liệu cần thiết cho việc tuân thủ EUDR được truyền đạt đầy đủ dọc theo chuỗi hành trình sản phẩm (CoC), đảm bảo truy xuất được nguồn gốc trong toàn bộ chuỗi.

Cần có chương trình hỗ trợ cụ thể từ phía các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân giúp các hộ tiểu điền nâng cao hiểu biết về EUDR nói riêng và cải thiện quy trình và trình độ trong sản xuất và kinh doanh cao su, đảm bảo tốt hơn các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và minh bạch hoá chuỗi cung ứng họ tham gia.

Đại lý hay thương lái trung gian thu mua mủ cao su tiểu điền cũng là nhóm cần có những hoạt động nâng cao nhận thức và hỗ trợ kỹ thuật để đáp ứng việc truy xuất nguồn gốc mủ cao su do nhóm này cung cấp vào chuỗi.

Xây dựng ứng dụng di động sử dụng được trên thiết bị cầm tay (như điện thoại thông minh) hỗ trợ hộ tiểu điền và đại lý mủ nguyên liệu trung gian cập nhật thông tin giao dịch theo thời gian thực (realtime). Biện pháp hỗ trợ này có thể do Chính phủ Việt Nam hoặc các bên liên quan trong khu vực tư nhân, bao gồm các công ty công nghệ, doanh nghiệp chế biến cao su và các hiệp hội ngành hàng triển khai. Chính phủ có thể đóng vai trò thúc đẩy phát triển và đảm bảo khả năng tiếp cận của ứng dụng này. Lý tưởng nhất là ứng dụng nên được cung cấp miễn phí cho các hộ tiểu điền, có mã nguồn mở và sử dụng các định dạng dữ liệu có khả năng tương tác, đồng thời

bảo đảm các yếu tố về quyền riêng tư dữ liệu. Trong khi đó, khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp cao su, có thể đóng góp thông qua việc tiếp cận, phát triển kỹ thuật, triển khai và bảo trì ứng dụng một cách liên tục.

Tham gia đánh giá cấp chứng chỉ quản lý bền vững có tương thích với EUDR là cơ hội tốt để các bên liên quan trong khu vực tư nhân có thể tận dụng sự phối hợp giữa các bên để cung cấp và thu thập dữ liệu liên quan trong bối cảnh tuân thủ EUDR. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng EUDR không xem bất kỳ hệ thống chứng nhận nào là "đèn xanh" cho việc tuân thủ EUDR. Mặc dù một số hệ thống chứng nhận có thể là công cụ hữu ích trong việc thu thập dữ liệu, chúng không thể thay thế nghĩa vụ giải trình bắt buộc (due diligence) của các doanh nghiệp nhập khẩu. Các bộ tiêu chuẩn của các chứng chỉ bền vững phổ biến hiện nay chưa hoàn toàn đáp ứng được mọi yêu cầu về trường thông tin theo EUDR. Nếu các bên trong chuỗi cung bằng cách khác hiệu quả hơn có thể đảm bảo chuỗi giá trị không gây mất rừng phù hợp theo các yêu cầu EUDR, và khách hàng của mình không yêu cầu sản phẩm phải có chứng chỉ bền vững, thì không nhất thiết phải thực hiện việc này. Điều này cần được phổ biến rộng rãi cho các bên liên quan trong chuỗi cung ở Việt Nam để tránh hiểu lầm không đáng có.

Chính quyền địa phương có thể đẩy nhanh việc cấp GCN QSDĐ đối với những diện tích trồng cao su của hộ đã sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hiện có. Mẫu GCN QSDĐ mới có tọa độ địa lý thửa đất không những hỗ trợ cung cấp bằng chứng về quyền sở hữu hợp pháp, còn giúp các bên giảm chi phí cung cấp dẫn chứng không gây mất rừng và sản xuất hàng hóa hợp pháp phù hợp với các yêu cầu của EUDR. Với những diện tích đáp ứng các điều kiện trên nhưng vì lý do nào đó chưa thể cấp GCN QSH hợp pháp ngay cho hộ, Chính phủ Việt Nam có thể đưa ra hướng dẫn và thống nhất với nhau về hình thức xác minh quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp cho hộ, tránh tình trạng hộ bị loại khỏi chuỗi cung gây tác động tiêu cực về kinh tế - xã hội đến hộ.

Các cơ quan quản lý phía Việt Nam có thể đẩy nhanh việc hoàn thiện CSDL về đất đai thống nhất, đồng bộ, và cấp mã số vùng trồng cho toàn bộ diện tích trồng cao su cũng như các cây trồng khác.... Xây

dựng cơ chế chia sẻ thông tin vùng trồng để hỗ trợ các bên có nhu cầu chính đáng và hợp pháp, nhằm đáp ứng khuôn khổ pháp lý quốc gia về sản xuất hàng hóa hợp pháp và không gây mất rừng.

Thông tin về DN FDI trong ngành cao su hiện đang rất thiếu. Thông tin hiện có thể tiếp cận về nhóm DN này chỉ là thông tin về xuất nhập khẩu ở Việt Nam của họ, dựa vào số liệu Hải quan. Nhóm DN này có vai trò đáng kể trong chuỗi cung của ngành cao su Việt Nam, để đáp ứng việc truy xuất nguồn gốc cần có thêm thông tin cũng như sự tham gia đồng hành của nhóm DN này. Các cơ quan chính phủ Việt Nam cần tìm ra cơ chế khuyến khích sự phối hợp và chia sẻ thông tin từ nhóm này. Việc này có thể bắt đầu với nhóm DN FDI đến từ Châu Âu.

Việc đáp ứng được đầy đủ truy xuất nguồn gốc với toàn bộ chuỗi cung trong thời gian ngắn là khó đảm bảo. Các DN chế biến xuất khẩu nói chung nên đảm bảo rằng các sản phẩm đáp ứng và chưa đáp ứng EUDR (bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc không rõ ràng) không được trộn lẫn trong toàn chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, mù cao su phần lớn chỉ được thu hoạch khi cây cao su bước sang tuổi thứ 7, thứ 8 trở đi. Tức là lượng mù đã có để sản xuất các mặt hàng cao su XK vào EU cho đến thời điểm cuối năm 2026 có nguồn gốc từ những cây cao su được trồng trước 31/12/2020. Do đó, mù cao su được thu hoạch sau năm 2026 sẽ cần được kiểm tra chéo để đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn liên quan đến mất rừng.

Các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân có thể tạo cơ chế thúc đẩy các hộ tiểu điền chủ động hình thành nhóm hộ (hoạt động độc lập, bên cạnh mô hình liên kết DN với hộ) vận hành theo mô hình Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác cũng góp phần đẩy nhanh việc rút ngắn và minh bạch hoá chuỗi cung, và tăng cường năng lực của các bên liên quan để sản xuất hàng hóa không gây mất rừng. Các tổ chức phát triển/phi chính phủ có thể tham gia hỗ trợ sáng kiến này.

CHƯƠNG 01

Giới thiệu

- | | |
|--|----|
| 1.1. Bối cảnh | 13 |
| 1.2. Mục tiêu nghiên cứu | 14 |
| 1.3. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu | 15 |

01. Giới thiệu

1.1. Bối cảnh

Gần 90% diện tích rừng bị phá trên thế giới là do mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Một lượng lớn các mặt hàng nông sản sản xuất trên đất từ rừng bị phá được mua bán trên toàn cầu. Vì vậy, Liên minh Châu Âu (EU) đã thông qua Quy định về sản phẩm không gây mất rừng (EUDR) nhằm giảm thiểu việc EU đóng góp vào nạn mất rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới. EUDR phù hợp với một số tuyên bố quốc tế và mục tiêu chính sách của EU. Hơn nữa, EUDR góp phần thực hiện nhiều thỏa thuận toàn cầu quan trọng như Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG), Thỏa thuận Paris, Khung đa dạng sinh học toàn cầu Côn Minh – Montreal và Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo trên thế giới về rừng và sử dụng đất, trong đó nhấn mạnh đến nhu cầu cấp thiết phải bảo vệ rừng trên thế giới.

Theo EUDR, các công ty đưa sản phẩm có liên quan vào hoặc xuất khẩu chúng từ thị trường EU (còn gọi là các cá nhân, tổ chức) phải đảm bảo, thông qua các

biện pháp thẩm định/trách nhiệm giải trình khẳng định rằng chúng được sản xuất hợp pháp và không góp phần vào nạn phá rừng hoặc, nếu là lâm sản, không gây suy thoái rừng sau tháng 12 năm 2020. EUDR áp dụng cho thịt bò, ca cao, cà phê, cao su thiên nhiên, dầu cọ, đậu nành và gỗ (và một số sản phẩm nhất định có sử dụng các nguyên liệu nêu trên. Quy định này có hiệu lực từ ngày 29/6/2023 và sẽ được áp dụng từ ngày 30/12/2025². Các sản phẩm sản xuất từ cao su thiên nhiên là một trong 3 nhóm mặt hàng, cùng với cà phê và gỗ, của Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi Quy định này.

Sản xuất và chế biến cao su thiên nhiên là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam. Xuất khẩu của ngành đóng góp lớn trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Châu Âu là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam đối với nhóm mặt hàng này, sau Trung Quốc và Hoa Kỳ.

² Nghị viện Châu Âu ngày 17/12/2024, đã chính thức thông qua quyết định hoãn áp dụng EUDR một năm, chuyển thời điểm áp dụng từ 30/12/2024 sang 30/12/2025.



1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu này là đánh giá mức độ sẵn sàng của ngành cao su Việt Nam trong việc áp dụng EUDR trước cuối năm 2025. Nghiên cứu mong muốn cung cấp một bức tranh toàn diện về ngành cao su Việt Nam, giúp tăng cường hiểu biết về ngành này. Nghiên cứu cũng mong muốn cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà nhập khẩu EU, giúp họ lập báo cáo trách nhiệm giải trình, và cung cấp thông tin thiết yếu cho các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại để phục vụ cho các Tuyên bố trách nhiệm giải trình của họ..

NGHIÊN CỨU BAO GỒM CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ SAU:

- 1 Cung cấp bức tranh tổng quan về chuỗi cung ngành cao su Việt Nam, bao gồm sản xuất, chế biến, nhập khẩu và xuất khẩu,
- 2 Xác định các điểm tương đồng và khác biệt giữa khung pháp lý của Việt Nam và các yêu cầu của EUDR, tập trung vào các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và tính hợp pháp,
- 3 Chỉ ra những thách thức và thuận lợi hiện tại trong việc đáp ứng yêu cầu của EUDR,
- 4 Đưa ra khuyến nghị hướng tới việc sẵn sàng cho EUDR trong ngành cao su tại Việt Nam.



1.3. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cả dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Dữ liệu thứ cấp là nguồn cung cấp thông tin chính của báo cáo này. Số liệu thống kê chính thức từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Cục Thống kê và Sở NN&MT các tỉnh có trồng cao su; các báo cáo dự án, báo cáo nghiên cứu liên quan của các tổ chức, cá nhân; các phân tích, thảo luận và các bài trình bày trong các sự kiện, hội thảo hay cuộc họp kỹ thuật liên quan,... là những nguồn thông tin cung cấp dữ liệu thứ cấp cho báo cáo.

Phân tích về những văn bản pháp luật quốc gia liên quan thuộc khung pháp lý của Việt Nam, trong bối cảnh của EUDR được thực hiện theo phương pháp do Viện Lâm nghiệp Châu Âu (EFI) xây dựng, đã thực hiện đối với ngành gỗ và cà phê.

Một chuyến khảo sát và phỏng vấn trực tiếp một số sở ngành, DN chế biến xuất khẩu cao su, đại lý mua nguyên liệu, hộ trồng cao su tiểu điền, và chuyên gia tại tỉnh Bình Dương và TP Hồ Chí Minh, cung cấp thông tin sơ cấp cho nghiên cứu. Phỏng vấn trực tuyến/quá điện thoại cũng được thực hiện với một số chuyên gia và doanh nghiệp trong ngành.

Một cuộc họp tham vấn chia sẻ những điểm chính của báo cáo nghiên cứu đã được trình bày để có thêm những thông tin bổ sung và nhận những góp ý từ cơ quan quản lý và những đơn vị, cá nhân đã cung cấp thông tin cho báo cáo cũng đã được tổ chức. Tất cả các hoạt động nêu trên được thực hiện trong khoảng thời gian tháng 11 và 12 năm 2024, và tháng 1 năm 2025. Phụ lục 17 cung cấp danh sách những người được phỏng vấn.

Ngành cao su Việt Nam bao gồm các sản phẩm đầu ra là Cao su nguyên liệu (hay cao su thiên nhiên), Sản phẩm cao su, và Gỗ và sản phẩm làm từ gỗ cao su. Tuy nhiên, đặt trong bối cảnh EUDR, các nội dung về gỗ thuộc phạm vi điều chỉnh áp dụng cho sản phẩm gỗ. Do đó nghiên cứu này chỉ tập trung vào 2 nhóm sản phẩm đầu ra đầu tiên. Báo cáo này cũng không bao gồm thông tin của nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), do hạn chế về việc tiếp cận nguồn thông tin về nhóm các DN này.

Báo cáo bao gồm 5 phần. Phần thứ nhất cung cấp thông tin chung về bối cảnh, mục tiêu, phương pháp và phạm vi nghiên cứu. Phần 2 cung cấp một số thông tin tổng quát về ngành cao su và chuỗi cung cao su Việt Nam, tập trung vào 2 nhóm sản phẩm là Cao su thiên nhiên và Sản phẩm cao su. Các nội dung trong phần này bao gồm vai trò của ngành cao su trong nền kinh tế, giá trị xuất khẩu vào thị trường EU, DN tham gia ngành, và nguồn cung cao su nguyên liệu. Thông tin về chuỗi cung và các tác nhân hay bên liên quan đến chuỗi cung được trình bày ở phần cuối của phần này. Phần 3 xem xét hệ thống pháp luật quốc gia trong bối cảnh Việt Nam liên quan đến EUDR, tập trung vào các khía cạnh đảm bảo truy xuất nguồn gốc và quy định về không gây mất rừng, đảm bảo tính hợp pháp, truy xuất nguồn gốc, và trách nhiệm giải trình. Phần 4 bao gồm những thông tin về thực trạng, bao gồm thách thức và thuận lợi/tích cực của ngành và các tác nhân trong chuỗi cung, tập trung vào khía cạnh đáp ứng yêu cầu về tính hợp pháp và sản xuất không gây mất rừng của EUDR. Phần cuối cùng, Phần 5, tổng hợp một số nội dung thảo luận chính và cung cấp một số khuyến nghị thúc đẩy hướng tới sự chuẩn bị sẵn sàng thực thi EUDR trong tương lai của ngành cao su Việt Nam cũng như toàn bộ các tác nhân trong chuỗi.

CHƯƠNG 02

Tổng quan ngành cao su và
chuỗi cung cao su Việt Nam

2.1. Tổng quan ngành cao su: 17
Một số điểm chính

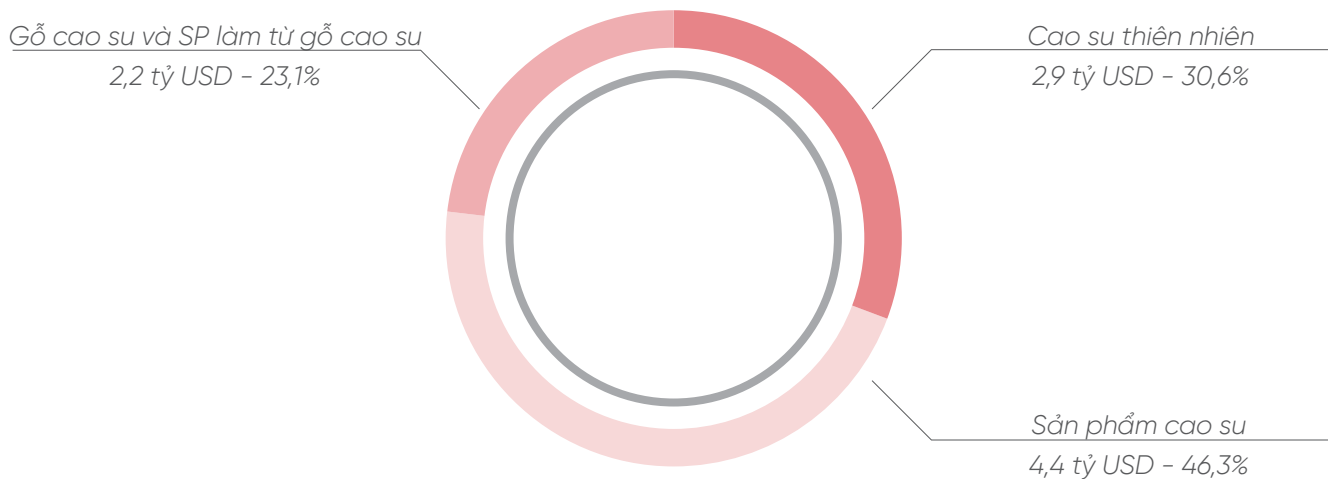
2.2. Chuỗi cung ngành cao su 24
Việt Nam và các bên liên quan

02. Tổng quan ngành cao su và chuỗi cung cao su Việt Nam

2.1. Tổng quan ngành cao su: Một số điểm chính

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU

Ngành cao su hiện là một trong những ngành kinh tế quan trọng với định hướng xuất khẩu của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành, bao gồm (i) cao su thiên nhiên, (ii) sản phẩm cao su³ và (iii) gỗ cao su và các sản phẩm được làm từ gỗ cao su đạt 9,4 tỷ USD. Hai nhóm Cao su thiên nhiên và Sản phẩm cao su—là đối tượng chính của báo cáo này—đạt lần lượt trên 2,9 tỷ USD (tương đương 30,6%) và 4,4 tỷ USD (46,3%) (Hình 1)⁴. Tổng kim ngạch xuất khẩu của 2 nhóm này chiếm hơn 2% tổng kim ngạch xuất khẩu 354,7 tỷ USD năm 2023 của cả nước⁵.



Hình 1. Kim ngạch và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của ngành cao su

Việt Nam năm 2023, phân theo nhóm mặt hàng

Nguồn: VRA tổng hợp từ số liệu của TCHQ.

Theo VRA, toàn ngành đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 10,2 tỷ USD, tăng 7,9% so với năm 2023. Trong đó, sản phẩm cao su đạt kim ngạch cao nhất, với 4,6 tỷ USD, tiếp đó là cao su thiên nhiên (hơn 3,1 tỷ USD) và gỗ cao su (hơn 2,5 tỷ USD). Theo số liệu của TCHQ⁶, trong 10 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu CSTN và SPCS của Việt Nam ước đạt khoảng 6,6 tỷ USD, trong đó Cao su thiên nhiên đạt 2,5 tỷ USD và Sản phẩm cao su đạt 4,1 tỷ USD, tương đương 64,7% tổng kim ngạch mục tiêu của cả năm 2024.

³Trong báo cáo này, "Cao su thiên nhiên" (CSTN) là thuật ngữ dùng chung đối với cao su mới được khai thác như mủ nước, mủ đông (còn gọi là "CSTN chưa chế biến"), và cao su đã được sơ chế trở thành cao su khối (SVR), cao su tờ xông khói (RSS), cao su cô đặc (latex), mà Việt Nam có thể xuất khẩu (còn gọi là "CSTN đã chế biến"). Tức là "CSTN đã chế biến" là sản phẩm của "CSTN chưa chế biến." Tuy nhiên, cả 2 loại này đều là nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm hoàn thiện (còn gọi là "Sản phẩm cao su") như lốp xe, đế giày, nệm gối,... do đó được gọi chung là "Cao su nguyên liệu."

⁴VRA tính toán từ số liệu của TCHQ.

⁵Bộ Công thương (2024) Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023. Nhà xuất bản Công Thương (<https://trungtamwto.vn/file/22934/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2023.pdf>)

⁶VRA tính toán từ số liệu của TCHQ (trong bài trình bày của đại diện VRA tại Hội thảo: "Promoting Sustainable Natural Rubber Production, Investment and Trade in Mainland Southeast Asia" in Vientiane, Laos 14-15 November 2024.

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng cao su đến trên 160 thị trường trong giai đoạn 2019 – 2023. EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam, sau Trung Quốc và Hoa Kỳ. Năm 2023 giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào EU đạt 511 triệu USD (chiếm 7,8% tổng giá trị xuất khẩu của ngành), Trung Quốc đạt trên 2,4 tỷ USD (chiếm 36,1%), Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD (23,9%).

Trong giai đoạn 2019 – 2023, Việt Nam xuất khẩu trung bình hàng năm sang EU khoảng 90 ngàn tấn

cao su thiên nhiên (HS 4001), trị giá khoảng 140 triệu USD; và khoảng 350 triệu USD giá trị các sản phẩm cao su (Quang et al. 2024). Cao su thiên nhiên xuất khẩu sang thị trường này có xu hướng giảm đi, trong khi sản phẩm cao su có xu hướng tăng lên trong giai đoạn này. Các quốc gia châu Âu nhập khẩu các mặt hàng cao su, bao gồm CSTN, cao su tổng hợp⁷ và SPCS, nhiều nhất trong năm 2023 lần lượt là Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ý, Ba Lan và Pháp⁸. Tham khảo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 để có thông tin chi tiết.



DOANH NGHIỆP NGÀNH CAO SU VÀ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VÀO EU

Ngành cao su Việt Nam có sự tham gia đông đảo doanh nghiệp lớn nhỏ, bao gồm đa dạng các loại hình DN nhà nước, tư nhân, FDI, và tham gia vào mọi khâu của chuỗi (sản xuất/trồng, thương mại cao su nguyên liệu, chế biến cao su thiên nhiên (sơ chế), sản xuất sản phẩm cao su (tinh chế), nhập khẩu và xuất khẩu).

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), một tập đoàn Nhà nước, có vị trí quan trọng trong ngành cao su Việt Nam. VRG hiện quản lý 155 công ty thành viên, gồm 99 công ty con và 16 công ty liên kết. Trong số công ty con có 63 công ty trồng và chế biến cao su, sở hữu trên 373 ngàn ha cao su đại điền (khoảng 260 ngàn ha trong nước, hơn 87 ngàn ha tại Campuchia, và gần 26 ngàn ha tại Lào). Diện tích cao su tại Việt Nam do các công ty con của VRG nắm giữ chiếm 28,5% tổng diện tích cao su năm 2023 cả nước.

Phụ lục 5 cung cấp một số thông tin về các doanh nghiệp ngành cao su Việt Nam. Một số điểm chính về DN ngành cao su bao gồm:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Ngành cao su Việt Nam có sự tham gia của hàng ngàn DN, bao gồm cả DN Nhà nước, tư nhân và DN FDI. DN tham gia vào tất cả các khâu của chuỗi cung, từ sản xuất/trồng cao su, thương mại cao su nguyên liệu, chế biến, và xuất nhập khẩu. | <ul style="list-style-type: none"> - Một DN có thể đồng thời tham gia sản xuất/trồng, chế biến và xuất khẩu cao su. |
| <ul style="list-style-type: none"> - DN tư nhân có đóng vai trò quan trọng trong tất cả các khâu chế biến, nhập khẩu, và xuất khẩu, đặc biệt là khâu chế biến với số lượng DN và công suất chế biến lớn nhất. | <ul style="list-style-type: none"> - DN nhà nước có vai trò lớn trong khâu trồng (có diện tích trồng lớn nhất so với các loại hình doanh nghiệp khác) và chế biến cao su. |
| <ul style="list-style-type: none"> - DN tư nhân có số lượng tham gia nhiều nhất trong khâu trồng cao su nhưng diện tích trồng nhỏ. | <ul style="list-style-type: none"> - DN FDI tham gia chủ yếu trong hoạt động sản xuất SPCS và thương mại xuất khẩu SPCS. |

Đối với DN xuất khẩu, số liệu của TCHQ (do Forest Trends tổng hợp)⁷ cho thấy trong năm 2023 Việt Nam có 166 DN xuất khẩu CSTN và 6.315 DN xuất khẩu SPCS. Trong đó, số DN xuất khẩu CSTN vào EU là 53 DN (chiếm 32% trong số DN xuất khẩu CSTN), và số DN xuất khẩu SPCS vào EU là 370 DN (chiếm gần 6%). Các Phụ lục 6 và 7 cung cấp thông tin chi tiết.

⁷ Theo tài liệu Câu hỏi thường gặp (FAQ) về EUDR, mục 2.2, các sản phẩm làm từ cao su tổng hợp không nằm trong phạm vi điều chỉnh của EUDR và sự kết hợp giữa cao su tổng hợp và cao su thiên nhiên chỉ phải tuân thủ các yêu cầu trách nhiệm giải trình đối với thành phần cao su thiên nhiên.

⁸ Forest Trends tổng hợp từ số liệu của TCHQ.

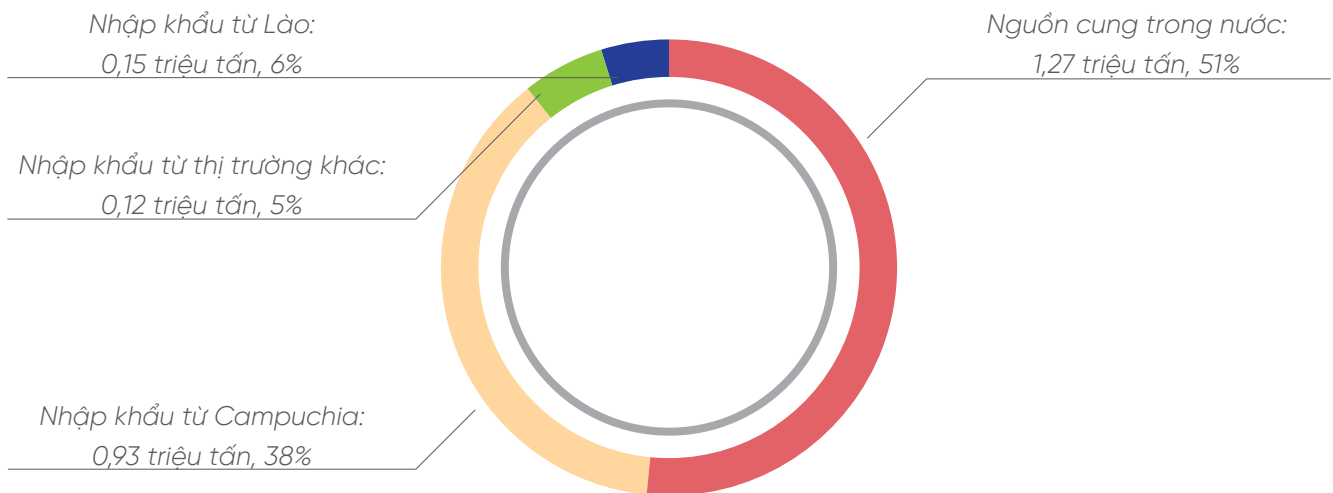
⁹ Xem chi tiết tại:

<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-tich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>

NGUỒN CUNG NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

Ngành chế biến cao su Việt Nam sử dụng cao su nguyên liệu đầu vào (mủ/cao su thiên nhiên) từ cả nguồn cung trong nước và nguồn nhập khẩu. Theo số liệu của TCTK và TCHQ, năm 2023 ngành cao su Việt Nam sử dụng gần 2,47 triệu tấn quy khô cao su nguyên liệu là cao su thiên nhiên¹⁰. Trong đó các vườn cao su trong nước cung cấp 1,27 triệu tấn, tương đương 51% tổng lượng CSTN nguyên liệu toàn ngành đã sử dụng; và nguồn nhập khẩu từ khoảng 20 thị trường cung cấp 1,2 triệu tấn, chiếm 49%.

Campuchia và Lào là 2 nguồn cung cao su nguyên liệu (CSTN) nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, cung cấp lần lượt 38% và 6% trong tổng lượng nguyên liệu ngành chế biến cao su Việt Nam sử dụng trong năm 2023 (Hình 2). Tính riêng trong nguồn nhập khẩu, lượng cung từ 2 thị trường này chiếm trên 90% tổng lượng CSTN Việt Nam nhập khẩu trong năm.



Hình 2. Lượng (quy khô) và tỷ trọng cao su nguyên liệu ngành cao su Việt Nam sử dụng năm 2023

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCTK và TCHQ.

Lượng cung cao su nguyên liệu trong nước đến từ diện tích 911.200 ha cao su cả nước (năm 2023, số liệu của TCTK). Các vườn cao su do khoảng 265 nghìn hộ nông dân trồng (gọi là cao su tiểu điền) chiếm 489.700 ha, cung cấp 800 nghìn tấn cao su nguyên liệu (quy khô). Diện tích còn lại 421.500 ha do khoảng 160 doanh nghiệp¹¹ nhà nước, tư nhân và DFI trồng (gọi là cao su đại điền), cung cấp 470 nghìn tấn. Xét về tỷ trọng, trong năm 2023 cao su tiểu điền chiếm 54% về diện tích và 63% về lượng cao su nguyên liệu; cao su đại điền chiếm 46% về diện tích và 37% về lượng. Lượng và tỷ trọng cao su nguyên liệu từ tiểu điền tăng liên tục trong 10 năm trở lại đây (từ 2014), cho thấy cao su nguyên liệu từ hộ tiểu điền ngày càng quan trọng với ngành chế biến cao su Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý là diện tích trồng cao su của Việt Nam giảm đều qua các năm, từ 2015, là năm đạt đỉnh với diện tích 985.600 ha, xuống còn 911.200 ha năm 2023; trung bình mỗi năm diện tích giảm trên 9.000 ha trong giai đoạn 2015-2023. Diện tích trồng cao su giảm là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng (từ trồng cao su sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn như cây sầu riêng, bơ, điều, hoặc cây công nghiệp ngắn ngày), hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở một số nơi cho mục đích mở rộng đô thị, và phát triển các khu công nghiệp mới.

Số liệu chi tiết trong nhiều năm về diện tích, năng suất và sản lượng cao su Việt Nam được trình bày trong các Phụ lục 9 đến 16.

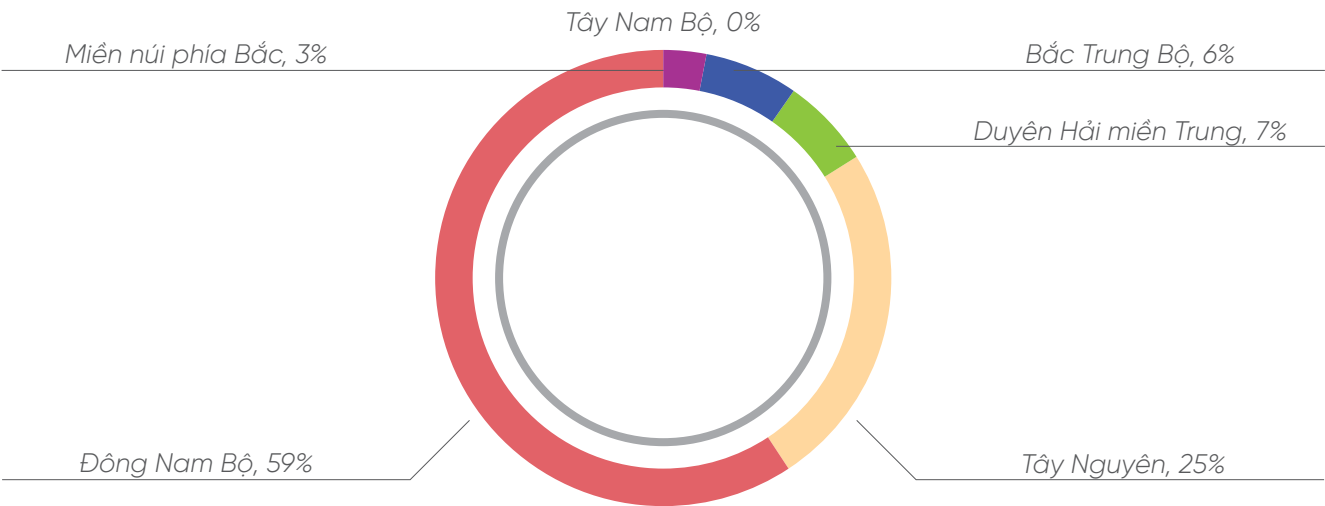
¹⁰ Số liệu trên chỉ đề cập đến cao su nguyên liệu là cao su thiên nhiên, không bao gồm các loại cao su nguyên liệu nhập khẩu khác như Cao su tổng hợp/nhân tạo.

¹¹ Số liệu năm 2019, do VRA tổng hợp, trong Trần Thị Thuý Hoa và cộng sự (2021).

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH TRỒNG CAO SU TRONG NƯỚC

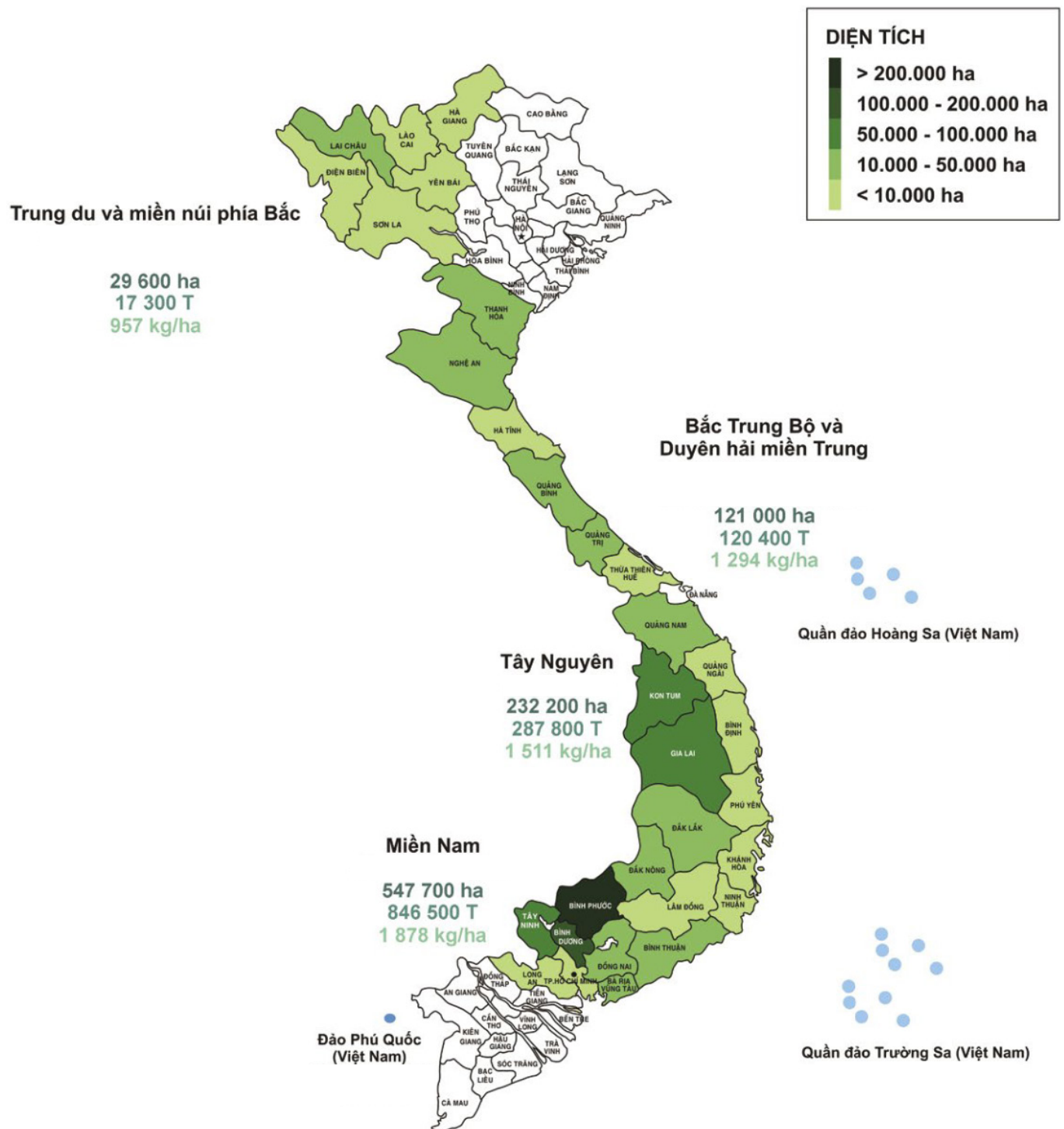
Việt Nam hiện có 32 tỉnh có diện tích trồng cao su, phân bố chủ yếu ở 5 trong 7 vùng sinh thái, bao gồm Miền núi phía Bắc (7 tỉnh), Bắc Trung Bộ (6 tỉnh), Duyên hải miền Trung (7 tỉnh), Tây Nguyên (5 tỉnh), và Đông Nam Bộ (6 tỉnh). Ngoài ra, Đồng bằng sông Cửu Long/Tây Nam Bộ cũng đóng góp 1 tỉnh.

Đông Nam Bộ là vùng có diện tích trồng cao su lớn nhất, chiếm 59% tổng diện tích cao su cả nước, tiếp theo là Tây Nguyên với 25% (Hình 3). Những tỉnh có diện tích và sản lượng cao su dẫn đầu trong vùng Đông Nam Bộ cũng như cả nước lần lượt là Bình Phước, Bình Dương và Tây Ninh.



Hình 3. Tỷ trọng diện tích trồng cao su phân theo vùng sinh thái (năm 2023)
Nguồn: VRA tổng hợp từ số liệu của TCTK, các Cục Thống kê và Sở NN&MT các tỉnh.





Hình 4. Bản đồ vùng trồng cao su của Việt Nam (năm 2021)

Nguồn: Hiệp hội Cao su Việt Nam¹².

¹²<https://www.vra.com.vn/thong-tin/an-pham/danh-ba-doanh-nghiep-cao-su-viet-nam-2022-2023.15787.html>

NGUỒN CUNG NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO

Các DN có diện tích trồng cao su đã xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo hướng dẫn của nhà nước. Số liệu của VRG cho thấy 280.000 ha đại điền thuộc các công ty thành viên của VRG đã có phương án QLRBV được phê duyệt¹³. Đối với các diện tích khác ngoài VRG hiện không có thông tin về phương án QLRBV.

Đối với chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tính đến ngày 12/12/2024, cả nước có khoảng 127.600 ha khu vực trồng cao su được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC-FM và PEFC-FM^{14,15}. Trong đó,

- Diện tích được cấp chứng chỉ PEFC-FM là khoảng 124.000 ha, trong đó trên 2.800 ha tiểu điền và 121.200 ha đại điền¹⁶. Diện tích đại điền đạt chứng chỉ thuộc các DN thuộc VRG, với trên 120.600 ha¹⁷.
- Diện tích được cấp chứng chỉ FSC-FM là gần 6.400 ha, trong đó 4.900 ha tiểu điền và 1.500 ha đại điền¹⁸. Không có diện tích nào quản lý bởi DN thuộc VRG được cấp loại chứng chỉ này.

Như vậy, diện tích cao su có chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Việt Nam hiện nay chỉ chiếm 14,6% tổng diện tích trồng cao su hiện tại (số liệu diện tích năm 2023) của cả nước.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CAO SU TRONG NƯỚC

Theo Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 của Việt Nam¹⁹, cây cao su được định hướng đến năm 2030:

- Duy trì khoảng 800 – 850 nghìn ha; trong đó vùng Đông Nam Bộ khoảng 480 – 500 nghìn ha, vùng Tây Nguyên khoảng 180 – 200 nghìn ha, còn lại 140 – 150 nghìn ha được trồng tại một số tỉnh vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Bắc.
- Sản lượng mủ cao su chế biến trong nước đạt trên 40%.
- Diện tích cao su được cấp chứng chỉ rừng bền vững khoảng 250 – 300 nghìn ha.
- Mủ cao su thô đạt 1,3 – 1,5 triệu tấn.
- Tổ chức trồng cao su theo hướng đại điền, diện tích cao su thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm đạt trên 70%.
- 100% lượng mủ và gỗ cao su Việt Nam có mã số vùng trồng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Như vậy, theo Đề án này, diện tích trồng cao su của Việt Nam vào năm 2030 sẽ giảm khoảng 60 nghìn – 110 nghìn ha so với năm 2023, nhưng sản lượng tăng khoảng 30 nghìn – 230 nghìn tấn so với năm 2023, và diện tích đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững tăng gấp đôi hiện nay. Việc giảm diện tích nhưng tăng sản lượng sẽ đòi hỏi năng suất cây trồng và chất lượng mủ phải được cải thiện đáng kể.

¹³ Bài trình bày của đại diện VRG tại Hội nghị quốc tế ngành cao su Việt Nam năm 2024, ngày 12/12/2024 tại TP HCM.

¹⁴ Một đơn vị có cả 2 chứng chỉ FSC-FM và PEFC-FM cho cùng diện tích hơn 2.800 ha.

¹⁵ Các chứng chỉ này có hiệu lực trong 5 năm, sẽ hết hiệu lực trong khoảng thời gian 2026/27 – 2029.

¹⁶ Tham khảo chi tiết tại: <https://vfcs.org.vn/du-lieu-chung-nhan/>

¹⁷ Bài trình bày của đại diện VRG tại Hội nghị quốc tế ngành cao su Việt Nam năm 2024, ngày 12/12/2024 tại TP HCM.

¹⁸ Tham khảo chi tiết tại:

<https://app.powerbi.com/view?r=eyJrljoIn2U3NGMyNWEtZTAxNS00MzVhLWExNmMtOTlhZjdiYjQ4MWNkIiwidC16ljEyNGU2OWRiLWVmNjUtNDk2Yi05NmE5LTVhNTZiZWxzMzI5MSIsImMiOjI9>

¹⁹ Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030

(<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-431-QĐ-BNN-TT-2024-De-an-phat-trien-cay-cong-nghiep-chu-luc-den-2030-602966.aspx>)

2.2. Chuỗi cung ngành cao su Việt Nam và các bên liên quan

Các đặc điểm chính của chuỗi cung ngành cao su Việt Nam năm 2023/2024 được khái quát như sau²⁰:

CUNG ỨNG NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO:

Nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến cao su Việt Nam đến từ 2 nguồn: diện tích cao su trong nước và nhập khẩu. Việt Nam có diện tích lớn trồng cây cao su (đứng thứ 5 thế giới), cung cấp nguyên liệu đầu vào là mủ cao su hay CSTN phục vụ cho hoạt động chế biến. Khâu trồng cây cao su có một số lượng đông đảo các tổ chức và cá nhân tham gia, bao gồm các DN nhà nước, tư nhân²¹ và FDI, và các hộ tiểu điền. Các DN trồng cao su thường có nhà máy chế biến của riêng họ, sử dụng nguồn cung từ vườn cao su của mình và các nguồn khác (từ DN khác, tiểu điền, nhập khẩu) để chế biến.

Hộ tiểu điền đang ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong hoạt động trồng cây cao su và cung cấp mủ nguyên liệu cho ngành chế biến.

Về nguồn nhập khẩu, Campuchia và Lào là 2 nguồn cung lớn nhất, trong số khoảng 10 thị trường chính xuất khẩu cao su nguyên liệu cho Việt Nam. Một số DN Việt cũng đầu tư trồng rừng tại Campuchia và Lào, sau đó khai thác và xuất cao su nguyên liệu về công ty mẹ tại Việt Nam tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu.

KHAI THÁC, THU MUA MỦ NGUYÊN LIỆU:

Việc khai thác mủ nguyên liệu trong nước do các chủ vườn cao su (DN và hộ tiểu điền) đảm nhiệm. Các chủ vườn là DN có thể cung cấp mủ nguyên liệu trực tiếp cho công đoạn chế biến của mình (nếu DN đồng thời có nhà máy chế biến—trường hợp này rất phổ biến) hoặc bán mủ cho DN chế biến khác (bán trực tiếp hoặc bán qua DN thương mại).

Với cao su tiểu điền, lượng mủ thu được có thể được bán trực tiếp cho nhà máy chế biến của DN (chủ yếu là DN tư nhân, FDI—do các DN loại này khó tiếp cận đất trồng cao su vì quỹ đất hiện nay rất hạn chế), hoặc bán qua thương lái/đại lý hay DN thương mại. Cao su tiểu điền bán qua thương lái là phổ biến nhất với trên 95%, một số nơi gần như 100% giao dịch theo hình thức này.

Một số hộ tiểu điền cũng thực hiện vai trò là thương lái/đại lý, khi thu mua mủ cao su từ các hộ xung quanh rồi bán lại cho nhà máy chế biến hoặc thương lái khác. Thương lái/đại lý có thể có nhiều cấp, tùy từng địa bàn, và tình trạng mua đi bán lại giữa các cấp diễn ra rất phổ biến.

Nguồn mủ nguyên liệu nhập khẩu được DN thương mại thu mua và cung cấp cho các nhà máy trong nước. Một số trường hợp DN thương mại nhập khẩu rồi bán lại cho DN thương mại khác trong nước, trước khi được cấp cho các nhà máy chế biến (giống với trường hợp thương lái/đại lý thu mua mủ cao su tiểu điền). DN Việt đầu tư trồng cao su tại Campuchia và Lào ngoài việc cấp về cho Công ty mẹ tại Việt Nam, có thể cũng bán lại mủ nguyên liệu cho DN thương mại khác trong nước.

²⁰ Nguồn: Hoa và cộng sự (2018), Quang và cộng sự (2021), Quang và cộng sự (2024), khảo sát trực tiếp tháng 12/2024.

²¹ DN tư nhân có thể hoạt động theo mô hình Hợp tác xã.

SẢN XUẤT CAO SU TỰ NHIÊN NGUYÊN LIỆU (SƠ CHẾ):

Khâu sơ chế CSTN với đầu ra là các mặt hàng CSTN đã chế biến như cao su định khối, mũ tờ,... cũng có sự tham gia của cả DN nhà nước, DN tư nhân và DN FDI, với DN tư nhân có số lượng đông đảo nhất. Nguồn cung cao su nguyên liệu cho những DN sơ chế này bao gồm cả nguồn đại điền và tiểu điền trong nước, và nguồn nhập khẩu. Nguyên liệu đầu vào của DN Nhà nước chủ yếu là từ vườn đại điền của DN (nhưng đang có xu hướng mở rộng ra nguồn tiểu điền, do nhu cầu về nguyên liệu ngày càng cao), trong khi DN tư nhân và FDI chủ yếu từ các hộ tiểu điền.

Một số DN chế biến đã hình thành mô hình liên kết với các nhóm hộ tiểu điền nhằm tăng khả năng thu mua và ổn định nguồn cung nguyên liệu.

Các mặt hàng CSTN đầu ra của DN được dùng để sản xuất sản phẩm cao su (nếu DN cũng có nhà máy sản xuất SPCS, xuất khẩu trực tiếp đi các thị trường, trong đó có EU, bán cho nhà máy sản xuất SPCS khác, hoặc bán cho DN thương mại.

SẢN XUẤT SẢN PHẨM CAO SU (CHẾ BIẾN SÂU):

Các mặt hàng CSTN đã qua chế biến là đầu vào cho khâu chế biến sâu, tức sản xuất ra những sản phẩm cuối cùng như lốp xe, nệm gối,... là các sản phẩm hoàn chỉnh có giá trị gia tăng cao hơn.

Các DN tư nhân và FDI tham gia nhiều hơn trong khâu chế biến sâu này.

PHÂN PHỐI/TIÊU THỤ:

Các mặt hàng cao su sản xuất tại Việt Nam, bao gồm cả CSTN đã qua chế biến và SPCS - sử dụng nguyên liệu tiểu điền trong nước, đại điền trong nước, và nguồn nhập khẩu-được tiêu thụ trong nước và đặc biệt là xuất khẩu. Các doanh nghiệp chế biến cao su, cả sơ chế và tinh chế, có thể bán trực tiếp trong nước thông qua các cửa hàng hoặc đại lý

phân phối, hay xuất khẩu trực tiếp vào các thị trường trên thế giới, nhưng cũng bán cho các DN thương mại trong và ngoài nước. Đối với xuất khẩu, hình thức bán qua các nhà nhập khẩu của nước nhập khẩu là hình thức phổ biến. Ít DN tự tổ chức tiêu thụ sản phẩm của mình ở nước ngoài, đặc biệt là thị trường EU.

CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC:

Bên cạnh các tác nhân tham gia trực tiếp trong các khâu của chuỗi cung nêu trên, có một số cơ quan, tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh cây cao su, mũ cao su nguyên liệu, và các mặt hàng cao su thiên nhiên, bao gồm cả cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức hỗ trợ kỹ thuật trong và ngoài nước,... Một số cơ quan, tổ chức nổi bật bao gồm:

- Cấp trung ương như Bộ NN&MT (Cục trồng trọt và bảo vệ thực vật; Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia);

- Cấp địa phương: UBND tỉnh, Sở NN&MT (Phát triển Nông nghiệp, Dịch vụ Khuyến nông, Chi cục Kiểm lâm), Sở Công Thương, Sở Tài chính; UBND huyện và xã (những nơi có diện tích cao su).

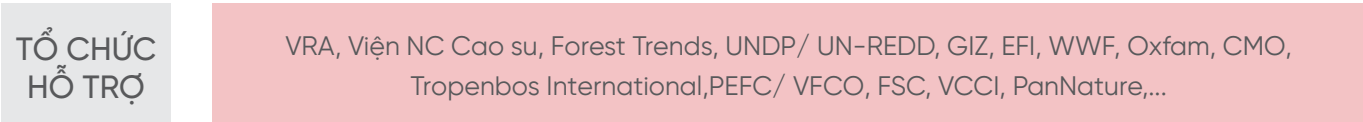
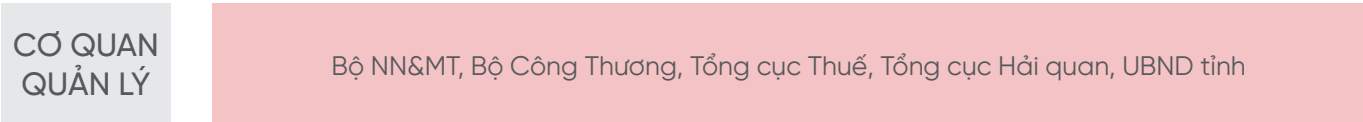
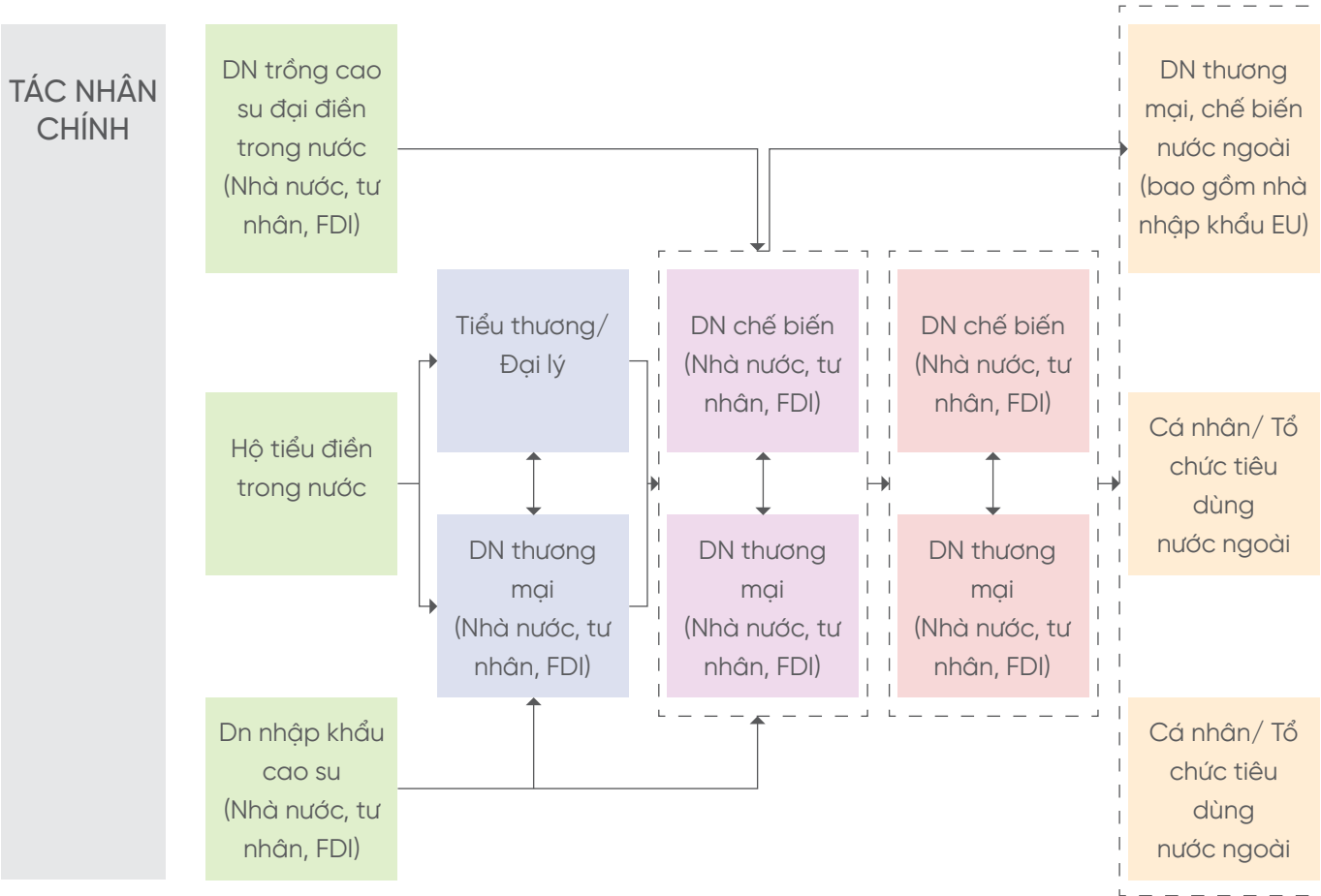
- Viện nghiên cứu/các trường đại học: Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam, Đại học Bách khoa

- Các đơn vị và tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ như: PEFC/VFCS, FSC, Preferred by Nature, GFA, ...

- Bộ Công Thương (Cục XNK, Cục Xúc tiến Thương mại); Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan); Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG).

- Hiệp hội Cao su Việt Nam, VCCI

- Tổ chức trong và ngoài nước đã và đang hỗ trợ trực tiếp ngành: Forest Trends, GIZ, EFI, WWF, Oxfam, CMO, Tropenbos International, PanNature, ...



Hình 5. Sơ đồ khái quát chuỗi cung ngành cao su và các tác nhân liên quan của Việt Nam năm 2023/2024
Nguồn: Điều chỉnh dựa theo Quang và cộng sự. 2021, Quang và cộng sự. 2024., và khảo sát trực tiếp (tháng 12/2024).

CHƯƠNG 03

Điểm tương đồng và khác biệt
giữa EUDR và quy định pháp luật
của Việt Nam

3.1. Tóm tắt về EUDR	28
3.2. Sản xuất không gây mất rừng	29
3.3. Khung pháp lý quốc gia	32
3.4. Các nguồn thông tin tiềm năng khác cho trách nhiệm giải trình	37



03. Điểm tương đồng và khác biệt giữa EUDR và quy định pháp luật của Việt Nam

3.1. Tóm tắt về EUDR

TÓM TẮT VỀ EUDR

Mục đích của EUDR: là (a) giảm thiểu sự đóng góp của EU vào nạn phá rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới, từ đó giảm sự mất rừng toàn cầu, và (b) giảm sự đóng góp của EU vào phát thải khí nhà kính cũng như sự mất đa dạng sinh học toàn cầu (Điều 1(1)).

Cốt lõi của EUDR là 7 nhóm hàng hóa liên quan, bao gồm gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ (Điều 2(1)) sẽ không được đưa vào tiêu thụ tại thị trường EU nếu chúng không thỏa mãn được 3 điều kiện: (a) không gây mất rừng, b) Các hàng hóa này đã được sản xuất theo quy định pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất và (c) Các sản phẩm này được đảm bảo bằng một Tuyên bố trách nhiệm giải trình (Điều 3).

Những cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại, theo như định nghĩa của EUDR²², cần phải thực hiện trách nhiệm giải trình nếu họ muốn đưa một sản phẩm nằm trong phạm vi của EUDR ra thị trường EU lần đầu tiên hoặc xuất khẩu sản phẩm đó ra khỏi EU.

Quy trình trách nhiệm giải trình bao gồm ba bước cần được thực hiện:

- Đầu tiên, các cá nhân, tổ chức phải thu thập thông tin liên quan, bao gồm vị trí địa lý của tất cả các khu vực sản xuất. Vị trí địa lý của từng khu đất chỉ cần được thu thập một lần, sử dụng công nghệ phổ biến và miễn phí.
- Thứ hai, họ cần tiến hành đánh giá rủi ro dựa trên thông tin đã thu thập.
- Thứ ba, giảm thiểu và quản lý rủi ro nếu có rủi ro không thuộc nhóm rủi ro không đáng kể được xác định. Rủi ro không đáng kể về sự không tuân thủ cần được xác nhận bằng một Tuyên bố trách nhiệm giải trình kèm theo thông tin về vị trí địa lý của các khu đất sản xuất.

HỆ THỐNG TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH (DDS) (XEM PHỤ LỤC II CỦA EUDR)

Cần phải nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình cho cơ quan hải quan Châu Âu trước khi nhập khẩu; trong đó bao gồm vị trí địa lý của khu đất sản xuất cũng như các thông tin được nêu trong Phụ lục II của EUDR.

Mặc dù theo EUDR, chỉ có các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại là có nghĩa vụ thực hiện trách nhiệm giải trình, nhưng các bên khác trong chuỗi cung ứng cũng có những ảnh hưởng nhất định. Đặc biệt, các hộ tiểu điền và các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) ở các quốc gia sản xuất có thể được đối tác kinh doanh yêu cầu cung cấp thông tin cho mục đích giải trình và thông tin này cần phải được chuyển

giao dọc theo chuỗi cung ứng. EUDR cũng cung cấp một số biện pháp hỗ trợ cho các nhà sản xuất ở cấp cơ sở, ví dụ, trong Điều 12 EUDR, các công ty được yêu cầu hỗ trợ các nhà cung cấp, đặc biệt là các hộ tiểu điền, thông qua đầu tư và xây dựng năng lực như một phần của các biện pháp giảm thiểu rủi ro của họ.

²²"Các cá nhân, tổ chức" là bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân nào, trong quá trình hoạt động thương mại, đưa các sản phẩm liên quan vào thị trường EU hoặc xuất khẩu chúng; "Các đơn vị thương mại" là bất kỳ người nào trong chuỗi cung ứng, không phải là cá nhân, tổ chức, thực hiện việc đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường EU trong quá trình hoạt động thương mại.

3.2. Sản xuất không gây mất rừng

“Không gây mất rừng” có nghĩa là các sản phẩm liên quan có chứa, đã được sử dụng làm thức ăn hoặc đã được sản xuất bằng các hàng hóa liên quan được sản xuất trên đất mà không gây mất rừng sau 31 tháng 12 năm 2020. Theo định nghĩa của EUDR, 'rừng' là khu đất có diện tích lớn hơn 0,5 hecta với cây cao trên 5 mét và tán che phủ hơn 10%, hoặc cây có khả năng đạt được các ngưỡng đó tại chỗ, không bao gồm đất chủ yếu được sử dụng cho mục đích nông nghiệp hoặc đô thị.

Bảng 1. So sánh các định nghĩa về sản xuất không gây mất rừng theo bối cảnh của Việt Nam và EUDR

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
Theo Điều 2(4), “'rừng' là một khu đất trải rộng hơn 0,5 ha với cây cao hơn 5 mét và độ tàn che trên 10% hoặc cây có thể đạt đến các ngưỡng đó tại chỗ, không bao gồm loại đất chủ yếu được sử dụng cho mục đích nông nghiệp hoặc đô thị”	Theo Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017, “'rừng' là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tán che từ 0,1 trở lên”. Theo Điều 5(1) Luật Lâm nghiệp 2017, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, và rừng sản xuất. Theo Luật Đất đai 2024, đất được chia làm 03 loại theo mục đích sử dụng, gồm đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Trong đó, ‘đất lâm nghiệp’, bao gồm tất cả các loại rừng, là loại đất thuộc nhóm ‘đất nông nghiệp’.	Điểm tương đồng giữa 2 định nghĩa về ‘rừng’ là: Theo EU, rừng không bao gồm loại đất chủ yếu được sử dụng cho mục đích nông nghiệp hoặc đô thị; còn theo Việt Nam, rừng phải căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất, cụ thể là đất lâm nghiệp. Các điểm khác giữa 2 định nghĩa về ‘rừng’ là: Diện tích tối thiểu (0,3 ha theo định nghĩa của Việt Nam so với 0,5 ha theo định nghĩa của EUDR) Tiêu chí về chiều cao cây (không được đề cập trong định nghĩa của Việt Nam, nhưng phải có cây cao từ 5 mét trở lên theo định nghĩa của EUDR) Ý nghĩa của sự khác biệt trong các định nghĩa là có thể có những khu vực mà Việt Nam coi là rừng trong khi EU thì không (ví dụ các diện tích rừng từ 0,3–0,5 ha). Điều này có thể dẫn đến sự hiểu lầm với các bên trong chuỗi cung ứng nếu các thuật ngữ quan trọng không được xác định rõ từ trước.

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
Theo Điều 2(3), "'Gây mất rừng' là việc chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng nông nghiệp cho dù có do con người gây ra hay không" Theo Điều 2(7), "'Suy thoái rừng' là những thay đổi về cấu trúc của độ tàn che, dưới hình thức chuyển đổi: (a) rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất rừng khác; hoặc (b) rừng nguyên sinh thành rừng trồng"	Theo Điều 20 Nghị định 35/2019, 'phá rừng trái pháp luật' được mô tả là "hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi quy định tại Điều 13 của Nghị định này) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền". Theo Điều 2 của Luật Lâm nghiệp, "'Suy thoái rừng' là sự suy giảm về hệ sinh thái rừng, làm giảm chức năng của rừng". Điều 32(1) Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT quy định diễn biến rừng sẽ được theo dõi theo trạng thái, theo chủ sở hữu, theo mục đích sử dụng rừng, và theo nguyên nhân.	Định nghĩa 'gây mất rừng' của EU chú trọng đến việc chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng nông nghiệp, còn định nghĩa 'phá rừng trái pháp luật' của Việt Nam tập trung vào các hành vi phá rừng cho dù với bất kỳ mục đích gì. Như vậy, các hành vi phá rừng theo định nghĩa của Việt Nam mà không chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng nông nghiệp sẽ không bị EU coi là gây mất rừng. Định nghĩa 'suy thoái rừng' của EU tập trung vào thay đổi hình thức từ rừng nguyên sinh thành rừng trồng; còn định nghĩa 'suy thoái rừng' của Việt Nam tập trung vào thay đổi chức năng của rừng. Như vậy, nếu hệ sinh thái và chức năng của rừng nguyên sinh bị giảm nhưng rừng nguyên sinh chưa bị chuyển thành rừng trồng thì Việt Nam coi đó là suy thoái rừng, còn EU thì không.
"Tọa độ địa lý của tất cả các mảnh đất nơi sản xuất ra hàng hóa liên quan mà sản phẩm liên quan có sử dụng" (Điều 9.1(d)) "...đối với mảnh đất có diện tích trên 4 ha dùng để sản xuất các mặt hàng liên quan không phải chăn nuôi gia súc thì phải sử dụng tọa độ đa điểm có đủ vĩ độ, kinh độ để mô tả chu vi của từng mảnh đất" (Điều 2(28))	Thống kê và kiểm kê đất đai Bộ Nông nghiệp và Môi trường có nhiệm vụ tiến hành thống kê đất đai hàng năm và kiểm kê đất đai 5 năm một lần²³. Điều 4 Thông tư 07/VBHN-BTNMT quy định bộ nguyên tắc thống kê, kiểm kê đất đai. Ba nguyên tắc hàng đầu yêu cầu ghi lại các loại đất và mục đích sử dụng đất ở cả hiện trường và hiện trạng được lập thành văn bản. Các phương pháp kiểm kê đất đai định kỳ bao gồm ghi lại 'ranh giới' và 'lưới tọa độ' của các thửa đất²⁴.	EUDR yêu cầu tọa độ địa lý đơn điểm đối với diện tích nhỏ hơn 4 ha và tọa độ địa lý đa điểm đối với diện tích lớn hơn 4 ha. Trong khi đó, Việt Nam quy định 'ranh giới' và 'lưới tọa độ' trong kiểm kê đất đai định kỳ và 'tọa độ đỉnh thửa' đối với sơ đồ thửa đất trên GCN QSDĐ cho dù lớn hơn hay nhỏ hơn 4 ha (áp dụng từ tháng 8/2024). Như vậy, quy định pháp lý của Việt Nam đối với tọa độ địa lý chặt chẽ hơn yêu cầu của EUDR. Nhưng đây là quy định mới, được áp dụng từ tháng 8 năm 2024. Vì vậy, GCN QSDĐ được cấp trước đó không có những thông tin này.

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
	Theo Điều 39(1)(a) Thông tư 10/2024/TT-BTNMT, ‘tọa độ đỉnh thửa’ là một thông tin được thể hiện trong sơ đồ thửa đất trên GCN QSDĐ. Quản lý mã số vùng trồng (MSVT): Tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT của Bộ NN&MT ngày 19/8/2022 về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp và quản lý MSVT, Bộ NN&MT đã đặt ra tầm nhìn với việc hoạch định chính sách từng bước về phát triển nền tảng chia sẻ kỹ thuật số trên toàn quốc cho MSVT. Trong Phụ lục I, Mẫu 1 “Giấy đăng ký cấp/cấp lại MSVT” và Mẫu 3 “Giấy xác nhận cấp MSVT” có thông tin về tọa độ các điểm sản xuất.	
“... ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất” của hàng hóa liên quan (Điều 9.1(d)) Theo bộ câu hỏi thường gặp của EUDR (cập nhật tháng 10 năm 2024): “Đối với các hàng hóa không phải gia súc, ngày sản xuất để cập đến ngày khai thác, và khoảng thời gian sản xuất để cập đến khoảng thời gian của quá trình sản xuất. Ngày sản xuất và khoảng thời gian sản xuất đều phải liên quan đến lô đất được chỉ định.	Hiện chưa có quy định nào yêu cầu chủ vườn cao su phải ghi ngày lấy mủ cao su.	

²³Thông tư 07/VBHN-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ NN&MT về Quy định thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

²⁴Điểm 2(b) Điều 7 Thông tư 07 trình bày các nội dung bắt buộc của bản đồ kiểm kê đất đai gồm “ranh giới và ký hiệu các thửa đất theo chỉ tiêu kiểm kê” và “lưới tọa độ vuông góc”. Điểm 2(c) yêu cầu việc thể hiện từng thửa đất trên bản đồ kiểm kê đất đai phải có “nhãn thửa đất bao gồm số thứ tự của thửa đất; diện tích lô đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đai”

3.3. Khung pháp lý quốc gia²⁵

“Sản xuất tuân theo pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất” có nghĩa là hàng hóa liên quan được sản xuất tuân theo quy định pháp lý của quốc gia sản xuất về “quyền sử dụng đất”; “bảo vệ môi trường”; “quyền của bên thứ ba”; “quyền lao động”; “quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế”; “Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông báo trước và cung cấp thông tin đầy đủ (FPIC), bao gồm quy định trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa.”; và “các quy định về thuế, chống tham nhũng, quy định về thương mại và hải quan”. Như đã nêu trong Tài liệu Hướng dẫn chính thức về EUDR, chỉ những luật áp dụng liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất mới cấu thành “pháp luật có liên quan” theo Điều 2(40) của EUDR. Điều này có nghĩa là, nhìn chung,

mức độ liên quan của các luật đối với yêu cầu hợp pháp trong Điều 3(b) của EUDR không được xác định bởi việc các luật đó có thể áp dụng một cách chung chung trong quá trình sản xuất hàng hóa hay trong chuỗi cung ứng của các sản phẩm và hàng hóa có liên quan, mà bởi việc các luật đó có tác động hoặc ảnh hưởng cụ thể đến tình trạng pháp lý của khu vực nơi hàng hóa được sản xuất. Ngoài ra, Điều 2(40) của EUDR cần được hiểu trong bối cảnh các mục tiêu của EUDR được quy định tại Điều 1(1)(a) và (b), có nghĩa là pháp luật cũng được coi là có liên quan nếu nội dung của nó có thể gắn liền với việc chấm dứt nạn phá rừng và suy thoái rừng, trong bối cảnh cam kết của Liên minh châu Âu nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và suy giảm đa dạng sinh học.

Bảng 2. Pháp luật quốc gia có liên quan tại Việt Nam trong bối cảnh EUDR

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
“Quyền sử dụng đất” (Điều 2(40)(a)) bao gồm luật về thu hoạch, sản xuất và quản lý đất đai (*)	Theo Điều 1, Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/09/2008 của Bộ trưởng Bộ NN&MT, cây cao su được xác định là cây đa mục đích có thể sử dụng cả cho các mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp. Theo Điều 4 và Điều 10, Luật Đất đai 2024, bằng chứng hợp pháp về quyền sử dụng đất (QSDĐ) bao gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ); quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền; hợp đồng thuê đất với tổ chức, cá nhân khác và hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với tổ chức, cá nhân khác.	Theo các quy định của Việt Nam, vườn cao su được coi là hợp pháp nếu (i) thuộc đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp là rừng trồng sản xuất, và (ii) có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất chẳng hạn như (a) GCN QSDĐ, (b) quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền địa phương, và (c) hợp đồng thuê đất, hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

²⁵Việc phân tích khuôn khổ pháp luật quốc gia có liên quan trong báo cáo này chỉ mang tính chất khái quát, giới hạn trong phạm vi nghiên cứu, và không nhằm mục đích cung cấp một đánh giá toàn diện hoặc chuyên sâu về tổng thể hệ thống pháp luật hiện hành.

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
	Luật Đất đai 2024 đã mở rộng quy định về đất không có giấy tờ trước ngày 1 tháng 7 năm 2014. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ ngày 15/10/1993 đến ngày 1/7/2014 không có giấy tờ về QSDĐ sẽ được cấp GCN QSDĐ nếu đáp ứng đủ các điều kiện các điều kiện sau: (i) không vi phạm pháp luật về đất đai; (ii) không áp dụng đối với trường hợp được giao đất không đúng thẩm quyền; (iii) được UBND cấp xã xác nhận không có tranh chấp.	Trong số các văn bản này GCN QSDĐ là bằng chứng rõ ràng và an toàn nhất về quyền sử dụng đất. Theo quy định mới tại Luật Đất đai 2024, đất không có giấy tờ sử dụng trước ngày 1/7/2014 sẽ có thêm cơ hội được cấp GCN QSDĐ.
"Bảo vệ môi trường" (Điều 2(40)(b)) liên quan đến việc ngăn chặn phá rừng, giảm phát thải khí nhà kính hoặc bảo tồn đa dạng sinh học (*)	Luật Bảo vệ Môi trường: quy định nghĩa vụ bảo vệ môi trường cho nhiều chủ thể khác nhau, bao gồm chủ vườn cao su. Theo đó, chủ vườn cao su phải bảo đảm tuân thủ các quy định về quản lý phân bón (Điều 61.1, 61.3), chất thải phải được thu gom, tái sử dụng, và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (Điều 61.4). Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật²⁶: quy định việc sản xuất, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa dịch hại; nghĩa vụ của nông dân và nhà nước. Chủ vườn cao su phải sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trong danh mục được phép sử dụng.	

²⁶Thông tư số 09/2023/TT-BNNMT ngày 24/10/2023 của Bộ NN&MT ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép và cấm sử dụng tại Việt Nam; Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về Quản lý Phân bón.

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
"Quyền của bên thứ ba" (Điều 2(40)(d)) bao gồm quyền sử dụng và quyền hưởng dụng bị ảnh hưởng bởi việc sản xuất các mặt hàng và sản phẩm liên quan, và quyền sử dụng đất truyền thống của các dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương (*)	Việt Nam không quy định rõ quyền của bên thứ ba trong lĩnh vực cao su.	Các cá nhân, tổ chức cần kiểm tra các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình thu thập thông tin.
"Quyền lao động" (Điều 2(40)(e))	Bộ luật Lao động năm 2019 quy định các tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động; người lao động phải có hợp đồng lao động, được hưởng lương (không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng) và phúc lợi tập thể; được đối xử bình đẳng; đảm bảo điều kiện làm việc phù hợp với độ tuổi và năng lực (loại công việc, nơi làm việc, số giờ làm việc); người lao động được đóng bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp. Bộ luật Lao động Việt Nam năm 2019 cấm lao động trẻ em trong công việc nguy hiểm và đặt ra các điều kiện nghiêm ngặt đối với việc sử dụng lao động vị thành niên. Chỉ những trẻ em từ 13 đến 15 tuổi mới được phép làm công việc nhẹ đã được Bộ Nội vụ phê duyệt, và người sử dụng lao động phải ký hợp đồng với người đại diện hợp pháp của họ.	Có thể có các rủi ro khi các hộ tiêu diễn thuê lao động dựa trên các thỏa thuận miệng, không có hợp đồng chính thức, và thông tin về việc sử dụng lao động trẻ em hoặc lao động chưa đủ tuổi còn chưa rõ ràng, như đã đề cập trong mục 4.1.1.g.

EUDR	Khung pháp lý của Việt Nam	So sánh & phân tích
"Quyền con người được bảo vệ theo luật pháp quốc tế" (Điều 2(40)(f)) áp dụng cho người dân có mặt trong khu vực sản xuất các mặt hàng liên quan trong phạm vi liên quan đến EUDR, hoặc cho những người có quyền đối với khu vực sản xuất các mặt hàng hoặc sản phẩm liên quan, bao gồm quyền của dân tộc bản địa và cộng đồng địa phương, nếu chúng áp dụng hoặc được phản ánh trong luật pháp quốc gia tương ứng (*)	Theo Điều 14(1) Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 2013, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Bộ Luật Lao động cũng quy định về đảm bảo bình đẳng giới, không phân biệt đối xử, công bằng, dân chủ, công khai trong sử dụng lao động.	Có thể có các rủi ro khi các hộ tiểu điền thuê lao động dựa trên các thỏa thuận miệng, không có hợp đồng chính thức, và thông tin về việc sử dụng lao động trẻ em hoặc lao động chưa đủ tuổi còn chưa rõ ràng, như đã đề cập trong mục 4.1.1.g.
"Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông báo trước và cung cấp thông tin đầy đủ (FPIC)", bao gồm cả những quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa" (Điều 2(40)(g))	FPIC chưa được quy định chính thức trong luật pháp Việt Nam.	Mặc dù Việt Nam ủng hộ Tuyên bố về quyền của người bản địa (UNDRIP), Chính phủ không dùng thuật ngữ 'người bản địa', mà dùng thuật ngữ "dân tộc thiểu số" để chỉ chung cho những người không thuộc dân tộc Kinh (nhóm dân tộc chiếm trên 90% dân số của cả nước).
"Các quy định về thuế, chống tham nhũng, thương mại và hải quan" (Điều 2(40)(f))	Theo Điều 3(1)(e) Thông tư 111/2013/TT-BTC, các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân bao gồm thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường chưa chế biến thành sản phẩm khác.	Chính phủ Việt Nam duy trì cơ sở dữ liệu về thuế ở cấp tỉnh (chưa thể truy cập công khai) và hồ sơ hải quan (chưa thể truy cập công khai).v

(*) Tài liệu hướng dẫn thực hiện EUDR của Ủy ban Châu Âu ngày 13/11/2024.

Phạm trù quan trọng nhất của pháp luật liên quan về yêu cầu hợp pháp theo EUDR là quyền sử dụng đất. Hệ thống quản lý đất đai ở Việt Nam khá phức tạp với nhiều phương thức sử dụng đất khác nhau mà qua đó các nhà sản xuất – đặc biệt là các hộ sản xuất nhỏ – có thể đảm bảo quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Có nhiều hình thức khác nhau có thể được sử dụng để chứng minh quyền sử dụng đất. Trong đó, bằng chứng rõ ràng và an toàn nhất là GCN QSDĐ. Về QSDĐ, Việt Nam có các quy định cụ thể đối với các trường hợp có quyền sử dụng đất hợp pháp. Tuy nhiên, trên thực tế, một số hộ tiểu điền thiếu giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất của họ, mặc dù đã canh tác ổn định trong nhiều năm. Trong tương lai, Chính phủ có kế hoạch triển khai các chính sách hỗ trợ hộ tiểu điền trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các vườn trồng đủ điều kiện, đặc biệt là những vườn không vi phạm phá rừng từ năm 2020.

Việt Nam đã thiết lập các quy định về 'ranh giới' và 'lưới tọa độ' cho các vườn cây. Tuy nhiên, các quy định này sẽ chỉ có hiệu lực từ tháng 8 năm 2024, có nghĩa là hầu hết các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất hiện tại không có thông tin này."

Đối với các yêu cầu liên quan đến môi trường, rừng, lao động và thuế/nhập khẩu/xuất khẩu, sự tuân thủ và bảo mật tài liệu chủ yếu được thi hành đối với các doanh nghiệp lớn. Các hộ tiểu điền, được định nghĩa là các cá nhân hoặc hộ gia đình sở hữu đất hoặc vườn cây không đáp ứng các tiêu chí về diện tích hoặc doanh thu yêu cầu để đăng ký doanh nghiệp, thường không phải chịu những yêu cầu pháp lý nghiêm ngặt như các doanh nghiệp lớn. Mặc dù các hộ tiểu điền về lý thuyết được yêu cầu tuân thủ một số luật nhất định, nhưng việc thi hành các quy định đối với họ thường ít nghiêm ngặt hơn.



3.4. Các nguồn thông tin tiềm năng khác cho quy trình thực hiện trách nhiệm giải trình

Nhà nhập khẩu EU có trách nhiệm chứng minh với Cơ quan có thẩm quyền của EU về việc tuân thủ EUDR của họ thông qua báo cáo trách nhiệm giải trình. Sau khi thu thập thông tin cần thiết, họ phải tiến hành đánh giá rủi ro và có biện pháp giảm thiểu rủi ro khi cần. Chỉ khi được xác định dựa trên thông tin được thu thập là không có rủi ro hoặc rủi ro không đáng kể thì sản phẩm mới được đưa vào thị trường vào EU. Điều này đòi hỏi các nhà nhập khẩu EU thu thập được các thông tin họ cần cho quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình. Nếu họ không có đủ thông tin cần thiết, họ sẽ không thể đánh giá chính xác các rủi ro không tuân thủ và không thể xây dựng các biện pháp giảm thiểu rủi ro cần thiết. Để giảm thiểu rủi ro, các cá nhân, tổ chức cũng có thể cần thu thập thêm thông tin. Bảng dưới đây cung cấp thêm nội dung về các yếu tố chính trong bối cảnh EUDR đối với Việt Nam.

Bảng 3. Các nguồn thông tin tiềm năng khác²⁷

EUDR	Khung pháp lý quốc gia liên quan của Việt Nam	So sánh & phân tích
"Các khu vực có rừng tại quốc gia sản xuất hoặc các vùng thuộc quốc gia đó" (Điều 10(2)(b))	Thông tin về độ che phủ và diễn biến rừng được kiểm lâm cập nhật hàng năm trên hệ thống FRMS theo quy định tại Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN và Thông tư 33/2018 /TT-BNNMT (trước ngày 31/1 cấp huyện, trước ngày 28/2 tại cấp tỉnh và trước ngày 31/3 ở cấp quốc gia). Theo đó, bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh được lập bằng phương pháp sử dụng ảnh viễn thám có độ phân giải cao. Những bản đồ này có thể hiển thị đất lâm nghiệp (3 loại rừng) và có thể truy cập được tại văn phòng kiểm lâm cấp tỉnh và cấp huyện. Bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ quy hoạch rừng (3 loại rừng) đã được tích hợp vào cơ sở dữ liệu quy hoạch các tỉnh giai đoạn 2021-2030 và đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt. Số liệu hiện trạng rừng năm 2020 được công bố theo quyết định 1558/QĐ-BNN-TCLN và có sẵn trong hệ thống FRMS.	Bản đồ hiện trạng rừng quốc gia phân loại "rừng" theo các mã và màu sắc hiển thị khác nhau cho từng loại rừng khác nhau (trên bản đồ in). Đối với bản đồ số, cần có các công cụ chuyên dụng phân tích bản đồ (như Mapinfor, Qgis) để xác định rừng. Dựa trên phân tích ở trên, các cá nhân, tổ chức nên lưu ý đến sự khác biệt trong định nghĩa các thuật ngữ như 'rừng' giữa EUDR và bối cảnh quốc gia ở Việt Nam.

²⁷ EFI (2024).

EUDR	Khung pháp lý quốc gia liên quan của Việt Nam	So sánh & phân tích
"Các khu vực có rừng tại quốc gia sản xuất hoặc các vùng thuộc quốc gia đó" (Điều 10(2)(b))	Tuy nhiên, vẫn chưa có bản đồ rừng quốc gia đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngoài ra, phần mềm cảnh báo mất rừng đang được Cục Kiểm lâm thí điểm và có thể truy cập công khai trên website của Cục Kiểm Lâm. Công cụ này cung cấp vị trí địa lý của các khu vực xảy ra mất rừng theo thời gian thực ở cấp quốc gia, tỉnh và huyện. Công cụ này cho phép người sử dụng tải xuống dữ liệu vị trí các khu vực có nguy cơ mất rừng dạng vector (Shape file). Tuy nhiên, hiện tại chưa có đánh giá về độ chính xác của kết quả phát hiện các khu vực mất rừng từ phần mềm này.	
"Các khu vực có người dân bản địa tại quốc gia sản xuất hoặc các vùng thuộc quốc gia đó" (Điều 10(2)(c))	Chính phủ Việt Nam công bố danh sách các dân tộc và nơi cư trú của họ trực tuyến (https://chinhphu.vn/dan-toc), nhưng chỉ ở cấp tỉnh. Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) công bố kết quả điều tra dân tộc thiểu số. Năm 2019, bao gồm 53 nhóm và thống kê kinh tế - xã hội của các dân tộc theo 6 vùng kinh tế²⁸. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019 có số liệu thống kê về các dân tộc thiểu số theo tỉnh và phân tách thành thị và nông thôn²⁹. Chính phủ Việt Nam báo cáo về các vấn đề dân tộc, được biên soạn cho Ủy ban Dân tộc thiểu số.	

²⁸https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/01-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf

²⁹<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/12/Ket-qua-toan-bo-Tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-2019.pdf>

EUDR	Khung pháp lý quốc gia liên quan của Việt Nam	So sánh & phân tích
	Chính phủ Việt Nam cũng báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.	
"Sự tham vấn và hợp tác với người dân bản địa ở tại quốc gia sản xuất hoặc các vùng thuộc quốc gia đó" (Điều 10(2)(d))	Pháp luật Việt Nam yêu cầu phải tham vấn cộng đồng và người dân địa phương trong một số lĩnh vực liên quan đến rừng như sau: - Luật Đầu tư công (Điều 74) có quy định về giám sát đầu tư của cộng đồng. - Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 (Điều 33) và Nghị định 08/2022/ND-CP (Điều 26) yêu cầu tham vấn trong quá trình Đánh giá tác động môi trường, bao gồm cả cộng đồng địa phương và các cá nhân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các dự án đầu tư. - Thông tư 28/2018/TT-BN&MT (Phụ lục 1) mô tả các tiêu chí của Việt Nam về quản lý rừng bền vững đối với các chủ rừng. Nguyên tắc 2 nêu rõ chủ rừng phải tôn trọng quyền của cộng đồng và người dân địa phương về quyền sử dụng đất cũng như trong việc giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất với cộng đồng và người dân địa phương. - Thông tư 01/2022/TT-UBND (Điều 6) về giám sát đầu tư của cộng đồng trong các Chương trình Mục tiêu Quốc gia.	Mặc dù Việt Nam ủng hộ Tuyên bố về quyền của người bản địa (UNDRIP), Chính phủ không dùng thuật ngữ 'người bản địa', mà dùng thuật ngữ "dân tộc thiểu số" để chỉ chung cho những người không thuộc dân tộc Kinh (nhóm dân tộc chiếm trên 90% dân số của cả nước).

EUDR	Khung pháp lý quốc gia liên quan của Việt Nam	So sánh & phân tích
"những khiếu nại chính đáng của người dân bản địa dựa trên thông tin khách quan và có thể kiểm chứng về việc sử dụng hoặc quyền sở hữu diện tích được sử dụng cho mục đích sản xuất hàng hóa liên quan" (Điều 10(2)(e))	Thông tin này chưa được Chính phủ Việt Nam cung cấp.	
"tình trạng mất rừng hoặc suy thoái rừng tại quốc gia sản xuất hoặc các vùng của quốc gia đó" (Điều 10(2)(f))	Theo Thông tư 33/2018, Bộ NN&MT (đối với cấp trung ương) và Sở NN&MT (đối với cấp tỉnh) sẽ công bố diện tích mất rừng không do nguyên nhân con người như cháy rừng, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt; và từ các nguyên nhân của con người, như xâm lấn rừng trái phép, chuyển đổi rừng sang mục đích khác và khai thác gỗ trái phép. Từ năm 2016, dữ liệu và bản đồ hàng năm về hiện trạng tài nguyên rừng được Bộ NN&MT và UBND các tỉnh duy trì. Ngoài ra còn có bản đồ hiện trạng rừng quốc gia (cho 3 loại rừng); hệ thống giám sát tài nguyên rừng (FRMS 4.0) được cập nhật hàng năm; và phần mềm Phát hiện diễn biến rừng đang được Cục Kiểm lâm thí điểm.	Những bản đồ này chỉ có chính quyền mới có thể truy cập được.
"Các mối quan ngại liên quan đến quốc gia sản xuất như mức độ tham nhũng, tỷ lệ làm giả hồ sơ giấy tờ, thiếu thực thi pháp luật, vi phạm nhân quyền quốc tế, xung đột vũ trang hoặc các biện pháp trừng phạt do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc hoặc Hội đồng của Liên minh Châu Âu" (Điều 10(2)(h))	Thông tin này chưa được Chính phủ Việt Nam cung cấp.	

EUDR	Khung pháp lý quốc gia liên quan của Việt Nam	So sánh & phân tích
“Độ phức tạp của chuỗi cung liên quan và giai đoạn chế biến các sản phẩm liên quan, đặc biệt là khó khăn trong việc kết nối các sản phẩm liên quan với vùng đất nơi các hàng hoá liên quan được sản xuất” (Điều 10(2)(i))	Bộ NN&MT đã ban hành Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp quản lý MSVT.	Hiện tại, MSVT mới chỉ tập trung cho các cây trồng liên quan đến an toàn thực phẩm như cây ăn quả, lúa, chè, chứ chưa được triển khai cho cây cao su. Như vậy, MSVT chưa được triển khai đối với ngành cao su trong bối cảnh EUDR.
“Rủi ro lách Quy định này hoặc trộn lẫn với các sản phẩm liên quan không rõ nguồn gốc hoặc được sản xuất ở những nơi đã hoặc đang xảy ra nạn phá rừng, suy thoái rừng” (Điều 10(2)(j))		Yêu cầu này liên quan nhiều hơn đến hành động của khu vực tư nhân, nhưng quá trình phát triển hệ thống quản lý MSVT của Bộ NN&MT là một nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề này.



CHƯƠNG 04

Thực trạng ngành cao su
Việt Nam trong bối cảnh
đáp ứng EUDR 43

4.1. Các thách thức 47

4.1.1. Hộ tiểu điền 47

4.1.2. Đại lý cao su nguyên liệu 51

4.1.3. DN trồng cao su đại điền
và chế biến xuất khẩu 53

4.1.4. Cơ quan quản lý 55

4.2. Một số yếu tố tích cực 57

04. Thực trạng ngành cao su Việt Nam trong bối cảnh đáp ứng EUDR

Phần này cung cấp thông tin về thực trạng của ngành cao su, tập trung chủ yếu vào những vấn đề cản trở hay thách thức cần giải quyết với mỗi tác nhân trong chuỗi nhằm chuẩn bị tốt cho trong việc áp dụng EUDR. Nội dung này cũng tóm tắt các yếu tố thuận lợi có thể hỗ trợ các biện pháp chuẩn bị trong tương lai để ngành cao su có thể hưởng lợi từ EUDR.

Bảng 4 tóm tắt các loại thông tin khác nhau cần được thu thập trong bối cảnh EUDR, cũng như nơi mà các thông tin này có thể được cung cấp trong chuỗi cung sản phẩm cao su của Việt Nam. Như mô tả trong Phần 2, chuỗi cung cao su của Việt Nam bao gồm các tác nhân đầu chuỗi là hộ tiểu điền (với diện tích nhỏ của hộ), Công ty trồng cao su (diện tích đại điền); tiếp theo là các đại lý trung gian/thương lái địa phương thu mua mủ của hộ tiểu điền và DN thương mại nhập khẩu cao su nguyên liệu; các nhà máy chế biến CSTN (sơ chế) và SPCS (chế biến sâu); và cuối cùng là các bên phân phối tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu (bao gồm XK vào thị trường EU). Cơ quan quản lý nhà nước liên quan trực tiếp, có vai trò cung cấp thông tin liên quan trong bối cảnh EUDR cũng được liệt kê trong Bảng này. Có thể thấy, tác nhân đầu chuỗi (hộ tiểu điền và DN trồng cao su đại điền) là bên là đơn vị cung cấp bằng chứng và thông tin về vùng trồng của để thực hiện hoặc mở rộng khả năng tiếp cận thị trường EU cho sản phẩm của mình, với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ các đối tác kinh doanh và các bên liên quan khác trong và ngoài chuỗi cung ứng.

Bảng 4. Danh mục các thông tin hiện có tại Việt Nam hỗ trợ trách nhiệm giải trình đối với ngành cao su trong bối cảnh EUDR

Các loại thông tin/bằng chứng	Đảm bảo yêu cầu		Nguồn thông tin					
	Không gây mất rừng	Hợp pháp	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (hộ tiểu điền)	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (DN đại điền)	DN thương mại CS nguyên liệu*	DN chế biến XK	Nhà NK vào EU	Khác (Bộ NN&MT)
Bản đồ ranh giới rừng thời điểm 31/12/2020	X							X
Toạ độ địa lý thửa đất mủ cao su được thu hoạch	X		X	X				
Giấy tờ xác nhận nhân thân chủ sở hữu của mủ cao su và thửa đất mủ cao su được thu hoạch (CCCD/ĐKKD)	X	X	X	X				
Thông tin liên lạc của chủ sở hữu hợp pháp của mủ cao su và thửa đất mủ cao su được th hoạch (nơi ở/địa chỉ, số ĐT, email)	X	X	X	X				

Các loại thông tin/bằng chứng	Đảm bảo yêu cầu		Nguồn thông tin					
	Không gây mất rừng	Hợp pháp	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (hộ tiểu điền)	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (DN đại điền)	DN thương mại CS nguyên liệu*	DN chế biến XK	Nhà NK vào EU	Khác (Bộ NN&MT)
Bằng chứng về tuân thủ pháp luật của quốc gia sản xuất			X					
- Quyền với đất đai: Giấy tờ xác nhận quyền sở hữu hợp pháp của thửa đất sản xuất mủ cao su (GCN QSDĐ/QĐ giao đất/...)			X	X	X			
- Sử dụng LĐ: Hợp đồng LĐ/LĐ chưa thành niên			X	X	X	X	X	
- Tuân thủ quy định về LĐ trẻ em			X	X	X	X	X	
- Bảo vệ MT			X	X	X	X	X	
- Quy định về thuế			X		X	X	X	
- Các quy định khác (ĐKKD, hải quan,...)			X		X	X	X	
Thông tin/Bằng chứng về 1 giao dịch mủ nguyên liệu:		X	X					
- Ngày thu hoạch mủ				X	X			
- Vị trí vườn thu hoạch mủ				X	X			
- Ngày diễn ra giao dịch mua bán				X	X			
- Chứng loại, chất lượng mủ (độ mủ)				X	X			
- Lượng mủ giao dịch				X	X			
- Thông tin liên lạc của người bán và người mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên lạc, mã số thuế,...)				X	X	X	X	
- Bộ hồ sơ nhập khẩu (nếu là nguyên liệu nhập khẩu)						X		

Các loại thông tin/bằng chứng	Đảm bảo yêu cầu		Nguồn thông tin					
	Không gây mất rừng	Hợp pháp	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (hộ tiểu điền)	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (DN đại điền)	DN thương mại CS nguyên liệu*	DN chế biến XK	Nhà NK vào EU	Khác (Bộ NN&MT)
- HĐ/Thoả thuận mua bán				X	X	X		
- Hoá đơn/Biên lai giao dịch				X	X			
Thông tin/Bằng chứng về 1 giao dịch mặt hàng cao su (CSTN hoặc SPCS):	X	X						
- Các bằng chứng, thông tin liên quan đến nguồn nguyên liệu sử dụng cho mặt hàng giao dịch (Bộ hồ sơ liên quan của các giao dịch trước đó)						X		
- Ngày sản xuất mặt hàng giao dịch						X		
- Quốc gia SX mặt hàng giao dịch						X		
- Ngày diễn ra giao dịch mua bán						X	X	
- Số lượng, chủng loại, mã HS của mặt hàng giao dịch						X		
- Thông tin về DN và liên lạc của bên bán và bên mua (tên, người đại diện, địa chỉ, thông tin liên lạc, mã số thuế,...)						X	X	
- HĐ/Thoả thuận mua bán						X	X	
- Hoá đơn/Biên lai giao dịch						X		

Các loại thông tin/bằng chứng	Đảm bảo yêu cầu		Nguồn thông tin					
	Không gây mất rừng	Hợp pháp	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (hộ tiểu điền)	Chủ sở hữu thửa đất trồng CS (DN đại điền)	DN thương mại CS nguyên liệu*	DN chế biến XK	Nhà NK vào EU	Khác (Bộ NN&MT)
- Bộ hồ sơ xuất khẩu (hải quan)						X		
- Báo cáo giải trình/TNGT của DN bên bán						X		
Báo cáo thẩm định/trách nhiệm giải trình (gửi đến cơ quan thẩm quyền của các nước thành viên EU) bao gồm đánh giá rủi ro và biện pháp giảm thiểu rủi ro tuân thủ EUDR	X	X						

Ghi chú: (*) DN thương mại cao su nguyên liệu bao gồm đại lý/thương lái địa phương (như là hộ kinh doanh mủ cao su) có hoặc không đăng ký kinh doanh (đăng ký hộ KD hoặc Công ty), và DN nhập khẩu cao su nguyên liệu.

Miễn trừ trách nhiệm: Theo quy định của EUDR, các cá nhân, tổ chức và các đơn vị thương mại đưa cao su và các sản phẩm từ cao su vào thị trường EU có trách nhiệm thực hiện trách nhiệm giải trình và thu thập thông tin liên quan để đảm bảo tuân thủ. Bảng trên trình bày các nguồn thông tin tiềm năng trong các cấp độ khác nhau của chuỗi cung ứng cao su tại Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các bên liên quan được liệt kê không được chỉ định chính thức là có trách nhiệm cung cấp các thông tin đó theo EUDR. Việc xác định các nguồn tiềm năng chỉ nhằm minh họa nơi dữ liệu có thể tồn tại trong thực tế chuỗi cung ứng, chứ không hàm ý giao trách nhiệm cụ thể cho bất kỳ bên nào, đặc biệt là các hộ tiểu điền. Để hỗ trợ tuân thủ quy định, điều quan trọng là các bên trong chuỗi cung ứng, bao gồm cả người mua và đơn vị chế biến, cần hỗ trợ các hộ tiểu điền và các bên liên quan ở đầu chuỗi thông qua hỗ trợ kỹ thuật và tài chính khi cần thiết để thu thập thông tin liên quan.

Do việc thu thập và cung cấp thông tin phục vụ giải trình liên quan đến chuỗi lưu chuyển hàng hóa cụ thể trong chuỗi cung ứng, các phần tiếp theo sẽ được tổ chức theo từng nhóm đối tượng liên quan.

4.1. Các thách thức

4.1.1 Hộ tiểu điền

(a) Cao su tiểu điền ngày càng có vai trò quan trọng với ngành chế biến cao su Việt Nam, nhưng cao su tiểu điền có sự tham gia của hàng trăm ngàn hộ, diện tích mỗi hộ nhỏ, mỗi hộ sở hữu nhiều mảnh và nằm phân tán, mỗi mảnh có thể trồng nhiều loại cây

Tỷ trọng sản lượng trong tổng nguồn cung nội địa liên tục tăng lên trong khoảng 10 năm gần đây. Theo số liệu 2023, cao su tiểu điền chiếm 54% diện tích cao su cả nước, cung cấp 63% lượng cao su nguyên liệu nội địa. Tuy nhiên, với 265 ngàn hộ đang trồng cao su khắp cả nước, gần 87% số hộ có quy mô diện tích dưới 3 ha/hộ³⁰, mỗi hộ có từ 1-3 mảnh trồng cao su, thậm chí 5 mảnh, nằm rải rác và nhiều nơi xen kẽ với các diện tích trồng cây trồng khác. Một mảnh vườn có thể trồng nhiều loại cây chứ không chỉ trồng toàn bộ cao su³¹. Với thực trạng này, cùng với năng lực về kiến thức và kỹ thuật của tiểu điền hạn chế, giao dịch mua bán mủ diễn ra hàng ngày nhưng không bị yêu cầu phải cung cấp thông tin đầy đủ theo yêu cầu của EUDR (VD yêu cầu cung cấp thông tin về lượng mủ thu hoạch trên mỗi mảnh vườn cụ thể), hiện nay việc đáp ứng truy xuất nguồn gốc với mỗi giao dịch là không thể thực hiện được.

(b) Phần lớn các vườn tiểu điền hiện chưa có thông tin toạ độ địa lý thửa đất sản xuất

Dù phần lớn các diện tích hộ tiểu điền đang trồng cao su đã được cấp những giấy tờ xác nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên các loại giấy tờ này hiện phần lớn chưa có thông tin về toạ độ địa lý của các mảnh vườn cao su của hộ. Do đó, để đáp ứng yêu cầu về sản xuất không gây mất rừng và truy xuất được nguồn gốc, việc thu thập toạ độ địa lý vùng trồng là bắt buộc phải làm. Nhưng để làm được việc này trong thời gian ngắn (đến thời điểm áp dụng chính thức EUDR) có thể là rất khó khăn, vì chi phí lớn, các hộ không biết cách làm, không có hướng dẫn cụ thể từ các bên liên quan.

Như đã đề cập ở trên, ở Việt Nam số hộ tham gia trồng cao su tiểu điền rất lớn, quy mô diện tích trồng nhỏ, manh mún và phân tán. Với tình trạng như vậy, việc đáp ứng yêu cầu thu thập thông tin toạ độ cho từng diện tích trồng cao su của mỗi thửa đất là khó khả thi do một loạt nguyên nhân, như năng lực của hộ về mặt kỹ thuật không đảm bảo; với những mảnh chưa có giấy tờ xác minh tính hợp pháp để sản xuất (VD chưa có GCN QSDĐ), có tranh chấp về ranh giới với các hộ khác, hay hộ chỉ sử dụng một phần diện tích của mỗi mảnh để trồng cao su (tức không trồng toàn bộ diện tích mảnh vườn theo GCN QSDĐ),... việc lấy toạ độ trên thực địa cần có sự phối hợp của cán bộ địa chính địa phương, và trong nhiều trường hợp còn phải có sự tham gia của những hộ có diện tích đất liền kề với thửa đất cần lấy toạ độ - không dễ để điều phối, sắp xếp và đáp ứng về chi phí³². Thêm nữa, yêu cầu của EUDR đối với thông tin toạ độ địa lý thửa đất/vùng trồng cao su, với diện tích mỗi thửa đất dưới 4 ha cần lấy toạ độ điểm, và diện tích lớn hơn phải lấy đa điểm, cũng liên quan đến những nỗ lực trên thực địa khi tiến hành lấy toạ độ.

Cần nói thêm, ngày 31/7/2024, Bộ NN&MT ban hành Thông tư 10/2024/TT-BTNMT³³, trong đó có quy định ghi thông tin về 'toạ độ các đỉnh thửa' trong sơ đồ thửa đất trên GCN QSDĐ³⁴. Đây là quy định mới có thể góp phần cung cấp thông tin về toạ độ cho thửa đất canh tác của hộ.

³⁰Số liệu này được lấy từ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của TCTK. Hiện không có số liệu chính thức nào cập nhật hơn về số liệu này.

³¹Khảo sát tại Bình Phước, tháng 12/2024; Thông tin từ cuộc họp kỹ thuật do GIZ và Vụ Hợp tác Quốc tế tổ chức tại Ninh Bình tháng 10/2024.

³²Theo tính toán của một doanh nghiệp cao su tại Bình Phước, chi phí hoàn thành 1 bộ hồ sơ đo đạc diện tích và toạ độ địa lý đến từng vườn tiểu điền khoảng từ 1 đến 2 triệu đồng (Khảo sát tháng 12/2024).

³³<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Thong-tu-10-2024-TT-BTNMT-ho-so-dia-chinh-Giay-chung-nhan-quyen-su-dung-dat-608554.aspx>

Tuy nhiên đây là quy định mới ban hành năm 2024, áp dụng cho những GCN được cấp sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực là ngày 1/8/2024. Các GCN được cấp trước đây chưa có thông tin này. Điều này có nghĩa trên thực tế chưa có nhiều GCN QSDĐ các hộ đã được cấp trước đây có ghi thông tin này. Dữ liệu số về tài nguyên đất do phòng TNMT cấp huyện quản lý có thể trích xuất được tọa độ của các thửa đất, nhưng các bên trong chuỗi cung ứng khó tiếp cận nguồn CSDL này để trích lục thông tin cần thiết. Hiện chưa có cơ chế chia sẻ thông tin kiểu này.

Bộ NN&MT có ban hành Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT³⁵ về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp và quản lý mã số vùng trồng (MSVT), nhưng hiện tại mới chỉ tập trung cho các cây trồng liên quan đến an toàn thực phẩm như cây ăn quả, lúa, cà phê, chứ chưa được triển khai cho cây cao su³⁶. Như vậy, MSVT chưa được triển khai đối với ngành cao su, cũng là một hạn chế cho việc hỗ trợ các chủ sở hữu các vườn cao su thích ứng với EUDR.

(c) Thông tin về EUDR còn rất "mới" đối với các hộ tiểu điền, phần lớn hộ tiểu điền chưa quan tâm, chưa hiểu về EUDR

Khảo sát trực tiếp với các hộ tiểu điền gần đây nhất (đầu tháng 12/2024) cho thấy đa phần các hộ đều đã có nghe đến EUDR, nhưng thực tế họ không nắm rõ được EUDR là gì, họ phải làm gì với EUDR, tác động trực tiếp của EUDR đến hộ là gì,... Các hộ cũng không quan tâm tới các yêu cầu liên quan, do các giao dịch hiện nay vẫn diễn ra bình thường, không có gì thay đổi. Một số hộ còn nhầm lẫn giữa EUDR và chứng chỉ quản lý rừng bền vững, hoặc hộ cho đây là yêu cầu của một chương trình khuyến nông, quản lý rừng, hay chương trình tín dụng nào đó, do nội dung EUDR được đề cập đến hộ thông qua các cuộc họp của những chương trình này. Điều này cũng là hợp lý với thực tế là đến thời điểm hiện tại (đầu tháng 12/2024) các hoạt động truyền thông, tập huấn cụ thể về EUDR đến cấp hộ chưa được triển khai rộng khắp. Nếu có thì mới chỉ diễn ra với hoạt động của một số dự án nhỏ, hoặc "lồng ghép" để cập đến trong hoạt động khác, hoặc được thực hiện với những vùng một số DN chế biến thúc đẩy mô hình liên kết với hộ tiểu điền, với quy mô rất nhỏ so với số hộ cũng như diện tích tiểu điền cả nước.

(d) Hộ tiểu điền không có thói quen thu thập và lưu trữ thông tin sản xuất và giao dịch mua bán mủ

Trong thực tế, các hộ cao su tiểu điền thường không ghi chép các thông tin về hoạt động sản xuất (VD như ngày cạo mủ/thu mủ tại 1 mảnh cụ thể, lượng mủ thu được – đặc biệt là mủ đông). Khi không ghi chép cụ thể, hộ sẽ không thể biết được trong một ngày cạo mủ nào đó lượng mủ thu được là bao nhiêu tại mỗi mảnh vườn, đặc biệt là mủ đông thường được bán sau một thời gian nhất định, khi tích được một lượng đủ lớn thì hộ mới bán.

Đối với giao dịch bán mủ, cao su từ vườn tiểu điền phổ biến được cấp cho nhà máy chế biến thông qua thương lái địa phương/đại lý mủ nguyên liệu. Khi hộ bán mủ cho đối tượng này, thương lái và hộ sẽ ghi chép 6 loại thông tin, bao gồm (1) Tên chủ vườn cao su, (2) Ngày giao dịch diễn ra, (3) Độ hay hàm lượng mủ, (4) Trọng lượng của mủ, (5) Đơn giá độ mủ/kg mủ, và (6) Tổng giá trị giao dịch³⁷. Như vậy, một số thông tin đã được ghi chép lại với mỗi giao dịch.

³⁴Khoản 8, Điều 8, Thông tư 10/2024/BTNMT: "Thông tin về ranh giới thửa đất gồm: hình dạng, kích thước các cạnh và tọa độ các đỉnh thửa của thửa đất."

³⁵<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-3156-QĐ-BNN-TT-2022-tai-lieu-huong-dan-cap-quan-ly-ma-so-vung-trong-528365.aspx>

³⁶Thảo luận của ICD và Cục Trồng trọt tại cuộc họp kỹ thuật tháng 10/2024. (Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-tich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

³⁷Khảo sát tại Bình Phước, tháng 12/2024.

Tuy nhiên, những thông tin này chưa đủ so với yêu cầu truy xuất nguồn gốc của EUDR. Ví dụ thông tin về vị trí từng vườn cao su mủ được khai thác không được thu thập/cung cấp theo mỗi lần giao dịch (vì một hộ có vài mảnh vườn, cần phải biết thông tin lượng mủ nhất định đang được giao dịch được thu từ mảnh nào, từ đó mới truy xuất được). Thực trạng này tồn tại từ trước đến nay, là thực tiễn do không bên nào yêu cầu hộ phải cung cấp thông tin nhiều hơn 6 nhóm thông tin nêu trên, ngoại trừ những trường hợp tham gia mô hình nhóm hộ xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nội dung về chứng chỉ sẽ thảo luận ở phần sau).

(e) Mủ cao su từ 1 hộ tiểu điền có thể được cấp cho nhiều bên mua khác nhau, các bên không có cơ chế chia sẻ thông tin, “mất dấu” nguồn gốc khi cao su nguyên liệu ngày càng đi sâu vào các khâu sau của chuỗi cung

Thực tế đang diễn ra tại mọi nơi hiện nay là, một hộ có thể cấp mủ cho hơn 1 đại lý/thương lái vì nhiều lý do (không hài lòng với cách đo độ mủ, giá hoặc các lợi ích khác không đủ hấp dẫn, một điểm thu mua mới được mở ra gần vườn cao su của hộ hơn, hộ sở hữu nhiều mảnh trồng cao su và mỗi mảnh lại gắn các đại lý thu mua khác nhau, hay đơn giản là không còn thoải mái khi giao dịch với nhau). Việc này có thể xảy ra bất kỳ thời điểm nào. Khi việc này xảy ra có nghĩa là mủ cao su từ 1 hộ, khai thác trên vài mảnh vườn của hộ này, được cấp cho hơn 1 đại lý. Tuy nhiên các đại lý/thương lái địa phương hiện không có cơ chế chia sẻ thông tin với nhau, nên không thể biết tổng lượng cung từ 1 hộ là bao nhiêu, có vượt quá khả năng diện tích của hộ có thể sản xuất ra trong một mùa khai thác hay không³⁸

Một điểm quan trọng nữa là 6 nhóm thông tin được ghi lại (nêu trên) trong mỗi giao dịch chỉ được sử dụng giữa 2 bên là hộ bán mủ và thương lái mua mủ, không được chia sẻ/cung cấp cho các mắt xích sau của chuỗi cung. Mục đích việc hộ và đại lý/thương lái ghi lại những loại thông tin trên là để làm cơ sở cho việc thanh toán giao dịch giữa 2 bên. Một giao dịch có thể được thanh toán ngay, nhưng cũng có những hộ nhận tiền thanh toán 1 lần sau vài giao dịch, thậm chí sau cả tháng.

Hai bên cùng lưu thông tin để đối chiếu trong suốt thời gian trên, nhưng cuối cùng những thông tin này chỉ ở lại với hộ và đại lý/thương lái, và sẽ bị vứt bỏ/loại bỏ sau khi việc thanh toán đã hoàn thành. Tức là, những thông tin này với trường hợp tiểu điền không được lưu trữ ở cả hộ và đại lý/thương lái và làm “mất dấu” để có thể truy xuất bởi vì thông tin không được truyền dọc theo chuỗi cung ứng một cách có hệ thống. Thực trạng này tạo không gian cho hộ mua từ hộ khác hay nguồn ăn trộm, trộn lẫn với mủ của mình rồi cấp cho đại lý, và việc truy xuất nguồn gốc đối với cao su nguyên liệu từ hộ tiểu điền không thể thực hiện được.

(f) Một số hộ tiểu điền (và cả đại lý và DN) không muốn chia sẻ/cung cấp thông tin

Một số trường hợp DN chế biến khi xúc tiến xây dựng mô hình liên kết với đại lý và hộ tiểu điền (kết hợp xin cấp chứng chỉ rừng bền vững và phù hợp với EUDR) đã gặp những trường hợp hộ tiểu điền và cả đại lý không muốn cung cấp thông tin của họ (thông tin nhân thân, nơi ở, CCCD, GCN QSDĐ,...). Các hộ và thương lái lo ngại thông tin cá nhân của họ bị chia sẻ, lợi dụng và sử dụng cho những mục đích không chính đáng, có thể gây thiệt hại cho hộ³⁹.

Tổ chức CMO khi tiếp xúc với một số bên ở một số địa phương đề nghị hợp tác xin cấp chứng chỉ quản lý bền vững cho nhóm hộ cùng sự tham gia của DN chế biến và đại lý trung gian /thương lái địa phương cũng gặp tình trạng tương tự là DN và đại lý không muốn chia sẻ thông tin liên quan hoạt động của họ⁴⁰.

³⁸Chia sẻ của đại biểu tham dự Toạ đàm do Mạng lưới EUDR – Lâm nghiệp tổ chức ngày 25/10: “Làm thế nào để đáp ứng EUDR – Kinh nghiệm thực tiễn của DN ngành cao su.” (Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/25/toa-dam-lam-the-nao-de-dap-ung-eudr-bai-hoc-thuc-tien-tu-doanh-nghiep-nganh-cao-su/>)

³⁹Đại diện CMO trình bày tại Hội thảo “Ngành cao su Việt Nam 2025: Xu hướng giá và cơ hội thị trường toàn cầu trong bối cảnh EUDR.” ngày 12/12/2024; Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024.

(g) Hộ tiểu điền có thuê lao động, nhưng chỉ thoả thuận miệng, không có hợp đồng lao động hay thoả thuận chính thức, thông tin về sử dụng lao động trẻ em/lao động chưa thành niên chưa rõ ràng

Hiện nay, bên cạnh sử dụng lao động sẵn có của hộ làm các công việc trên vườn cao su, hầu hết các hộ đồng thời thuê lao động làm các công việc như cạo mủ, chăm sóc vườn cây (bón phân, dọn cỏ, phun thuốc BVTV,...), thu mủ (sau khi cạo) và vận chuyển mủ vừa cạo đến điểm thu mua của các đại lý. Giữa hộ và người được thuê hoàn toàn không có hợp đồng lao động⁴¹. Thực tế có thông tin cho rằng một số hộ thuê và sử dụng cả lao động trẻ em. Tuy nhiên, thông tin này chưa được kiểm chứng.

(h) Một số hộ tiểu điền chưa có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với vườn cao su, đất còn tranh chấp, chưa có ranh giới rõ ràng

Mặc dù phần lớn đã có đầy đủ các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp như GCN QSDĐ, Hợp đồng thuê khoán,... vẫn còn những trường hợp chưa có giấy tờ hợp pháp cho vườn cao su tiểu điền của mình, như Nguyễn Vinh Quang (2024)⁴² tổng hợp:

- Tình trạng cho mượn, cho thuê đất (thoả thuận miệng dân sự) giữa các hộ, cá nhân xảy ra ở một số nơi. Hiện chưa có quy định nào điều chỉnh những trường hợp này.
- Ranh giới mảnh đất trên GCN QSDĐ không đúng với ranh giới trên thực địa.
- Một số trường hợp vẫn chưa được cấp GCN QSDĐ (dù sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, sử dụng đúng mục đích).
- Một số ít trường hợp còn tranh chấp đất đai trên thực tế.

Một số trường hợp khác như: đất được mua đi bán lại nhiều lần, hồ sơ các lần giao dịch thiếu/mất hoặc thông tin không nhất quán, dẫn đến khó có cơ sở để cấp GCN; Người dân xâm chiếm đất rừng để lấy đất sản xuất từ hàng chục năm trước, sử dụng ổn định lâu dài, nhà nước đã chuyển đổi thành đất nông nghiệp theo các quy hoạch sử dụng đất, chính quyền địa phương đã rà soát/xác minh, thanh tra chính phủ đã kết luận cho phép sử dụng, nhưng chưa được cấp GCN QSDĐ⁴³.



⁴⁰Đại diện CMO trình bày tại Hội thảo "Ngành cao su Việt Nam 2025: Xu hướng giá và cơ hội thị trường toàn cầu trong bối cảnh EUDR." ngày 12/12/2024; Phỏng vấn trực tiếp, tháng 12/2024.

⁴¹Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024.

⁴²Nguyễn Vinh Quang (2024). Description of Viet Nam's legal framework of relevance to smallholder rubber farmers. EFI.

⁴³Khảo sát tại Bình Phước, tháng 12/2024.

4.1.2 Hộ tiểu điền

(a) Đại lý là khâu trung gian rất quan trọng đối với nguồn cung cao su tiểu điền, số lượng đại lý đang hoạt động lớn, nhưng hoạt động tự phát, khó quản lý và giám sát

Đại lý hay tiểu thương, thương lái địa phương là những cá nhân hoặc hộ người Việt kinh doanh mủ từ hộ tiểu điền. Đại lý có thể thiết lập một hoặc vài điểm thu mua ngay tại nhà mình và/hoặc gần khu vực vườn cao su của các hộ để tiện thu mua, giảm thời gian vận chuyển, cũng như dễ thuyết phục các hộ xung quanh bán mủ cho mình. Họ mua mủ nước, mủ đông từ các hộ rồi bán lại cho bên mua, có thể là đại lý khác hay các nhà máy chế biến CSTN.

Các đại lý có vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung cao su Việt Nam, khi trên 95% lượng cao su của hộ tiểu điền được đưa vào chuỗi cung qua mắt xích này. Số lượng đại lý tham gia giao dịch mủ cao su tiểu điền tương đối lớn, với phổ biến trên dưới 10 đại lý hoạt động trên phạm vi 1 xã ở những vùng trồng cao su, tùy quy mô diện tích và số hộ trồng cao su trong khu vực. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động của nhóm đại lý mang đậm tính tự phát. Một đại lý có thể tổ chức thu mua hoặc dừng hoạt động, hay chuyển địa điểm hoặc mở thêm những điểm thu mua mới một cách tương đối tự do. Các cơ quan quản lý địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý cũng như giám sát hoạt động của nhóm này.

Một số đại lý có tham gia mô hình liên kết DN chế biến – Đại lý – Hộ tiểu điền, nhưng con số đại lý địa phương tham gia mô hình hiện nay rất nhỏ so với tổng số lượng đại lý địa phương hiện đang hoạt động.

(b) Cao su nguyên liệu được mua đi bán lại qua nhiều cấp đại lý địa phương trung gian, các đại lý không lưu thông tin giao dịch đầy đủ, không chia sẻ thông tin với nhau và các bên khác

Đại lý trung gian kinh doanh mủ nguyên liệu từ tiểu điền có nhiều cấp và mua đi bán lại với nhau. Các đại lý nhỏ cung cấp cho đại lý lớn hơn, các đại lý lớn hơn này lại cung cấp cho đại lý lớn hơn nữa. Và tương tự với giao dịch giữa hộ tiểu điền và đại lý, thông tin thu thập trong giao dịch giữa các cấp đại lý chỉ giới hạn ở những loại thông tin phục vụ cho mua bán và thanh toán giữa 2 bên (6 nhóm thông tin). Thông tin giao dịch giữa 2 bên cũng không được chia sẻ với bên thứ ba, một phần do lo ngại về bí mật kinh doanh. Một số đại lý cho biết trước tới nay họ không bị yêu cầu cung cấp thông tin nên không làm, và cũng không yêu cầu người bán, tức hộ tiểu điền hoặc các bên khác trong chuỗi cung bán lại mủ cho họ, phải cung cấp thêm giấy tờ hay thông tin gì (ngoài 6 nội dung đã nêu).

Mô hình liên kết hộ – đại lý – DN chế biến đang diễn ra được kỳ vọng sẽ hỗ trợ việc thu thập và lưu trữ thông tin, hướng dẫn việc tách riêng nguồn đáp ứng EUDR và nguồn chưa đáp ứng được kỳ vọng sẽ giải quyết một phần tình trạng “mất dấu” thông tin nguồn gốc của nguyên liệu.

(c) Tình trạng trộn lẫn các nguồn nguyên liệu khác nhau, trộn lẫn với nguyên liệu không rõ nguồn gốc, không có thông tin còn diễn ra phổ biến

Mủ nước khi tập kết đến điểm thu mua của thương lái, sau khi xác định và ghi lại 6 nhóm thông tin nêu trên, thường được đổ lẫn vào một khu vực chứa, thường là một bể xi măng hoặc téc chứa. Mủ đông khi thoả thuận xong giao dịch cũng sẽ được đổ lẫn lộn vào một khu chứa. Các đại lý địa phương có thể bán trực tiếp cho nhà máy chế biến. Nhưng khá phổ biến trường hợp các đại lý mua bán qua lại với nhau. Các đại lý nhỏ bán mủ cho đại lý lớn hơn, các đại lý lớn hơn lại bán cho đại lý lớn hơn nữa, sau đó mới được cấp cho nhà máy chế biến⁴⁴.

Tình trạng đổ lẫn mủ thu mua từ nhiều hộ tiểu điền với nhau, sau đó bán qua lại giữa các công ty trung gian không đảm bảo việc có thông tin chính xác từ tất cả các nguồn đã được thu gom.

⁴⁴Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024; Quang et al. (2021, 2024).

(d) Sử dụng lao động không có hợp đồng lao động

Đại lý có thuê lao động hỗ trợ việc đi thu gom và vận chuyển mủ từ vườn của hộ đến điểm thu mua/tập kết, hay quản lý các điểm thu mua. Nhiều trường hợp không có hợp đồng lao động. Hiện không có thông tin liệu đại lý có sử dụng lao động trẻ em hay không.

(e) Một số đại lý địa phương chưa đăng ký chính thức

Các đại lý thu mua mủ tiểu điền quy mô lớn thường đã đăng ký hộ kinh doanh hoặc đăng ký thành lập công ty. Tuy nhiên, nhiều đại lý nhỏ/tiểu thương không đăng ký kinh doanh dưới bất kỳ hình thức nào. Theo một số nguồn tin⁴⁵, những đại lý không đăng ký kinh doanh không thể cung cấp hoá đơn tài chính cho bên mua. Những bên mua (đại lý khác hoặc DN chế biến) mủ nguyên liệu từ những đại lý này phải “tự lo” chứng từ liên quan nếu muốn có đầy đủ chứng từ tài chính cho đầu vào. Nếu thông tin này là chính xác thì tính pháp lý và truy xuất nguồn gốc sẽ không đảm bảo và không thể thực hiện được.



@FreePik

⁴⁵ Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước và tham vấn chuyên gia, tháng 12/2024.

4.1.3. DN trồng cao su đại diện và chế biến xuất khẩu

(a) Các doanh nghiệp chưa thể tự thu thập thông tin cần thiết và kết nối những thông tin này với quá trình sản xuất, đáp ứng được các yêu cầu của EUDR

Tổ chức CMO trong quá trình triển khai hỗ trợ DN chế biến liên kết với đại lý và hộ tiểu điền nhận thấy phần lớn các DN, bao gồm các DN vừa trồng cao su đại diện, vừa chế biến xuất khẩu, chưa thể tự thu thập thông tin, thu thập tọa độ địa lý vườn cao su và kết nối những thông tin này vào quá trình sản xuất mà đảm bảo được truy xuất nguồn gốc đáp ứng được theo yêu cầu của EUDR.⁴⁶ Khảo sát trực tiếp (của nhóm nghiên cứu) với một số DN tại Bình Phước và Đắk Lắk cũng cho thấy nếu không có sự hỗ trợ từ bên ngoài thì DN chưa thể biết cách triển khai (khá “loay hoay”, như đại diện 1 DN chia sẻ) để thích ứng với yêu cầu của EUDR. Nguyên nhân của tình trạng này được cho là EUDR vẫn còn “mới” với DN, và hiện còn thiếu những hướng dẫn cụ thể để các DN có thể tự chuẩn bị cho việc áp dụng EUDR.

(b) Số DN ngành cao su thật sự quan tâm và xúc tiến hành động cụ thể đáp ứng EUDR còn ít

Đây là thực tế ở thời điểm hiện tại. Chỉ một số ít DN chế biến lớn, XK trực tiếp sang EU, có khách hàng/nhà nhập khẩu EU để nghị đáp ứng EUDR thì mới quan tâm. Số liệu Hải quan cũng cho thấy số DN đang xuất khẩu các mặt hàng cao su vào EU là tương đối nhỏ so với tổng số DN chế biến cao su cả nước, dù thị trường EU đứng thứ 3 về kim ngạch xuất khẩu của ngành (năm 2023).

Khảo sát nhanh của Forest Trends của VRA cho biết một số DN XK còn chưa bắt đầu chuẩn bị cho việc áp dụng EUDR. Thông tin từ khảo sát chỉ ra, mặc dù là những DN đang tham gia xuất khẩu cao su

vào EU, 35% số DN trả lời khảo sát khẳng định họ thậm chí chưa bắt đầu chuẩn bị để đáp ứng/tuân thủ EUDR.⁴⁷

(c) Nhiều DN đã biết về EUDR, nhưng hiểu biết về nó còn hạn chế

Theo khảo sát của Forest Trends và VRA (2024), hầu hết các DN đang XK vào EU đã biết và tiếp cận được thông tin về các quy định của EUDR với nguồn cung cấp thông tin quan trọng cho DN chính là khách hàng của DN – những nhà nhập khẩu các mặt hàng cao su vào EU. Khảo sát này chỉ ra tỷ lệ DN (dù đang XK trực tiếp vào EU) hiểu đầy đủ về các quy định của EUDR còn khá thấp: Chỉ có 14% số DN trả lời khảo sát tự tin cho rằng họ đã hiểu đầy đủ về EUDR; 41% trả lời họ hiểu phần lớn; và 44% trả lời họ chỉ hiểu một phần.⁴⁸

(d) DN chế biến sử dụng đa dạng nguồn cung cao su nguyên liệu, càng đa dạng càng khó đảm bảo xác định được đầy đủ nguồn gốc nguyên liệu của toàn bộ nguồn cung

Hầu hết các DN, bao gồm cả DN có sở hữu vườn cao su, không phân biệt là DN nhà nước hay tư nhân, đều sử dụng cao su nguyên liệu (mủ) từ nhiều nguồn cung: vườn cao su của chính DN, vườn cao su của các DN khác, các DN thương mại chuyên kinh doanh cao su nguyên liệu, các thương lái/tiểu thương, và các hộ tiểu điền. Số lượng các nhà cung cấp cao su nguyên liệu càng lớn thì mức độ đa dạng về nguồn gốc của nguyên liệu đầu vào càng cao, đồng nghĩa khả năng đảm bảo xác định được chính xác nguồn gốc của toàn bộ mủ cao su được thu mua càng thấp. Điều này có nghĩa là rủi ro không đáp ứng được đầy đủ việc truy xuất nguồn gốc sẽ cao.⁴⁹

⁴⁶ Đại diện CMO trình bày tại Hội thảo “Ngành cao su Việt Nam 2025: Xu hướng giá và cơ hội thị trường toàn cầu trong bối cảnh EUDR.” ngày 12/12/2024; Khảo sát trực tiếp tháng 12/2024.

⁴⁷ Khảo sát “DN ngành cao su chuẩn bị thích ứng EUDR” thực hiện vào tháng 8-9/2024 với 30 DN đang XK trực tiếp vào thị trường EU, với 15 DN Nhà nước và 15 DN tư nhân. (<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

⁴⁸ Khảo sát “DN ngành cao su chuẩn bị thích ứng EUDR” thực hiện vào tháng 8-9/2024 với 30 DN đang XK trực tiếp vào thị trường EU, với 15 DN Nhà nước và 15 DN tư nhân. (<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

⁴⁹ Khảo sát “DN ngành cao su chuẩn bị thích ứng EUDR” thực hiện vào tháng 8-9/2024 với 30 DN đang XK trực tiếp vào thị trường EU, với 15 DN Nhà nước và 15 DN tư nhân. (<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

(e) Cao su nguyên liệu nhập khẩu từ Campuchia và Lào cũng là nguồn đầu vào quan trọng đối với các DN chế biến trong nước, nhưng có tỷ trọng lớn không rõ nguồn gốc, không có tài liệu liên quan nguồn gốc kèm theo, bị trộn lẫn các nguồn khác nhau bao gồm cả khai thác bất hợp pháp, mủ ăn trộm

Campuchia và Lào là những nguồn cung cao su nguyên liệu quan trọng nhất của Việt Nam, chiếm 44% trong tổng lượng nguyên liệu đầu vào của ngành chế biến (năm 2023). Nguồn cung cao su từ 2 thị trường này cũng đa dạng, từ hộ tiểu điền, các DN Nhà nước, FDI, tư nhân, quân đội,... Cao su nguyên liệu từ các nguồn này được đi qua nhiều khâu tương tự như tại Việt Nam: thu gom qua hệ thống các đại lý trung gian nhiều cấp, các cơ sở chế biến, thương mại, trước khi được xuất khẩu vào Việt Nam.⁵⁰ Nhìn chung, các thông tin hiện tại không cho phép việc thực hiện truy xuất nguồn gốc, không đảm bảo về tính pháp lý ở nhiều khía cạnh. Tình trạng phối trộn các nguồn nguyên liệu khác nhau mà không được tài liệu hoá đầy đủ đang diễn ra phổ biến.⁵¹

Tại một số vùng trồng cao su tại Lào, có đến 20% lượng mủ khai thác bị ăn trộm. Phần lớn CSTN sản xuất tại Lào được xuất sang Việt Nam, trong đó, như một số DN Việt Nam tại Lào khẳng định, có bao gồm cao su bị ăn trộm. Đây là một rủi ro đáng kể về khía cạnh hợp pháp cho các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng nguồn cao su nhập khẩu này. Cao su ăn trộm đương nhiên không thể có thông tin về nguồn gốc, khiến việc truy xuất nguồn gốc không thể thực hiện được.⁵²

(f) Các DN chế biến tư nhân phụ thuộc chủ yếu vào nguồn cung nguyên liệu từ tiểu điền hoặc nhập khẩu, đối mặt với thách thức lớn hơn về đáp ứng EUDR so với DN chế biến nhà nước có vườn cao su đại điền

Các DN tư nhân đầu tư vào chế biến cao su không tiếp cận được nguồn đất đai để đầu tư trồng rừng do đó phải dựa vào nguồn cung cao su nguyên liệu từ các hộ tiểu điền hoặc nhập khẩu. Với thực trạng nguồn cung cao su tiểu điền và nguồn nhập khẩu từ Campuchia và Lào như nêu trên, chuỗi cung của các DN này gặp khó khăn nhất trong việc đáp ứng EUDR.

(g) Đang tồn tại một số hiểu lầm về EUDR

Tham vấn với một số DN chế biến cho thấy, đang có sự hiểu lầm coi "EUDR là một loại chứng chỉ quản lý bền vững," hay "đạt chứng chỉ quản lý rừng bền vững đồng nghĩa đáp ứng EUDR."⁵³

Thực tế đối với EUDR, (1) Có chứng chỉ quản lý rừng bền vững không có nghĩa là sẽ được coi là tuân thủ EUDR. EUDR không thừa nhận bất kỳ loại chứng chỉ nào; (2) Hiện nay các bản hướng dẫn/bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp chứng chỉ rừng bền vững của cả FSC-FM và VFCS/PEFC-FM chưa bao gồm đầy đủ các trường thông tin theo yêu cầu của EUDR (VD chưa có toạ độ địa lý điểm và/hoặc đa điểm cho vườn cây, chưa có hướng dẫn với FPIC, hay thông tin về thuế, phí,...).⁵⁴ Các chứng chỉ này hiện đã thông báo sẽ có bản hướng dẫn và tiêu chuẩn cập nhật để phù hợp với EUDR, vì các hệ thống chứng nhận có thể hữu ích trong việc thu thập thông tin, nhưng không thể thay thế việc thực hiện đầy đủ trách nhiệm giải trình theo quy định của EUDR.

⁵⁰ Tô Xuân Phúc và Nguyễn Vinh Quang (2023) *Tình pháp lý của nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia và Lào vào Việt Nam*. Forest Trends.

⁵¹ Tô Xuân Phúc và Nguyễn Vinh Quang (2023) *Tình pháp lý của nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia và Lào vào Việt Nam*. Forest Trends.

⁵² Hội thảo: "Thúc đẩy sản xuất, thương mại và đầu tư cao su thiên nhiên bền vững tại khu vực Đông Nam Á đại lục" ngày 14-15/11/2024 tại Vientiane, Lào. (<https://mkresourcesgovernance.org/2024/11/13/hoi-thao-thuc-day-san-xuat-thuong-mai-va-dau-tu-cao-su-thien-nhien-ben-vu-ng-tai-khu-vuc-dong-nam-a-dai-luc/>)

⁵³ Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024.

⁵⁴ Phỏng vấn trực tiếp, tháng 12/2024.

4.1.4 Cơ quan quản lý

(a) Chưa có bản đồ hiện trạng rừng thời điểm 31/12/2020

Mặc dù cây cao su hiện tại đang cho mủ không liên quan đến mất rừng (như thảo luận ở phần Một số yếu tố tích cực), EUDR quy định cụ thể về bằng chứng chứng minh sản phẩm không gây mất rừng và EU tương đối mở về việc lựa chọn bản đồ nền để có bản đồ 31/12/2020. Tuy nhiên, vẫn chưa có bản đồ sử dụng đất che phủ rừng chính thức vào thời điểm 31/12/2020 tại Việt Nam. Bộ NN&MT có công bố số liệu hiện trạng rừng toàn quốc hàng năm, nhưng không có bản đồ hiện trạng đi kèm. Tức là, Việt Nam có công bố số liệu hiện trạng rừng toàn quốc, nhưng không chỉ ra hiện trạng này nằm ở vị trí/toạ độ nào trên thực địa. Thêm nữa, thông tin công bố cũng không chỉ ra chính xác hiện trạng (được công bố này)

được ghi nhận vào thời điểm cụ thể nào (ngày, tháng nào)⁵⁵. Điều này khiến DN xuất khẩu Việt Nam gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu này, và bản khoản không biết liệu đến thời điểm 30/12/2025 (khi EUDR chính thức được đưa vào áp dụng).

Đã có nhiều trao đổi giữa các cơ quan liên quan của chính phủ Việt Nam với phía EU về vấn đề đặt ra là làm thế nào để xây dựng một khuôn khổ thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức/thương lái trong bối cảnh này⁵⁶. Việc này nằm ngoài khả năng của các bên tham gia chuỗi cung các mặt hàng cao su, do công bố hiện trạng rừng thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước.

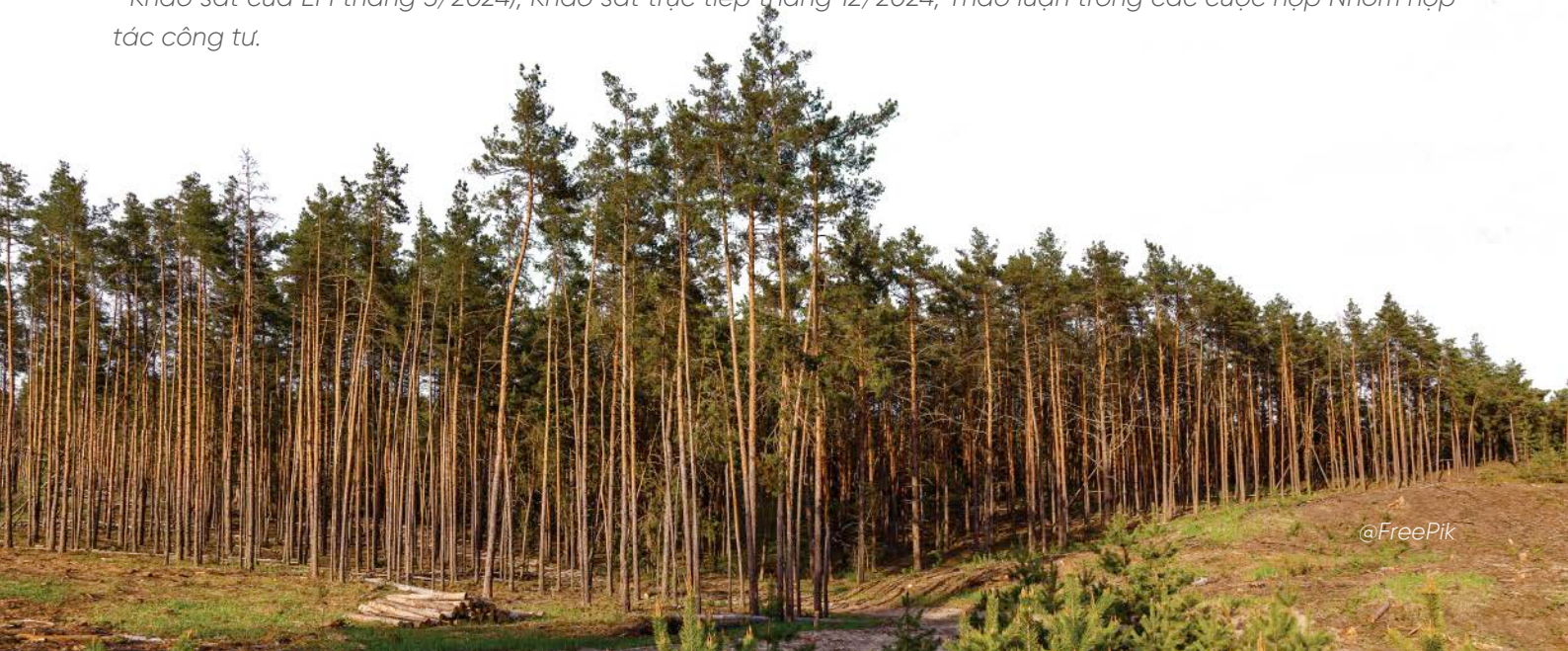
(b) Ngành cao su được quản lý bởi nhiều bộ, nhưng ngoại trừ Bộ NN&MT, sự quan tâm chuẩn bị đáp ứng EUDR của các bộ liên quan còn lại rất hạn chế

Các hoạt động liên quan đến chuẩn bị để áp dụng EUDR tại Việt Nam (cho 3 ngành gỗ, cà phê và cao su nói chung) được ghi nhận diễn ra mạnh mẽ ở cấp trung ương trong khoảng 6 tháng cuối năm 2024. Nhưng sự tích cực này chỉ diễn ra với Bộ NN&MT và một số đơn vị trực thuộc Bộ như Vụ Hợp tác Quốc tế, Cục Lâm nghiệp & Kiểm lâm và Cục Trồng trọt & Bảo vệ thực vật; còn các bộ ngành có liên quan trực tiếp khác như Bộ Công Thương gần như không có sự quan tâm đến việc chuẩn bị đáp ứng này⁵⁷. Tình trạng không có một cơ quan quản lý nhà nước nào quản lý chung toàn ngành cao su cũng gây ra khó khăn trong quá trình chuẩn bị đáp ứng yêu cầu EUDR của ngành.

⁵⁵ Bộ NN&MT có công bố số liệu hiện trạng rừng toàn quốc hàng năm, nhưng không có bản đồ hiện trạng đi kèm. Số liệu hiện trạng rừng năm 2020 được công bố trong Quyết định 1558/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&MT ngày 13/04/2021, trong đó ghi "...hiện trạng năm 2020.." mà không chỉ rõ số liệu trong báo cáo được ghi nhận vào ngày, tháng nào.

⁵⁶ Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt Nam (EUD) trả lời thông qua danh sách Q&A đăng trên website của EUD, và trả lời trực tiếp của EUD trong các phiên trao đổi, đối thoại, hội thảo giữa các bên.

⁵⁷ Khảo sát của EFI tháng 5/2024; Khảo sát trực tiếp tháng 12/2024; Thảo luận trong các cuộc họp Nhóm hợp tác công tư.



(c) Các cấp địa phương chưa được tiếp cận nhiều thông tin về EUDR, mức độ quan tâm thấp

Khảo sát thực hiện với một số sở ngành cấp tỉnh và chính quyền cấp huyện, xã tại Bình Phước cho thấy mặc dù tỉnh đã thông báo và chỉ định một đơn vị làm đầu mối và phụ trách các vấn đề liên quan EUDR, cho đến hiện tại (tháng 12/2024) các cơ quan quản lý chỉ nghe về EUDR thông qua các kênh truyền thông cấp quốc gia (như truyền hình, báo online), và chưa từng thực hiện một hoạt động cụ thể nào liên quan đến EUDR. Các đơn vị được khảo sát “hoàn toàn không có tài liệu nào liên quan đến EUDR”, ngoại trừ Khung kế hoạch hành động quốc gia đáp ứng với EUDR của trung ương – là Văn bản số 5179/BNN-HTQT do Bộ NN&MT ban hành – một số cơ quan cấp tỉnh đã nhận được các tài liệu bổ sung liên quan EUDR nhờ nhóm khảo sát chia sẻ (tài liệu trong dự án Tăng cường tiếp cận EUDR), đây là những tài liệu đầu tiên họ được nhận.

Một số cán bộ cấp tỉnh và UBND huyện tại Bình Phước được khảo sát cũng cho biết họ không quan tâm đến cây cao su vì từ trước đến nay “các doanh nghiệp [ngành cao su] chủ động [các công việc liên quan đến cao su].”⁵⁸

(d) Thiếu kinh phí để triển khai hoạt động

Bộ NN&MT có ban hành Công văn số 5179/BNN-HTQT ngày 1/8/2023 về việc triển khai Khung kế hoạch hành động thích ứng với EUDR. Tuy nhiên, văn bản này chỉ liệt kê các loại hoạt động các cấp trung ương và địa phương cần thực hiện và không phân bổ kinh phí để thực hiện các hoạt động. Thiếu kinh phí chính là nguyên nhân gần như không có hoạt động nào liên quan đến EUDR được triển khai tại Bình Phước. Điều này cũng lý giải mức độ hiểu biết về EUDR của cán bộ từ cấp tỉnh đến huyện và xã đều ở mức rất thấp. Không có những lớp tập huấn/đào tạo được tổ chức cho họ và không được tham gia bất kỳ hoạt động liên quan nào là nguyên nhân của tình trạng này⁵⁹.

(e) Thiếu hướng dẫn chi tiết để có thể triển khai đáp ứng EUDR

Một DN bao gồm cả DN trồng, chế biến và xuất khẩu cao su cho biết họ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu của EUDR, với lý do được đưa ra một phần do là thiếu những hướng dẫn chi tiết đối với các bên tham gia. Hiện nay, các cơ quan quản lý của Việt Nam chưa công bố các hướng dẫn rõ ràng, đặc biệt là với DN chế biến và xuất khẩu⁶⁰.



⁵⁸ Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024.

⁵⁹ Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024.

⁶⁰ Khảo sát tháng 12/2024; Phỏng vấn chuyên gia tháng 12/2/24; Chia sẻ của đại biểu tham dự một số cuộc Toạ đàm và Hội thảo do Cục Lâm nghiệp và Forest tổ chức từ tháng 5/2024 đến tháng 10/2024: Khảo sát “DN ngành cao su chuẩn bị thích ứng EUDR” thực hiện vào tháng 8-9/2024 với 30 DN đang XK trực tiếp vào thị trường EU, với 15 DN Nhà nước và 15 DN tư nhân. (Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

4.2. Một số yếu tố tích cực

A. MỘT SỐ CƠ QUAN CẤP QUỐC GIA ĐÃ VÀO CUỘC, TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG TÍCH CỰC

Việt Nam là quốc gia được nhiều bên đánh giá là tiên phong trong việc thúc đẩy tuân thủ EUDR cho các ngành hàng thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR, trong đó có cao su. Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo các bộ, ngành và UBND các tỉnh liên quan thực hiện các công việc cần thiết nhằm đạt mục tiêu này. Năm 2023, Bộ NN&MT đã xây dựng Khung Kế hoạch hành động cấp quốc gia nhằm đáp ứng EUDR, bao gồm việc thành lập các nhóm đối tác công tư cho các ngành hàng bị ảnh hưởng và triển khai các hoạt động hợp tác công tư⁶¹. Từ giữa năm 2024, Phái đoàn EU tại Việt Nam và Bộ NN&MT đã tổ chức một số cuộc họp kỹ thuật để trao đổi về thực hiện EUDR. Bộ NN&MT đã vào cuộc tích cực, Vụ Hợp tác Quốc tế, Cục Trồng trọt-Bảo vệ thực vật và Cục Lâm nghiệp & Kiểm lâm đã thực hiện nhiều cuộc tham vấn kỹ thuật, tổ chức các hoạt động truyền thông chia sẻ và cập nhật thông tin từ cấp TW đến địa phương, thông qua nhiều kênh/phương thức khác nhau: hội thảo/toạ đàm trực tiếp/online, tập huấn, bản tin, nghiên cứu nhanh,...

Các hoạt động liên quan nhận được nhiều hỗ trợ về kỹ thuật cũng như tài chính từ chính phủ nhiều nước và các nhà tài trợ khác thông qua các tổ chức như EU, Forest Trends, GIZ, UNDP, EFI, ... Nhiều ấn phẩm/bản tin cập nhật tuần/định kỳ, hội thảo trực tiếp và online/webinar, các cuộc họp kỹ thuật đã được xuất bản và tổ chức liên tục, đặc biệt trong nửa cuối năm 2024. Các sản phẩm và các hội thảo, họp kỹ thuật được đánh giá tích cực và nhận được sự quan tâm và tham gia của nhiều bên liên quan⁶².

Vụ Hợp tác Quốc tế, Cục Trồng trọt & Bảo vệ thực vật, Cục Lâm nghiệp & Kiểm lâm và một số bên liên quan đang phối hợp xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cho ngành cao su (và ngành gỗ và cà phê). Tài liệu dự kiến sẽ bao gồm các biểu mẫu chi tiết về các trường thông tin cho từng tác nhân trong chuỗi cung

sử dụng. Các bên dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng thử nghiệm các tài liệu hướng dẫn này vào đầu năm 2025⁶³.

Ở cấp tỉnh, một số tỉnh đã ban hành văn bản thông báo và phổ biến nội dung EUDR tới các sở ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện. Ban chỉ đạo và đơn vị đầu mối cấp tỉnh đã được thành lập ở một số địa phương.

Để đáp ứng việc thực hiện EUDR, Bộ NN&MT đã ban hành Quyết định số 1235/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/5/2024 về việc thành lập nhóm công tác chung điều phối các hành động thích ứng với quy định của EUDR.

Vụ Hợp tác Quốc tế cùng với một số bên đã xây dựng mạng lưới trên nền tảng Zalo, Google Group nhằm chia sẻ và trao đổi thường xuyên thông tin, tài liệu liên quan đến EUDR nói chung và ngành cao su nói riêng.

VRG đã phối hợp với VFCS tổ chức tập huấn cho 22 công ty cao su thuộc VRG đã có chứng chỉ quản lý rừng bền vững PEFC-FM và Chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC về hệ thống báo cáo thẩm định/trách nhiệm giải trình đáp ứng EUDR⁶⁴.

⁶¹ https://vneconomy.vn/viet-nam-da-san-sang-va-se-co-cach-tiep-can-phu-hop-voi-quy-dinh-eudr.htm?utm_source=chatgpt.com

⁶² Một số hoạt động và nội dung bản tin liên quan đến EUDR cho cả 3 ngành cao su, gỗ, và cà phê.

⁶³ Thông tin từ đại diện Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ NN&MT.

⁶⁴ Bài trình bày của đại diện VRG tại Hội thảo "Ngành cao su Việt Nam 2025: Xu hướng giá và cơ hội thị trường toàn cầu trong bối cảnh EUDR." ngày 12/12/2024.

B. CÓ SỰ HỖ TRỢ TÍCH CỰC TỪ MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

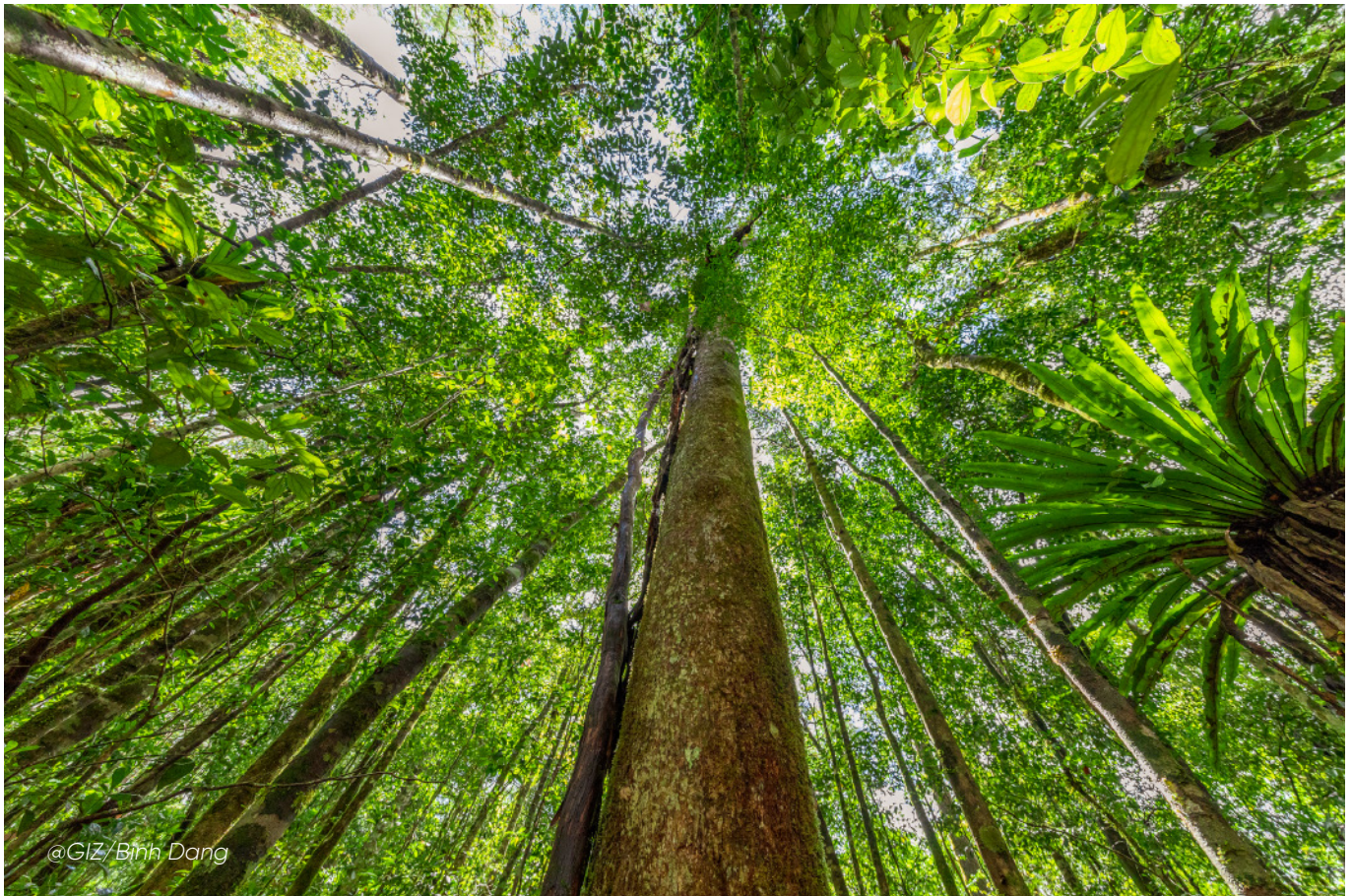
Ngành cao su Việt Nam trong gần 10 trở lại đây nhận được sự hỗ trợ đáng kể từ Tổ chức Forest Trends. Forest Trends đã phối hợp với VRA và một số tổ chức khác trong nước tiến hành nhiều hoạt động nghiên cứu về ngành. Nhiều báo cáo nghiên cứu, bản tin, hội thảo về cao su tiểu điền, các mô hình liên kết chuỗi, thông tin xuất nhập khẩu,... đã được xuất bản và tổ chức. Liên quan trực tiếp đến EUDR, từ năm 2023 Forest Trends cùng với VRA đã tổ chức thực hiện một số nghiên cứu bổ sung, tổ chức tọa đàm kết nối doanh nghiệp, hộ tiểu điền, và cơ quan quản lý của Việt Nam với Lào, Campuchia – 2 nguồn cung nguyên liệu NK quan trọng nhất của Việt Nam, với Trung Quốc – thị trường tiêu thụ lớn nhất của Việt Nam, và một số quốc gia trồng cao su khác trong khu vực, để thảo luận về các vấn đề liên quan đến EUDR và chuỗi cung cao su. Các sản phẩm và sự kiện của Forest Trends cung cấp nhiều thông tin cho báo cáo này⁶⁵.

GIZ, EFI cũng là những tổ chức quốc tế đang có một số đóng góp về kỹ thuật, tài chính cho ngành cao su đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Cụ thể, Dự án được tài trợ bởi EU và BMZ, "Engagement with Indonesia, Malaysia, Laos, Thailand and Viet Nam to raise awareness on and to promote better understanding of the EU approach to reducing EU-driven deforestation and forest degradation (EUDR Engagement)" được triển khai chủ yếu ở cấp trung ương, như tên của dự án, tập trung vào nâng cao hiểu biết và nhận thức về EUDR của EU. Báo cáo nghiên cứu này cũng là 1 hoạt động trong khuôn khổ của dự án EUDR Engagement này. Dự án SAFE cũng là một biện pháp hỗ trợ khác được đồng tài trợ bởi EU cũng hỗ trợ Việt Nam chuẩn bị đáp ứng EUDR, dù dự án này tập trung vào ngành cà phê⁶⁶. EFI thực hiện review khung chính sách của Việt Nam đáp ứng EUDR liên quan đến hộ tiểu điền⁶⁷.

⁶⁵ Tham khảo chi tiết: <https://mkresourcesgovernance.org/category/cao-su/>

⁶⁶ <https://www.giz.de/en/downloads/giz2024-en-sustainable-agriculture-for-forest-ecosystems.pdf>

⁶⁷ Một trong những tư vấn thực hiện báo cáo này phụ trách review chính sách đối với hộ tiểu điền của EFI.



C. CÂY CAO SU ĐÃ CHO KHAI THÁC MỦ Ở THỜI ĐIỂM HIỆN TẠI KHÔNG LIÊN QUAN ĐẾN MẤT RỪNG

Thực tế đặc điểm sinh trưởng của cây cao su tại Việt Nam, Campuchia và Lào (nguồn cung cao su nguyên liệu nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam) cho thấy, cây cao su cần một giai đoạn phát triển ban đầu (còn gọi là giai đoạn kiến thiết) phổ biến từ 7 đến 10 năm tùy vùng trồng, là giai đoạn cây cao su chưa được cạo mủ. Tức là cây cao su chỉ được mở cạo lấy mủ từ năm thứ 8 trở đi. Điều này cũng có nghĩa ở thời điểm EUDR có hiệu lực vào cuối năm 2025, các sản phẩm cao su đã được sản xuất và được bán vào thị trường EU sử

dụng cao su nguyên liệu từ cây cao su đã được trồng trước 31/12/2020. Thực tế này cho thấy các bên không cần phải lo ngại về việc các sản phẩm cao su từ Việt Nam bán vào EU có liên quan đến mất rừng tại Việt Nam, Campuchia hay Lào ở thời điểm 31/12/2020. Mủ cao su được thu hoạch sau năm 2026 sẽ cần được kiểm tra về rủi ro mất rừng, trong trường hợp sản xuất mở rộng sang các khu vực mới mà rừng đã bị phá để thiết lập vườn trồng.

D. PHẦN LỚN VƯỜN CAO SU ĐÃ CÓ GIẤY TỜ XÁC NHẬN QUYỀN SỞ HỮU HỢP PHÁP

Đối với cao su đại điền, tất cả các vườn cao su đại điền thuộc các Công ty trồng cao su hiện nay được xác định đều có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/QSĐĐ, do phần lớn có nguồn gốc là tài sản của các nông/lâm trường quốc doanh (tức thuộc sở hữu nhà nước). Một số ít vườn đại điền do các DN tư nhân đầu tư cũng được nhà nước cho thuê đất, do đó giấy

tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp như GCN QSĐĐ, Quyết định giao đất,... luôn đảm bảo.

Đối với cao su tiểu điền, phần lớn diện tích cũng có đầy đủ giấy tờ hợp pháp như GCN QSĐĐ hay Hợp đồng giao/thuê khoán, có ranh giới rõ ràng, đã tồn tại từ lâu và không có tranh chấp. Chỉ một số ít chưa có giấy tờ hợp pháp.

E. VỚI HẠ TẦNG, CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐÃ CÓ, CÁC DN DỄ DÀNG HƠN TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG EUDR

Các DN trồng rừng và chế biến xuất khẩu nói chung đều đã đầu tư tốt cho cơ sở hạ tầng, con người, trang thiết bị, đã xây dựng hệ thống quản lý nội bộ DN, đã sử dụng những ứng dụng/phần mềm giúp thuận tiện trong việc quản lý và cập nhật, lưu trữ cơ sở dữ liệu (CSDL) có hệ thống, bao gồm từ quản lý vườn cây đến hoạt động chế biến, xuất khẩu.

Nhiều DN, đặc biệt là những DN lớn, đã có những chứng chỉ ISO-9000/9001, ISO-14000/14001,...; một số đã có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm PEFC hay FSC. Diện tích rừng lớn, tập trung (đại điền) cũng sẽ giúp dễ dàng thu thập thông tin liên quan (như tọa độ địa lý vườn cao su). Với những lợi thế nêu trên, việc bổ sung dữ liệu mới để đáp ứng EUDR đối với DN là không khó^{68, 69}.

⁶⁸ Nguồn: Khảo sát trực tiếp tháng 12/2024; Bản tin VRA.

⁶⁹ Ví dụ, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai đã xây dựng CSDL và triển khai hệ thống phần mềm DNRC-GIS để giám sát và quản lý toàn bộ diện tích đại điền 32.000 ha cao su của Công ty. Công ty cũng đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm DNRC-Traceability là hệ thống truy xuất nguồn gốc. Các hệ thống này của Công ty cung cấp được mọi thông tin đáp ứng yêu cầu của EUDR. Công ty cũng hỗ trợ một số hộ tiểu điền, và tiểu thương, đại lý cung cấp mủ cho Công ty thu thập những thông tin theo yêu cầu của EUDR, thông qua sử dụng phần mềm webapp DNRC – Traceability của Công ty. (Nguồn: Tài liệu Hội thảo “Ngành cao su Việt Nam 2025: Xu hướng giá và cơ hội thị trường toàn cầu trong bối cảnh EUDR.” ngày 12/12/2024).

F. THÔNG TIN GIAO DỊCH THƯỜNG ĐƯỢC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯU TRỮ LÂU DÀI

Các DN có vườn cao su đại diện thường có nhà máy chế biến. Họ sử dụng mủ cao su từ vườn của Công ty cho chế biến thì thông tin liên quan đến ngày khai thác, khu vực khai thác mủ, sản lượng, chất lượng

mủ,... thường được lưu trữ đầy đủ. DN do đó có thể dễ dàng cung cấp thông tin cho khách hàng nếu họ có yêu cầu.

G. DOANH NGHIỆP TUÂN THỦ TỐT QUY ĐỊNH VỀ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, CÁC QUY ĐỊNH VỀ BVMT

Tất cả các DN sở hữu vườn cao su đại diện đều ký hợp đồng với người lao động. Các DN có vườn đại diện, có nhà máy chế biến cao su thường đã đạt

chứng nhận ISO 9001 (hệ thống quản lý chất lượng) và ISO 14000 (hệ thống quản lý môi trường) nên tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường tốt hơn.

H. ĐÃ CÓ NHỮNG KHÁCH HÀNG NGOÀI EU YÊU CẦU ĐÁP ỨNG EUDR

Một số DN thuộc VRG và DN tư nhân thời gian gần đây nhận được ngày càng nhiều câu hỏi hoặc yêu cầu đáp ứng EUDR từ các khách hàng của mình. Đáng chú ý những khách hàng này không phải là những nhà nhập khẩu EU mà từ Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia,...⁷⁰ Đây là tín hiệu cho thấy sự quan tâm đến đáp ứng EUDR trong cộng đồng DN đang tăng dần lên với cả những thị trường ngoài EU, dù EUDR chưa chính thức được áp dụng. Việt Nam đang xuất khẩu một lượng lớn các mặt hàng cao su, đặc biệt là

CSTN sang Trung Quốc – thị trường chiếm thị phần xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong suốt giai đoạn 2019 – 2023⁷¹. TQ là nhà XK lớn các SPCS vào EU⁷². Thông tin này cho biết các DN Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia,... đã hoặc sẽ sử dụng cao su họ nhập khẩu từ Việt Nam để sản xuất các mặt hàng xuất khẩu vào EU. Thông tin trên cho thấy mức độ ảnh hưởng của EUDR với ngành cao su toàn cầu là rất lớn. Nhưng nó trở thành động lực thúc đẩy chuỗi cung Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của EUDR⁷³.

I. NỀN TẢNG SỐ, PHẦN MỀM HỖ TRỢ THU THẬP VÀ LƯU TRỮ THÔNG TIN, TRÍCH XUẤT THÔNG TIN HIỆN CÓ NHIỀU, ĐA DẠNG

Một số đơn vị, DN chuyên phát triển phần mềm đã tiên phong xây dựng phần mềm/ứng dụng hỗ trợ DN thu thập, lưu trữ thông tin và xây dựng báo cáo trách nhiệm giải trình. Một số tổ chức đánh giá cũng có hệ

thống phần mềm của riêng họ có thể hỗ trợ tốt cho DN khi họ có nhu cầu. Đây là thông tin tốt đặc biệt cho các DN chưa có hệ thống CSDL và quản trị nội bộ đáng tin cậy⁷⁴.

⁷⁰ Khảo sát tháng 12/2024; Chia sẻ của đại diện VRG tại Hội thảo ngành cao su Việt Nam 2025: Xu hướng giá và cơ hội thị trường toàn cầu trong bối cảnh EUDR." ngày 12/12/2024)

⁷¹ Theo tính toán của VRA và Forest Trends, năm 2023 Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 2,4 tỷ USD, tương đương 36% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su trong cùng năm.

⁷² Theo số liệu của ITC, năm 2022 Trung Quốc xuất khẩu 4,6 tỷ USD giá trị các mặt hàng cao su sang thị trường EU, chiếm 13,5% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Trung Quốc trong cùng năm.

⁷³ Một thực tế nữa là mặc dù EUDR chỉ yêu cầu tọa độ đa điểm đối với các mảnh vườn có diện tích từ 4 ha trở lên, nhiều khách hàng/nhà nhập khẩu EU yêu cầu thu thập tọa độ đa điểm cho tất cả các mảnh vườn, kể cả nhỏ hơn 4 ha.

⁷⁴ Ví dụ CMO có phần mềm CMO Empower và CMO Tracer; Công ty Koltiva có phần mềm/nền tảng KoltiTrace MIS; Công ty Eco Technology 2A có hỗ trợ DN xây dựng CSDL vùng trồng và phần mềm truy vết chuỗi hành trình sản phẩm thích ứng quy định EUDR (trên nền platform SaaS), như app-nongho. Công ty EcoTech2A đang hỗ trợ các Công ty CS Đồng Phú, Công ty CS Dầu Tiếng, Công ty CS Lộc Ninh, Công ty CS Tân Biên, Công ty CS Ea H'leo, Công ty CS Phước Hòa thuộc VRG về phần mềm/ứng dụng đáp ứng EUDR (Phỏng vấn trực tiếp, tháng 1/2025).

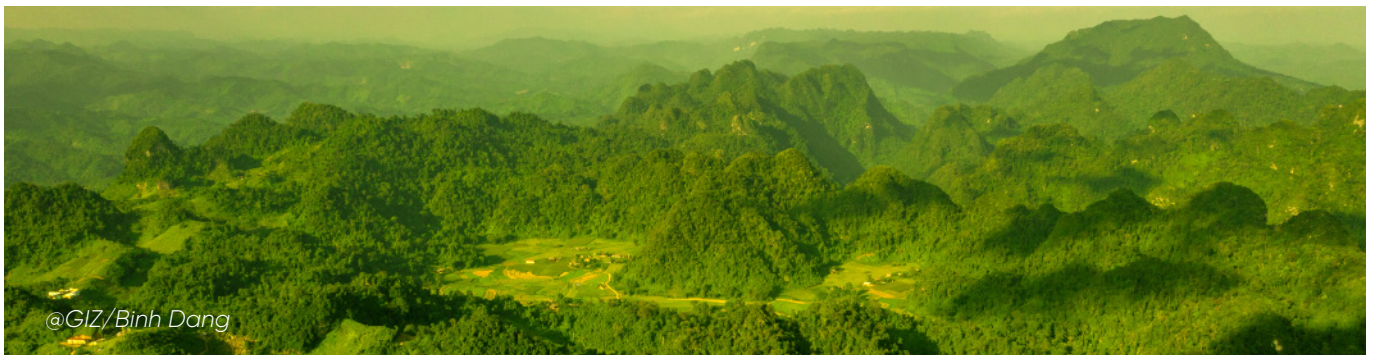
J. MỘT SỐ DOANH NGHIỆP ĐÃ TIÊN PHONG TRIỂN KHAI TUÂN THỦ EUDR TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã có một số công ty chế biến xuất khẩu tại Việt Nam được cho là đã đáp ứng được EUDR. Cụ thể như trường hợp Công ty Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI), là một trong những công ty đầu tiên đã thành công xuất khẩu đi EU 21 containers CSTN được khách hàng chấp nhận là lô hàng tuân thủ đầy đủ EUDR, với giá bán tăng thêm do đáp ứng EUDR từ 150 USD đến 200 USD/tấn. Số tiền tăng thêm này tương đương từ 10 – 15% giá trị mỗi tấn hàng^{75,76}. Đây cũng là lô hàng sử dụng cao su nguyên liệu từ hơn 1.200 ha rừng đại điền của Công ty đã được cấp chứng chỉ FSC-FM/CoC⁷⁷.

Ba công ty Cao su Chư Sê Kampong Thom, Cao su Đồng Nai và Cao su Dầu Tiếng, thuộc VRG cũng tuyên bố đã đáp ứng EUDR⁷⁸. Hai trong số 3 Công ty này đã bán được những lô CSTN tuân thủ EUDR với nguồn gốc nguyên liệu từ vườn đại điền: Công ty Đồng Nai đã bán được 767 tấn, Công ty Dầu Tiếng đã bán trên 40 tấn tuân thủ EUDR, với giá cao hơn 250 USD/tấn so với cao su cùng loại chưa đáp ứng EUDR⁷⁹.

Bên cạnh các Công ty kể trên, một số công ty cao su tư nhân khác cũng đã và đang thực hiện các bước tích cực nhằm đáp ứng EUDR. Điển hình như các công ty Công ty Mai Vĩnh, Liên Anh, Việt Sing, Thuận Lợi,...⁸⁰. Đặc biệt, hoạt động xúc tiến đáp ứng EUDR của những công ty này được thực hiện với các vườn cao su tiểu điền – là nguồn cung nguyên liệu đang gặp rất nhiều vấn đề trong việc đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc. Các Công ty như Việt Sing thậm chí đã bán được khoảng 1 nghìn tấn CSTN đáp ứng đầy đủ EUDR; Công ty Mai Vĩnh hơn 600 tấn; Công ty Thiện Hưng hơn 1 nghìn tấn. Tất cả mủ nguyên liệu 3 công ty này sử dụng đều từ diện tích tiểu điền. Phần sau sẽ thảo luận cụ thể hơn về khả năng đáp ứng EUDR của cao su tiểu điền⁸¹.

Lượng lớn cao su thiên nhiên tuân thủ EUDR từ các công ty này đã được xuất khẩu không chỉ sang EU mà còn sang Trung Quốc và Ấn Độ, nơi chế biến các sản phẩm cao su cho thị trường EU.



⁷⁵ <https://www.vra.com.vn/thong-tin-hoi-vien/dri-thang-lon-nho-du-an-trong-sau-rieng-xen-can-h-voi-cay-cao-su.15742.html>

⁷⁶ Chia sẻ của đại diện DRI tại Webinar do Forest Trends tổ chức ngày 25/10/2024: “Kinh nghiệm thực tiễn của DN ngành cao su đáp ứng EUDR” (<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/25/toa-dam-lam-the-nao-de-dap-ung-eudr-bai-hoc-thuc-tien-tu-doanh-nghiep-nganh-cao-su/>); và tại Hội thảo tại Vientiane, Lào ngày 15/11/2024 (<https://mkresourcesgovernance.org/2024/11/13/hoi-thao-thuc-day-san-xuat-thuong-mai-va-dau-tu-cao-su-thien-nhien-ben-vung-tai-khu-vuc-dong-nam-a-dai-luc/>).

⁷⁷ Diện tích này được cấp chứng nhận FSC-FM/CoC ngày 6/9/2024, có hiệu lực đến 9/2029 (5 năm).

⁷⁸ <https://vfcs.org.vn/tin-tuc/nganh-cao-su-viet-nam-chu-dong-dap-ung-quy-dinh-san-xuat-hang-hoa-khong-gay-mat-rung-cua-lien-minh-chau-au-eudr/>

⁷⁹ Phỏng vấn trực tiếp, tháng 12/2024.

⁸⁰ Phỏng vấn chuyên gia, tháng 12/2024.

⁸¹ Phỏng vấn trực tiếp đại diện CMO, Công ty Việt Sing, tháng 12/2024

K. KHÁCH HÀNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA EUDR

Việc các DN nêu trên đã nhanh chóng có được các vườn cao su đáp ứng EUDR, một số đã bán được sản phẩm đáp ứng đầy đủ EUDR cho khách hàng của mình, một phần lớn là nhờ các công ty này, đặc biệt là công ty nhà nước có vườn đại diện tập trung, đã đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và CSDL tốt, tạo thuận lợi để có thể nhanh chóng đáp ứng được các yêu cầu của EUDR (về truy xuất nguồn gốc và sản xuất hợp pháp). Tuy nhiên, một đóng góp quan trọng góp phần giúp những DN được gọi là tiên phong trong việc đáp ứng EUDR này, bao gồm cả với diện

tích tiểu điền và đại điền, nhanh chóng đạt được mọi yêu cầu của EUDR, là sự hỗ trợ của chính khách hàng nhập khẩu các mặt hàng cao su của DN. Tất cả cả các DN đã có diện tích đáp ứng EUDR nêu trên đều có sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ chính khách hàng của DN⁸². Thông tin này cho thấy vai trò của khách hàng mua cao su (để xuất khẩu vào EU) rất quan trọng trong việc hỗ trợ và hướng dẫn các DN chế biến thực hiện các công việc cần thiết để đáp ứng EUDR, đặc biệt là tại thời điểm mọi thứ còn rất mới với DN như hiện nay.



⁸² Phỏng vấn chuyên gia, tháng 12/2024.

L. HỖ TRỢ TỪ DOANH NGHIỆP THÔNG QUA MÔ HÌNH LIÊN KẾT CÓ THỂ GIÚP HỘ TIỂU ĐIỂN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA EUDR

Trong thực tế vài năm gần đây, một số ít DN chế biến đã liên kết với các hộ tiểu điền (mô hình liên kết DN chế biến – Đại lý – Nhóm hộ)⁸³. Trong bối cảnh EUDR sắp được áp dụng, mô hình liên kết này được một số DN chế biến xúc tiến thành lập. Đây là những DN chế biến cao su xuất khẩu, có sử dụng một phần hoặc toàn bộ cao su nguyên liệu đầu vào từ tiểu điền. Các mô hình liên kết mới thường gắn với việc đáp ứng các yêu cầu EUDR, đồng thời xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC hoặc PEFC/VFCS). Các chứng chỉ quản lý rừng bền vững cũng đã và đang tiếp tục cập nhật hướng dẫn và bộ tiêu chuẩn của mình để phù hợp với các yêu cầu của EUDR. Theo mô hình liên kết, DN chế biến hỗ trợ (kỹ thuật và tài chính) thông qua tập huấn/đào tạo về EUDR và tổ chức điền dã để lấy thông tin về ranh giới và toạ độ địa lý tại vườn cao su. Các đại lý và hộ tham gia mô hình liên kết được hướng dẫn cách ghi chép và lưu trữ thông tin, vận chuyển và lưu trữ mủ đảm bảo có thể truy xuất được nguồn gốc và tránh bị trộn lẫn với những nguyên liệu không rõ ràng về nguồn gốc. Có DN hỗ trợ thêm đối với đại lý và những hộ cung mủ cho DN bằng cách mua mủ với giá cao hơn giá thị trường hoặc đưa ra những phần thưởng khuyến khích sự cam kết tham gia liên kết lâu dài⁸⁴. Để đảm bảo mô hình liên kết có sự tham gia đúng đối tượng, các bên trao đổi thống nhất các điều kiện đại lý và hộ cần có để tham gia. Các điều kiện chủ yếu tập trung vào cam kết gắn bó lâu dài với nhau (dù không bắt buộc), đảm bảo tính hợp pháp đối với diện tích trồng cao su, và sự sẵn sàng chia sẻ thông tin và bằng chứng pháp lý liên quan như EUDR hay các tổ chức cấp chứng chỉ bền vững yêu cầu⁸⁵.

Hoạt động hỗ trợ của DN có thể do DN tự triển khai, hoặc thuê tư vấn thực hiện, hoặc đồng thời có sự hỗ trợ của khách hàng (như nêu trên).

Đây là mô hình được đánh giá là tiềm năng, có thể hỗ trợ việc thu thập thông tin liên quan của hộ tiểu điền đáp ứng EUDR, trong đó có toạ độ vườn cây, và đảm bảo truy xuất được nguồn gốc mủ nguyên liệu từ hộ tiểu điền, nhờ có hỗ trợ từ DN liên kết. Cập nhật đến tháng 12/2024, có những mô hình liên kết hỗ trợ hộ trồng cao su tiểu điền thu thập và cung cấp thông tin cần thiết để đáp ứng EUDR và có thể đồng thời đạt được chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC-FM và/hoặc PEFC-FM như sau:

- Công ty Cao su Mai Vĩnh: 391 hộ, 4.957 ha tại Bình Dương, Bình Phước và Bình Thuận, đáp ứng EUDR. Trong đó 187 hộ, 1.057 ha đạt chứng chỉ FSC-FM cho nhóm hộ⁸⁶.

- Công ty Cao su Việt Sing: 390 hộ, 6.891 ha tại Bình Phước và Tây Ninh, đáp ứng EUDR. Trong đó 87 hộ, 956 ha đạt chứng chỉ FSC-FM cho nhóm hộ⁸⁷.

- Công ty Cao su Thiện Hưng: 43 hộ, 1.031 ha tại Bình Dương, đáp ứng EUDR⁸⁸.

- Công ty Lâm sản Bình Dương: 673 hộ, 1.818 ha tại Bình Phước, đạt chứng chỉ FSC-FM cho nhóm hộ⁸⁹.

- Công ty Lâm nghiệp Hoà Phát: 590 hộ, 2.219 ha tại Bình Phước, đạt đồng thời chứng chỉ FSC-FM và PEFC-FM cho nhóm hộ⁹⁰.

- Công ty Cao su Liên Anh: 6 hộ, 100 ha tại Tây Ninh, đạt chứng chỉ FSC cho nhóm hộ⁹¹.

Công ty Cao su Thuận Lợi hiện cũng đang trong quá trình xây dựng mô hình liên kết với nhóm hộ tại Bình Phước đáp ứng EUDR. Tuy nhiên kết quả cụ thể chưa được công bố.



⁸³ Tham khảo thêm tại Nguyễn Vinh Quang và cộng sự. 2021 “Liên kết tiêu thụ cao su thiên nhiên từ hộ tiểu điền: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách” VRA, RRIV và Forest Trends.

⁸⁴ Ví dụ như trường hợp Công ty Việt Sing: Công ty trả giá thu mua mủ từ hộ cao và hàng tháng trả thêm một khoản nhất định như phần thưởng cho đại lý, khuyến khích họ duy trì cam kết hợp tác liên kết lâu dài với Công ty (khảo sát tháng 12/2024).

⁸⁵ Khảo sát trực tiếp tại Bình Phước, tháng 12/2024.

⁸⁶ CMO Việt Nam cung cấp.

⁸⁷ CMO Việt Nam cung cấp.

⁸⁸ Nguồn: CMO Việt Nam cung cấp.

⁸⁹ Báo cáo “FSC FM public report _BINH DUONG Forestry BusinessMA 2024 VN.” (Nguồn: <https://fscglobal.my.salesforce-sites.com/servlet/servlet.FileDownload?file=00PUV00000KlgJr2AL>)

⁹⁰ Tuy nhiên chúng chỉ FSC-FM với diện tích này đã bị đình chỉ từ ngày 10/9/2024 do “phát hiện nhiều lỗi không tuân thủ nghiêm trọng.” (Nguồn: Báo cáo “PS1_FM evaluation report_FSC C191244_20240910_VI_BINH PHUOC_Hon Quan Group_M1_2024”). (Nguồn:)

⁹¹ Tổng diện tích cao su Công ty Liên Anh được cấp chứng chỉ FSC-FM là 228 ha, trong đó có 128 ha là diện tích thuộc Công ty, không phải diện tích thuộc Nhóm hộ tiểu điền.

CHƯƠNG 05

Thảo luận, kết luận
và khuyến nghị

5.1. Thảo luận	66
5.2. Kết luận	68
5.3. Khuyến nghị	69



05.Thảo luận, kết luận và khuyến nghị

5.1. Thảo luận

EUDR tương đối mới và mức độ quan tâm của các bên liên quan đối với Quy định này hiện nay còn thấp, khi phần lớn các hộ tiểu điền, đại lý nguyên liệu trung gian, và DN chế biến chưa thật sự quan tâm về EUDR và các yêu cầu của nó, chưa hiểu đầy đủ và chưa chuẩn bị cho đáp ứng các yêu cầu của EUDR.

Thực trạng vận hành phổ biến hiện nay của chuỗi cung ngành cao su Việt Nam là chưa yêu cầu khắt khe và chi tiết như EUDR về lưu bằng chứng hay cung cấp thông tin trong toàn bộ các mắt xích của chuỗi cung, để đảm bảo truy xuất được nguồn gốc. Tình trạng này đã tồn tại từ lâu, không vi phạm quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, để chuẩn bị cho tất cả các bên trong chuỗi cung ứng đáp ứng được các yêu cầu của EUDR, sẽ cần nhiều thời gian để các bên hiểu về EUDR và những tác động của nó, và chuẩn bị cho những thay đổi cần thiết để đảm bảo sản xuất không gây mất rừng.

Mặc dù EUDR không đặt ra nghĩa vụ trực tiếp đối với các hộ tiểu điền, nhưng họ vẫn là một phần quan trọng trong chuỗi cung ứng và bị ảnh hưởng gián tiếp bởi quy định này. Đặc biệt, cần có sự hỗ trợ đáng kể để giúp các hộ tiểu điền đáp ứng yêu cầu từ người mua trong việc thu thập thông tin liên quan đến EUDR. Do hiểu biết còn hạn chế về quy định, cùng với những khó khăn về năng lực, thói quen, cũng như nguồn lực tài chính và kỹ thuật, việc hỗ trợ có mục tiêu dành cho các hộ tiểu điền là hết sức cần thiết – đặc biệt là để nâng cao nhận thức và sự sẵn sàng của họ trong việc đóng góp vào việc áp dụng EUDR trong toàn bộ chuỗi cung ứng hiểu biết về EUDR, năng lực, thói quen và khả năng về tài chính, kỹ thuật hạn chế, cần nhiều hỗ trợ để đáp ứng.

Mô hình liên kết DN chế biến – Đại lý – Hộ/Nhóm hộ tiểu điền kết hợp cấp chứng chỉ quản lý bền vững là 1 sáng kiến có tiềm năng hỗ trợ được hộ tiểu điền và đại lý trung gian chuẩn bị cho việc áp dụng EUDR, do các trường thông tin trong bộ tiêu chuẩn đánh giá của các tổ chức cấp chứng chỉ đang được cập nhật để phù hợp với các yêu cầu của EUDR. Đáp ứng được các yêu cầu để được cấp chứng chỉ bền vững giúp một số hộ tiểu điền tiệm cận gần hơn đến đáp ứng được EUDR. Những khoảng trống trong việc đáp ứng yêu cầu của EUDR (trong tiêu chuẩn chứng chỉ bền vững) sẽ không còn nhiều. Những mô hình liên kết đang triển khai thường có sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ bên ngoài, là khách hàng/nhà nhập khẩu châu Âu của DN cho thấy tính trách nhiệm của các bên trong chuỗi cung, và khả năng tận dụng được các nguồn lực hỗ trợ để đạt mục tiêu chung, đặc biệt là hỗ trợ cho các hộ cao su tiểu điền và đại lý. Tuy nhiên hiện nay, quy mô về số hộ và số đại lý đang tham gia mô hình liên kết, và diện tích cao su tiểu điền trong các mô hình đang triển khai là quá nhỏ so với con số

265 nghìn hộ tiểu điền

gần 490 nghìn diện tích cao su tiểu điền

Cụ thể, số lượng hộ được xác nhận đang tham gia vào các mô hình liên kết (chưa tính những DN đang triển khai nhưng chưa công bố số liệu)

2.100 hộ tiểu điền

17.000 ha diện tích cao su tiểu điền

chưa đến



1% số hộ tham gia trồng cao su

3,5% diện tích cao su tiểu điền hiện có

Cùng với việc các tổ chức cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững điều chỉnh các bộ hướng dẫn và tiêu chuẩn của mình ngày càng tiệm cận tuân thủ đầy đủ EUDR, nhiều đơn vị phần mềm đã xây dựng những phần mềm có thể hỗ trợ tốt cho việc thu thập thông tin cho CSDL, và hình thành Tuyên bố trách nhiệm giải trình đáp ứng EUDR. Mặc dù vậy, chứng chỉ bền vững hay phần mềm/ứng dụng cụ thể không phải là yêu cầu trong EUDR.

DN chế biến, đặc biệt là DN lớn và DN thuộc VRG, đã xây dựng hệ thống quản lý nội bộ DN tương đối tốt, đã sử dụng những ứng dụng/phần mềm giúp thuận tiện trong việc quản lý và cập nhật, lưu trữ dữ liệu có hệ thống, có thể nhanh chóng và dễ dàng hơn trong việc đáp ứng được các yêu cầu của EUDR. Hộ tiểu điền và nhóm đại lý trung gian là những mắt xích quan trọng, nhưng sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thích ứng với EUDR do thói quen cổ hữu, thực tế vận hành và năng lực hạn chế. Nhóm DN chế biến sử dụng nhiều nguồn nguyên liệu thô từ một lượng lớn hộ tiểu điền và nhập khẩu, đặc biệt từ Campuchia và Lào, gặp nhiều thách thức hơn các DN khác trong việc đáp ứng EUDR.

Đã có sự thúc đẩy chuẩn bị cho các bên trong chuỗi cung ứng để tuân thủ EUDR của một số tổ chức hỗ trợ quốc tế, một số cơ quan quản lý cấp trung ương và tập đoàn lớn của ngành. Tuy nhiên mức độ vào cuộc, đặc biệt của cơ quan quản lý-ngoại trừ Bộ NN&MT và các Cục, Vụ chuyên môn của Bộ-chưa đáp ứng được kỳ vọng. Việc hoãn áp dụng EUDR 1 năm có thể là nguyên nhân. Tuy nhiên thời gian chuẩn bị không còn nhiều, so với khối lượng công việc rất lớn cần phải thực hiện. Sự tham gia của chính quyền địa phương các cấp tỉnh, huyện, xã trong việc triển khai các hoạt động liên quan rất hạn chế. Rất ít các hoạt động truyền thông, đào tạo được triển khai tại các cấp địa phương.

Số DN chế biến xuất khẩu đáp ứng các yêu cầu của EUDR đang tăng lên, đặc biệt trong nhóm các DN thuộc VRG, là tín hiệu tốt của quá trình chuẩn bị áp dụng EUDR của Việt Nam. Cùng với đó, số lượng khách hàng tại một số thị trường non-EU về đáp ứng EUDR với các mặt hàng cao su từ Việt Nam đang tăng dần lên, là tín hiệu tốt để thúc đẩy các DN chế biến trong nước đẩy nhanh tiến trình chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu từ EUDR và hưởng lợi từ quy định này.



5.2. Kết luận

Việt Nam đã tiến hành chuẩn bị cho các bên liên quan trong chuỗi cung ứng các bước đầu tiên để đáp ứng Quy định của Liên minh châu Âu về sản phẩm không gây mất rừng (EUDR). Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cùng một số tổ chức quốc tế đã thúc đẩy các hoạt động liên quan đến EUDR từ giữa năm 2024. Tuy nhiên, nhìn chung EUDR vẫn chưa nhận được sự quan tâm đủ lớn từ các bên liên quan, từ chính quyền địa phương đến các bên tham gia chuỗi cung ứng. Hiểu biết về EUDR trong các nhóm này còn rất hạn chế. Một phần lý do là các hoạt động tuyên truyền và tập huấn về EUDR hầu như chưa được triển khai ở cấp tỉnh, với đại đa số doanh nghiệp, đại lý và hộ dân. Thiếu kinh phí triển khai là nguyên nhân dẫn đến tình trạng này.

Diện tích cao su đại diện có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu và sản xuất hợp pháp, thông tin về diện tích, ranh giới, tọa độ địa lý đã đầy đủ và rõ ràng. Tuy nhiên, đại đa số diện tích cao su tiểu điền của hộ tiểu điền chưa có thông tin về tọa độ địa lý, ngoại trừ một diện tích nhỏ được doanh nghiệp chế biến hỗ trợ kỹ thuật, con người và tài chính để thu thập tọa độ, theo mô hình liên kết với DN và đại lý. Một số diện tích của hộ dân cũng chưa có các loại giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, còn đang tranh chấp về ranh giới.

Hộ tiểu điền và các cấp đại lý trung gian thu mua mủ nguyên liệu có vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung cao su Việt Nam. Đây là các nhóm cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài để khắc phục tình trạng này và chuẩn bị cho sự thực hiện EUDR.

Chuỗi cung ứng dài, phức tạp, trộn lẫn các nguồn nguyên liệu khác nhau, bao gồm cả nguồn không rõ về tính pháp lý, nguồn gốc, nguồn ăn trộm cả trong nước và nhập khẩu. Tình trạng này làm tăng thách thức để đáp ứng được các yêu cầu về hợp pháp và không gây mất/phá rừng của EUDR trong toàn chuỗi cung ứng.

Một số sáng kiến đang thực hiện nhằm hỗ trợ sẵn sàng EUDR bao gồm doanh nghiệp liên kết với các đại lý và hộ tiểu điền để minh bạch chuỗi cung ứng, rút ngắn chuỗi cung ứng, phân loại nguồn đáp ứng EUDR và nguồn không đáp ứng EUDR từ khâu thu mua nguyên liệu. Các bên cung cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đang điều chỉnh các bộ tiêu chuẩn của mình để phù hợp với EUDR, từ đó hỗ trợ các doanh nghiệp xin cấp chứng chỉ sẽ dễ dàng đáp ứng EUDR hơn. Một số doanh nghiệp đã tuyên bố cung cấp được sản phẩm đáp ứng EUDR cho khách hàng và nhà nhập khẩu EU. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp, số hộ dân và diện tích trồng cao su tham gia các sáng kiến này còn rất nhỏ so với tổng số doanh nghiệp, hộ dân và diện tích cao su cả nước.



5.3. Khuyến nghị

Để hướng tới đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của EUDR của ngành cao su Việt Nam, với thực trạng thách thức và thuận lợi nêu trên, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

Các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp khu vực hạ nguồn trong chuỗi cung ứng tại Việt Nam có thể đóng vai trò thúc đẩy truyền thông đa kênh nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về EUDR, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp địa phương, cán bộ quản lý cấp cơ sở, thương lái và các hộ tiểu điền ở cấp tỉnh, huyện và xã.

Các cơ quan quản lý nhà nước có thể thiết lập một cơ chế cấp quốc gia nhằm tăng cường hợp tác giữa các bên liên quan ở địa phương, bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp chế biến, thương lái và các nhóm hộ tiểu điền. Cơ chế này sẽ tận dụng hiệu quả nguồn lực và thế mạnh của từng bên để đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời bảo đảm sự tuân thủ đồng bộ các yêu cầu của EUDR trong toàn ngành. Bên cạnh đó, quan hệ đối tác công – tư có thể đóng vai trò hỗ trợ các hộ tiểu điền thông qua việc cung cấp nguồn lực kỹ thuật và tài chính, trong khi các doanh nghiệp chế biến có thể hỗ trợ triển khai các chương trình đào tạo và truyền thông nhằm phổ biến thực hành tốt trong chuỗi cung ứng không gây mất rừng.

Việt Nam hiện đang nhận được sự hỗ trợ từ các sáng kiến như dự án SAFE và dự án "EUDR Engagement". Những chương trình hỗ trợ và sáng kiến quốc tế này, đặc biệt trong bối cảnh Sáng kiến Tăng cường Thương mại (TEI) về chuỗi giá trị không gây mất rừng, mang đến cơ hội quý báu cho ngành cao su Việt Nam trong việc hợp tác xuyên quốc gia và chia sẻ kiến thức. Trọng tâm cần hướng tới là các hộ tiểu điền và các thương lái trung gian thu mua cao su thô, thông qua việc nâng cao năng lực, cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực và tích cực lồng ghép họ vào chuỗi cung ứng cao su bền vững. Điều này sẽ góp phần bảo đảm tác động lâu dài và phù hợp với các mục tiêu phát triển của Việt Nam.

Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các mô hình liên kết hình thành nhóm hộ, hay liên kết DN chế biến – Đại lý – Hộ/Nhóm hộ; Cơ chế này có thể được xây

dựng và triển khai trực tiếp bởi cả các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan trong khu vực tư nhân tại Việt Nam, thông qua hợp tác chặt chẽ nhằm tăng cường tính liên kết và tạo thêm cơ hội để các hộ tiểu điền tổ chức sản xuất theo nhóm và áp dụng các thực hành nông nghiệp bền vững hơn.

Các doanh nghiệp khu vực tư nhân nên khuyến khích sự tham gia của khách hàng trong việc hỗ trợ các nhà sản xuất chế biến trong nước, và các nguồn cung nguyên liệu đầu vào của họ, chuẩn bị cho việc áp dụng EUDR. Các mô hình này sẽ giúp giảm đầu mối và chi phí giao dịch, rút ngắn chuỗi cung ứng, đảm bảo luồng cung ổn định, minh bạch và có thể truy xuất nguồn gốc. Kết hợp với đó, các quy trình vận hành tiêu chuẩn hóa và hệ thống chia sẻ thông tin ở giai đoạn tiền cạnh tranh trong toàn bộ chuỗi cung ứng nên được ngành phát triển và triển khai nhằm đảm bảo rằng tất cả dữ liệu cần thiết cho việc tuân thủ EUDR được truyền đạt đầy đủ dọc theo chuỗi hành trình sản phẩm (CoC), đảm bảo truy xuất được nguồn gốc trong toàn bộ chuỗi.

Cần có chương trình hỗ trợ cụ thể từ phía các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân giúp các hộ tiểu điền nâng cao hiểu biết về EUDR nói riêng và cải thiện quy trình và trình độ trong sản xuất và kinh doanh cao su, đảm bảo tốt hơn các tiêu chuẩn về môi trường, xã hội và minh bạch hoá chuỗi cung ứng họ tham gia.

Đại lý hay thương lái trung gian thu mua mủ cao su tiểu điền cũng là nhóm cần có những hoạt động nâng cao nhận thức và hỗ trợ kỹ thuật để đáp ứng việc truy xuất nguồn gốc mủ cao su do nhóm này cung cấp vào chuỗi.

Xây dựng ứng dụng di động sử dụng được trên thiết bị cầm tay (như điện thoại thông minh) hỗ trợ hộ tiểu điền và đại lý mủ nguyên liệu trung gian cập nhật thông tin giao dịch theo thời gian thực (realtime). Biện pháp hỗ trợ này có thể do Chính phủ Việt Nam hoặc các bên liên quan trong khu vực tư nhân, bao gồm các công ty công nghệ, doanh nghiệp chế biến cao su và các hiệp hội ngành hàng triển khai. Chính phủ có thể đóng vai trò thúc đẩy phát triển và đảm bảo khả năng tiếp cận của ứng dụng này. Lý tưởng nhất là ứng dụng nên được cung cấp miễn phí cho

các hộ tiểu điền, có mã nguồn mở và sử dụng các định dạng dữ liệu có khả năng tương tác, đồng thời bảo đảm các yếu tố về quyền riêng tư dữ liệu. Trong khi đó, khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp cao su, có thể đóng góp thông qua việc tiếp cận, phát triển kỹ thuật, triển khai và bảo trì ứng dụng một cách liên tục.

Tham gia đánh giá cấp chứng chỉ quản lý bền vững có tương thích với EUDR là cơ hội tốt để các bên liên quan trong khu vực tư nhân có thể tận dụng sự phối hợp giữa các bên để cung cấp và thu thập dữ liệu liên quan trong bối cảnh tuân thủ EUDR. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng EUDR không xem bất kỳ hệ thống chứng nhận nào là "đèn xanh" cho việc tuân thủ EUDR. Mặc dù một số hệ thống chứng nhận có thể là công cụ hữu ích trong việc thu thập dữ liệu, chúng không thể thay thế nghĩa vụ giải trình bắt buộc (due diligence) của các doanh nghiệp nhập khẩu. Các bộ tiêu chuẩn của các chứng chỉ bền vững phổ biến hiện nay chưa hoàn toàn đáp ứng được mọi yêu cầu về trường thông tin theo EUDR. Nếu các bên trong chuỗi cung bằng cách khác hiệu quả hơn có thể đảm bảo chuỗi giá trị không gây mất rừng phù hợp theo các yêu cầu EUDR, và khách hàng của mình không yêu cầu sản phẩm phải có chứng chỉ bền vững, thì không nhất thiết phải thực hiện việc này. Điều này cần được phổ biến rộng rãi cho các bên liên quan trong chuỗi cung ở Việt Nam để tránh hiểu lầm không đáng có.

Chính quyền địa phương có thể đẩy nhanh việc cấp GCN QSDĐ đối với những diện tích trồng cao su của hộ đã sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hiện có. Mẫu GCN QSDĐ mới có tọa độ địa lý thửa đất không những hỗ trợ cung cấp bằng chứng về quyền sở hữu hợp pháp, còn giúp các bên giảm chi phí cung cấp dẫn chứng không gây mất rừng và sản xuất hàng hóa hợp pháp phù hợp với các yêu cầu của EUDR. Với những diện tích đáp ứng các điều kiện trên nhưng vì lý do nào đó chưa thể cấp CGN QSH hợp pháp ngay cho hộ, Chính phủ Việt Nam có thể đưa ra hướng dẫn và thống nhất với nhau về hình thức xác minh quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp cho hộ, tránh tình trạng hộ bị loại khỏi chuỗi cung gây tác động tiêu cực về kinh tế - xã hội đến hộ.

Các cơ quan quản lý phía Việt Nam có thể đẩy nhanh việc hoàn thiện CSDL về đất đai thống nhất, đồng bộ, và cấp mã số vùng trồng cho toàn bộ diện tích trồng cao su cũng như các cây trồng khác.... Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin vùng trồng để hỗ trợ các bên có nhu cầu chính đáng và hợp pháp, nhằm đáp ứng khuôn khổ pháp lý quốc gia về sản xuất hàng hóa hợp pháp và không gây mất rừng.

Thông tin về DN FDI trong ngành cao su hiện đang rất thiếu. Thông tin hiện có thể tiếp cận về nhóm DN này chỉ là thông tin về xuất nhập khẩu ở Việt Nam của họ, dựa vào số liệu Hải quan. Nhóm DN này có vai trò đáng kể trong chuỗi cung của ngành cao su Việt Nam, để đáp ứng việc truy xuất nguồn gốc cần có thêm thông tin cũng như sự tham gia đồng hành của nhóm DN này. Các cơ quan chính phủ Việt Nam cần tìm ra cơ chế khuyến khích sự phối hợp và chia sẻ thông tin từ nhóm này. Việc này có thể bắt đầu với nhóm DN FDI đến từ Châu Âu.

Việc đáp ứng được đầy đủ truy xuất nguồn gốc với toàn bộ chuỗi cung trong thời gian ngắn là khó đảm bảo. Các DN chế biến xuất khẩu nói chung nên đảm bảo rằng các sản phẩm đáp ứng và chưa đáp ứng EUDR (bao gồm các sản phẩm có nguồn gốc không rõ ràng) không được trộn lẫn trong toàn chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, mù cao su phần lớn chỉ được thu hoạch khi cây cao su bước sang tuổi thứ 7, thứ 8 trở đi. Tức là lượng mù đã có để sản xuất các mặt hàng cao su XK vào EU cho đến thời điểm cuối năm 2026 có nguồn gốc từ những cây cao su được trồng trước 31/12/2020. Do đó, mù cao su được thu hoạch sau năm 2026 sẽ cần được kiểm tra chéo để đánh giá các nguy cơ tiềm ẩn liên quan đến mất rừng.

Các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân có thể tạo cơ chế thúc đẩy các hộ tiểu điền chủ động hình thành nhóm hộ (hoạt động độc lập, bên cạnh mô hình liên kết DN với hộ) vận hành theo mô hình Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác cũng góp phần đẩy nhanh việc rút ngắn và minh bạch hóa chuỗi cung, và tăng cường năng lực của các bên liên quan để sản xuất hàng hóa không gây mất rừng.. Các tổ chức phát triển/phi chính phủ có thể tham gia hỗ trợ sáng kiến này.

Các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân có thể tạo cơ chế thúc đẩy các hộ tiểu điền chủ động hình thành nhóm hộ (hoạt động độc lập, bên cạnh mô hình liên kết DN với hộ) vận hành theo mô hình Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác cũng góp phần đẩy nhanh việc rút

ngắn và minh bạch hoá chuỗi cung, và tăng cường năng lực của các bên liên quan để sản xuất hàng hóa không gây mất rừng.. Các tổ chức phát triển/phi chính phủ có thể tham gia hỗ trợ sáng kiến này.





TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Công thương (2024) Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023. Nhà xuất bản Công Thương (<https://trungtamwto.vn/file/22934/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2023.pdf>)

Bộ NN&MT (2008) Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN công bố việc xác định cây cao su là cây đa mục đích

Bộ NN&MT (2018) Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN ban hành phần mềm cập nhật diễn biến rừng

Bộ NN&MT (2018) Thông tư 28/2018/TT-BNNMT quy định về quản lý rừng bền vững

Bộ NN&MT (2018) Thông tư 33/2018/TT-BNNMT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

Bộ NN&MT (2021) Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020

Bộ NN&MT (2022) Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp và quản lý MSVT

Bộ NN&MT (2022) Thông tư 07/VBHN-BTNMT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bộ Tài chính (2013) Thông tư 111/2013/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân

Chính phủ (2019) Nghị định 35 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp

Chính phủ (2022) Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

<https://app.powerbi.com/view?r=eyJrJoiN2U3NGMyNWEtZTAxNS00MzVhLWExNmMtOTZhZjdiYjQ4MWNkIiwidC608554> (Truy cập 26/03/2024)

<https://chinhphu.vn/dan-toc> (Truy cập 23/03/2024)

<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-thi-ch-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/> (Truy cập 27/03/2024)

<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/25/toa-dam-lam-the-nao-de-dap-ung-eudr-bai-hoc-thuc-ti-en-tu-doanh-nghiep-nganh-cao-su/> (Truy cập 25/03/2024)

<https://mkresourcesgovernance.org/2024/11/13/hoi-thao-thuc-day-san-xuat-thuong-mai-va-dau-tu-cao-su-u-thien-nhien-ben-vung-tai-khu-vuc-dong-nam-a-dai-luc/> (Truy cập 25/03/2024)

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Thong-tu-10-2024-TT-BTNMT-ho-so-dia-chinh-Giay-chung-nhan-quyen-su-dung-dat-608554.aspx> (Truy cập 25/03/2024)

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quy-dinh-3156-QD-BNN-TT-2022-tai-lieu-huong-dan-cap-quan-ly-ma-so-vung-trong-528365.aspx> (Truy cập 23/03/2024)

<https://vfcs.org.vn/du-lieu-chung-nhan/> (Truy cập 25/03/2024)

<https://vfcs.org.vn/tin-tuc/nganh-cao-su-viet-nam-chu-dong-dap-ung-quy-dinh-san-xuat-hang-hoa-khong-gay-mat-rung-cua-lien-minh-chau-au-eudr/> (Truy cập 23/03/2024)

https://vneconomy.vn/viet-nam-da-san-sang-va-se-co-cach-tiep-can-phu-hop-voi-quy-dinh-eudr.htm?utm_source=chatgpt.com (Truy cập 25/03/2024)

<https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/12/Ket-qua-toan-bo-Tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-2019.pdf> (Truy cập 25/03/2024)

https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/01-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf (Truy cập 25/03/2024)

<https://www.vra.com.vn/thong-tin-hoi-vien/dri-thang-lon-nho-du-an-trong-sau-rieng-xen-canh-voi-cay-cao-su.15742.html> (Truy cập 25/03/2024)

<https://www.vra.com.vn/thong-tin/an-pham/danh-ba-doanh-nghiep-cao-su-viet-nam-2022-2023.15787.html> (Truy cập 24/03/2024)

<https://www.vra.com.vn/thong-tin/thong-ke-tong-quat/thong-ke-tong-quat-2023.15157.html> (Truy cập 25/03/2024)

Nguyen Vinh Quang (2024) Description of Viet Nam's legal framework of relevance to smallholder rubber farmers. EFI.
 Nguyễn Vinh Quang et al. (2018) Chuỗi cung gỗ cao su Việt Nam: Thực trạng và chính sách. VRA, VIFOREST, Forest Trends.

Nguyễn Vinh Quang et al. (2021) "Liên kết tiêu thụ cao su thiên nhiên từ hộ tiểu điền: Thực trạng và một số vấn đề chính sách." VRA, RRIV, Forest Trends.

Nguyễn Vinh Quang et al. (2024) "Ngành cao su Việt Nam: Chuẩn bị để thích ứng với Quy định chống phá rừng của EU." Forest Trends.

Quốc hội (2013) Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Quốc hội (2013) Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật

Quốc hội (2017) Luật Lâm nghiệp

Quốc hội (2019) Bộ Luật Lao động

Quốc hội (2019) Luật Đầu tư công

Quốc hội (2020) Luật Bảo vệ Môi trường

Quốc hội (2024) Luật Đất đai

Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2024

Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt

Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030

(<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyet-dinh-431-QD-BNN-TT-2024-De-an-phat-trien-cay-cong-nghiep-chu-luc-den-2030-602966.aspx>)

Tài liệu Hội thảo: "Promoting Sustainable Natural Rubber Production, Investment and Trade in Mainland Southeast Asia" in Vientiane, Laos 14-15 November 2024.

Thủ tướng Chính phủ (2021) Quyết định số 1719/QĐ-TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Tô Xuân Phúc và Nguyễn Vinh Quang (2023) Tính pháp lý của nguồn cung cao su thiên nhiên từ Cam-pu-chia và Lào vào Việt Nam. Forest Trends.

Toạ đàm webinar "Nông hộ tham gia chuỗi cung xuất khẩu: Tiếng nói từ cộng đồng" do Cục Lâm nghiệp & Kiểm lâm và Forest Trends tổ chức ngày 22/11/2024

Trần Thị Thuý Hoa et al. (2021) "Tổng quan ngành cao su: Một số nét chính và vai trò của cao su tiểu điền." VRA, RRIV, Forest Trends.

Trần Thị Thuý Hoa và cộng sự (2018) Ngành cao su Việt Nam: Thực trạng và giải pháp phát triển bền vững. VRA, Forest Trends, VIFOREST.

UBND (2022) Thông tư 01/2022/TT-UBND quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Viện Lâm nghiệp Châu Âu (2024) Đánh giá sự chuẩn bị cho EUDR của ngành lâm nghiệp Việt Nam. UNDP

VRA và Forest Trends (2024) Kết quả khảo sát "DN ngành cao su chuẩn bị thích ứng EUDR." Thực hiện tháng 8-9/2024.

Webinar do FT tổ chức ngày 25/10: "Kinh nghiệm thực tiễn của DN ngành cao su đáp ứng EUDR." "Liên kết tiêu thụ cao su thiên nhiên từ hộ tiểu điền: Thực trạng và một số vấn đề chính sách" (2021) Nguyễn Vinh Quang et al.



PHỤ LỤC

© GIZ/ Binh Dang

Phụ lục 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023 (triệu USD)

Trong gian đoạn 2019 – 2023, xuất khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, bao gồm CSTN và SPCS92, tăng liên tục qua từng năm với tốc độ tăng trưởng trung bình trên 13%/năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 4,5 tỷ USD năm 2019 lên hơn 7,2 tỷ USD năm 2023. Năm 2023 tỷ trọng xuất khẩu nhóm mặt hàng SPCS chiếm hơn 60%, CS nguyên liệu chiếm gần 40%.

Mặt hàng	2019	2020	2021	2022	2023	Tỷ trọng 2023
Cao su nguyên liệu	2.301,3	2.385,4	3.271,1	3.298,7	2.892,1	39,8%
Sản phẩm cao su	2.203,3	2.508,4	3.046,8	3.436,3	4.377,5	60,2%
Tổng cộng	4.504,6	4.893,8	6.317,9	6.735,0	7.269,6	100,0%

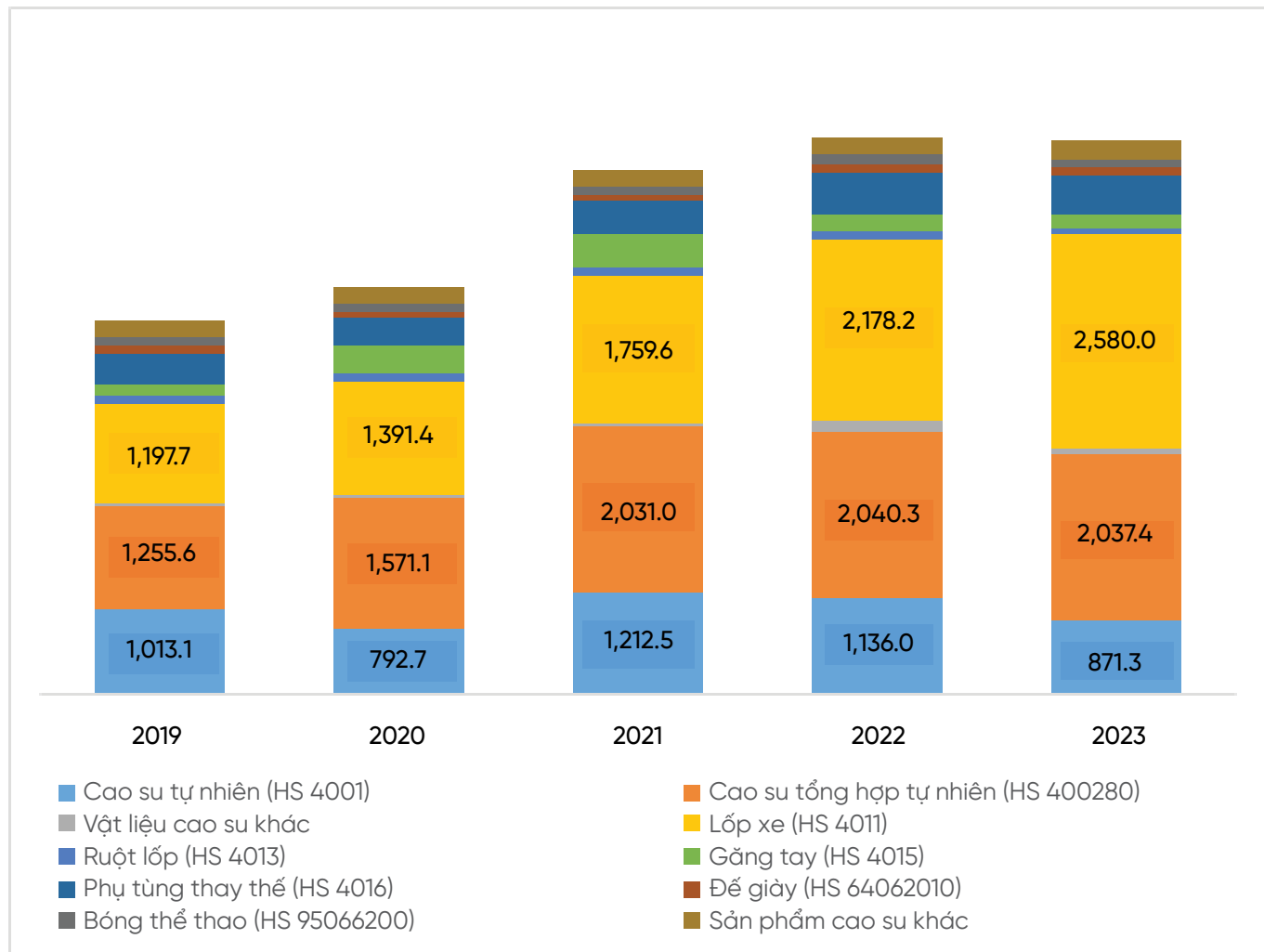
Nguồn: Số liệu của TCHQ trong Quang et al. (2024) và Bài trình bày của đại diện Forest Trends (2024).⁹³

⁹² Theo tài liệu Câu hỏi thường gặp (FAQ) về Quy định của Liên minh châu Âu về sản phẩm không gây mất rừng (EUDR), mục 2.2, các sản phẩm làm từ cao su tổng hợp nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của EUDR. Đối với các sản phẩm pha trộn giữa cao su tổng hợp và cao su thiên nhiên, yêu cầu trách nhiệm giải trình (due diligence) chỉ áp dụng đối với phần cao su thiên nhiên.

⁹³ Nguồn:
<https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-t-hich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>

Phụ lục 2. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su chính của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023 (triệu USD)

Lốp xe (HS 4011) là sản phẩm cao su đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng đều qua từng năm trong giai đoạn 2019 – 2023. Đứng thứ 2 và thứ 3 về giá trị xuất khẩu lớn nhất là 2 mặt hàng cao su nguyên liệu là Cao su hỗn hợp (HS 400280) và Cao su thiên nhiên (HS 4001). Việt Nam đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu cao su thiên nhiên (sau Thái Lan).⁹⁴



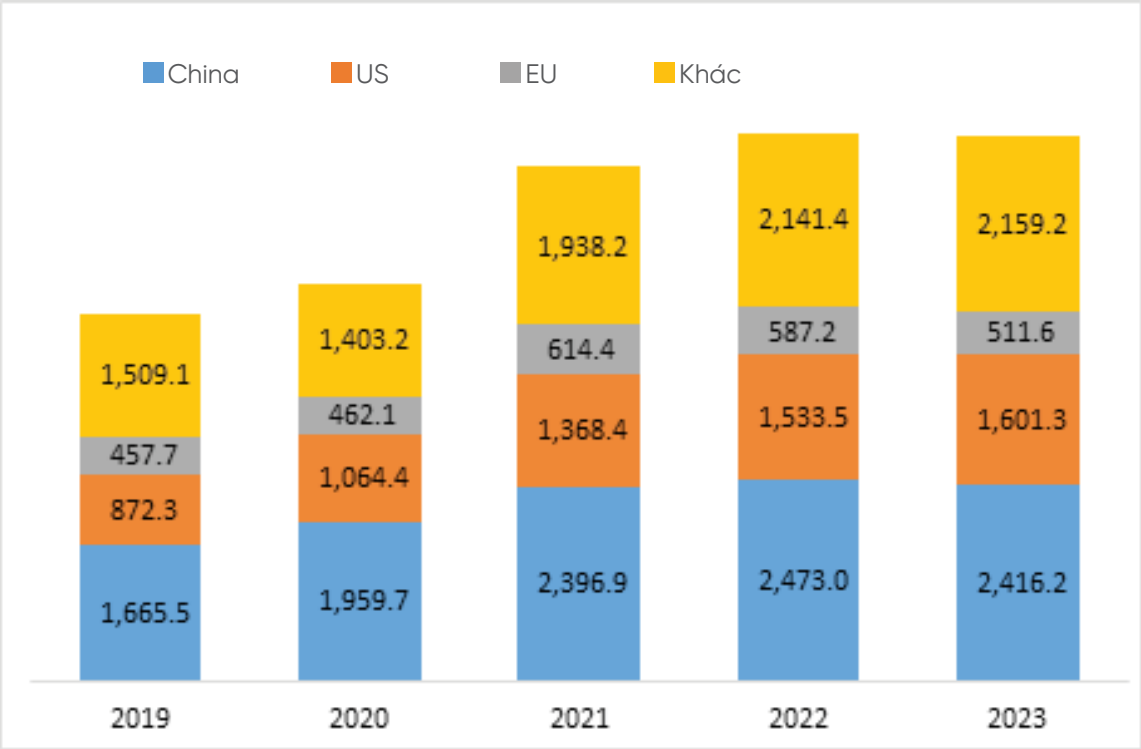
Nguồn: Số liệu của TCHQ trong Bài trình bày của đại diện Forest Trends.⁹⁵

⁹⁴ Nguồn: <https://www.vra.com.vn/thong-tin/thong-ke-tong-quat/thong-ke-tong-quat-2023.15157.html>

⁹⁵ Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-bi-t-hich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>

Phụ lục 3. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng cao su vào các thị trường chính của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023 (triệu USD)

Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng cao su đến trên 160 thị trường trong giai đoạn 2019 – 2023. Ba thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam trong suốt giai đoạn này lần lượt là Trung Quốc, Hoa Kỳ và khối EU. Năm 2023 giá trị xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt trên 2,4 tỷ USD (chiếm 36,1% giá trị xuất khẩu), Hoa Kỳ đạt 1,6 tỷ USD (23,9%), và khối EU đạt 511 triệu USD (7,8%).



Nguồn: Số liệu của TCHQ trong Quang et al. (2024) và Bài trình bày của đại diện Forest Trends (2024).⁹⁶

Phụ lục 4. Các quốc gia EU có kim ngạch nhập khẩu CSTN và SPCS từ Việt Nam lớn nhất năm 2023

	Nhập khẩu CSTN		Nhập khẩu SPCS	
	Quốc gia	Kim ngạch (triệu USD)	Quốc gia	Kim ngạch (triệu USD)
1	Đức	37,5	Đức	92,0
2	Hà Lan	14,2	Hà Lan	55,1
3	Tây Ban Nha	12,2	Ba Lan	38,2
4	Ý	11,5	Tây Ban Nha	36,8
5	Pháp	5,1	Ý	32,3

Nguồn: Số liệu của TCHQ, tổng hợp từ Bài trình bày của đại diện Forest Trends (2024).⁹⁷

⁹⁶ Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-b-i-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>

⁹⁷ Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chuan-b-i-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>

Phụ lục 5. Một số thông tin về doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ngành cao su Việt Nam, năm 2019

Khâu tham gia	DN Nhà nước ⁹⁸	DN tư nhân ⁹⁹	DN FDI	DN chưa phân nhóm	Tổng
Sản xuất/ Trồng cây cao su					
- Số DN	62	95	3		160
- Diện tích trồng (ngàn ha)	371,3	89,1	1,3		461,7
Nhập khẩu CSTN (chính thức)					
- Số DN	14	73	46		133
◦ Trong đó, số DN tạm nhập tái xuất	12	67	3		82
◦ Trong đó, số DN SX SPCS	2	6	43		51
Chế biến					
- Số DN	48	120	2		170
- Công suất thiết kế (ngàn tấn CS nguyên liệu/năm)	504,5	764,5	38,0		1.307
Xuất khẩu CSTN (HS 4001)					
- Số DN	21	92	14	67	194
◦ Trong đó, số DN xuất khẩu	2	47	12	67	128
◦ Trong đó, số DN chế biến mủ và xuất khẩu		37	2		39
◦ Trong đó, số DN trồng CS, chế biến mủ và xuất khẩu	19	8			27
Xuất khẩu CS hỗn hợp (HS 400280)					
- Số DN		61	1		62
◦ Trong đó, số DN xuất khẩu		28			28
◦ Trong đó, số DN chế biến mủ và xuất khẩu		27	1		28
◦ Trong đó, số DN trồng CS, chế biến mủ và xuất khẩu		6			6
Xuất khẩu SPCS chủ lực					
- Số DN XK lốp xe	6	75	32	73	186
- Số DN XK linh kiện cao su ¹⁰⁰	2	180	258	2.160	2.600
- Số DN XK đế giày	2	58	101	68	229
- Số DN XK găng tay	1	13	122	288	424

Nguồn: Số liệu của VRA, tổng hợp từ Trần Thị Thuý Hoa et al. 2021.¹⁰¹

⁹⁸ DN nhà nước bao gồm DN thuộc VRG và DN do chính quyền địa phương (cấp tỉnh) quản lý.

⁹⁹ DN tư nhân bao gồm mô hình Hợp tác xã.

¹⁰⁰ Linh kiện cao su bao gồm những sản phẩm như vòng đệm, tấm đệm, viên cao su, trục lăn...

¹⁰¹ Trần Thị Thuý Hoa và cộng sự (2021) "Tổng quan ngành cao su: Một số nét chính và vai trò của cao su tiểu điền." VRA, Forest Trends, RRIV.

Phụ lục 6. Số lượng DN và kim ngạch XK CSTN vào EU năm 2023, phân theo loại hình DN

Loại hình DN	Số DN	Tỷ trọng số DN	Kim ngạch XK (triệu USD)	Tỷ trọng kim ngạch
Nhà nước	13	24,5	29,3	31,3
Tư nhân	38	71,7	64,00	68,5
FDI	2	3,8	0,16	0,2
Tổng	53	100,0	93,4	100,0

Nguồn: Số liệu của TCHQ, tổng hợp từ Bài trình bày của đại diện Forest Trends (2024).¹⁰²

Phụ lục 7. Số lượng DN và kim ngạch XK SPCS vào EU năm 2023, phân theo loại hình DN

Loại hình DN	Số DN	Tỷ trọng số DN	Kim ngạch XK (triệu USD)	Tỷ trọng kim ngạch
Nhà nước	5	1,4	2,0	0,6
Tư nhân	215	58,1	154,2	40,8
FDI	150	40,5	221,5	58,6
Tổng	370	100,0	377,7	100,0

Nguồn: Số liệu của TCHQ, tổng hợp từ Bài trình bày của đại diện Forest Trends (2024).¹⁰³

¹⁰² Trình bày tại cuộc họp kỹ thuật ngày 1/10/2024.
(Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chu-an-bi-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

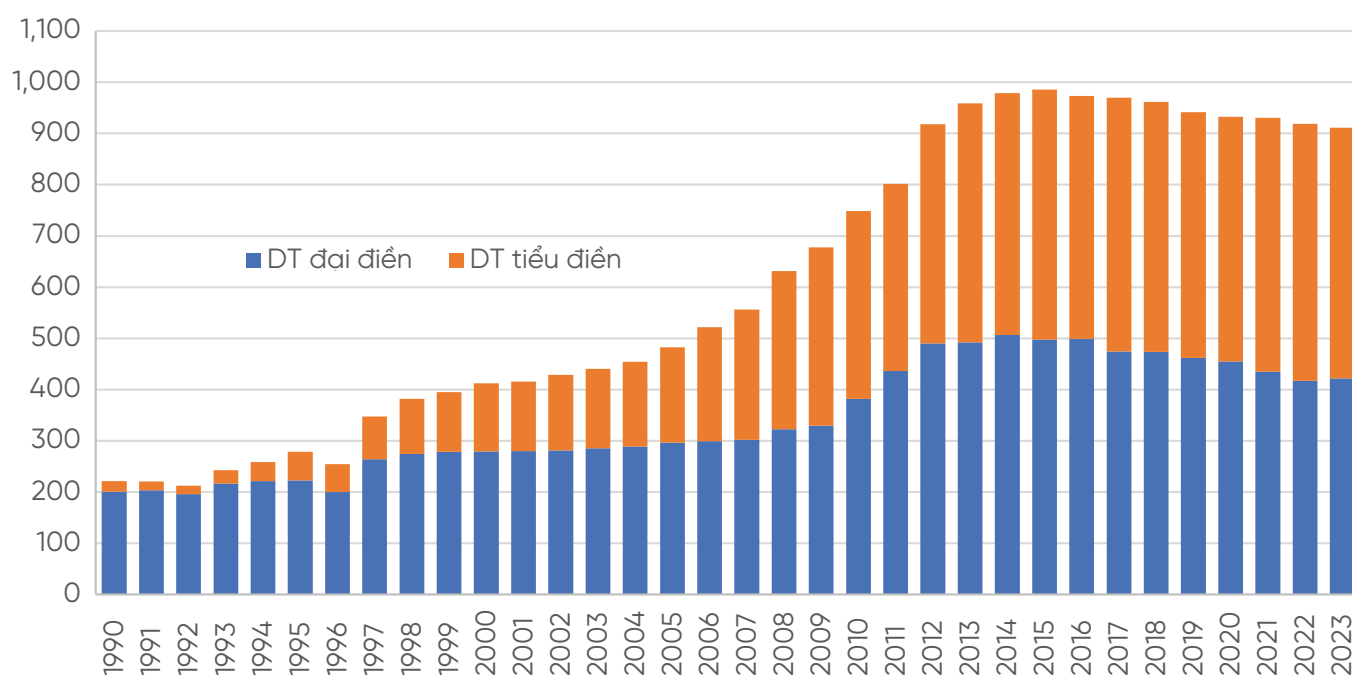
¹⁰³ Trình bày tại cuộc họp kỹ thuật ngày 1/10/2024.
(Nguồn: <https://mkresourcesgovernance.org/2024/10/01/phien-hop-ky-thuat-ve-nganh-go-va-cao-su-chu-an-bi-thich-ung-eudr-thuc-trang-va-kien-nghi-tu-cong-dong-doanh-nghiep/>)

Phụ lục 8. Diện tích và tỷ trọng diện tích trồng cao su của Việt Nam phân theo đại điền và tiểu điền, 1990 – 2023

Sau khi đạt đỉnh vào năm 2015, diện tích cao su của Việt Nam giảm dần trong các năm tiếp theo. Năm 2023 tổng diện tích trồng cao su cả nước giảm còn 911.200 ha, là năm có diện tích nhỏ nhất trong giai đoạn 2015 – 2023. Mặc dù diện tích giảm, Việt Nam hiện vẫn có diện tích trồng cao su đứng thứ năm trên thế giới.¹⁰⁴

Diện tích cao su tại Việt Nam được phát triển bởi một số các doanh nghiệp (DN) (đại điền) và cá nhân (tiểu điền). Các DN tham gia trồng cao su thường với diện tích lớn, tập trung từ vài trăm đến hàng ngàn ha. Diện tích do DN trồng do đó được gọi là đại điền. Về loại hình DN, các DN trồng cao su chủ yếu bao gồm (i) DN nhà nước, trong đó có DN thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG) và DN do chính quyền địa phương trực tiếp quản lý; (ii) DN tư nhân; và (iii) DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).¹⁰⁵

Cao su tiểu điền là diện tích cao su các cá nhân, hộ gia đình trồng trên đất sản xuất của hộ, thường có diện tích nhỏ (dưới 10 ha/hộ, do đó được gọi là tiểu điền), mỗi hộ có thể có nhiều mảnh nhỏ và nằm rải rác quanh địa bàn sinh sống của các hộ. Theo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 của TCTK, Việt Nam có khoảng 265.000 hộ trồng cao su tiểu điền.¹⁰⁶



Nguồn: Số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NN&MT các tỉnh trong Quang et al. 2018¹⁰⁷ và VRA tổng hợp.

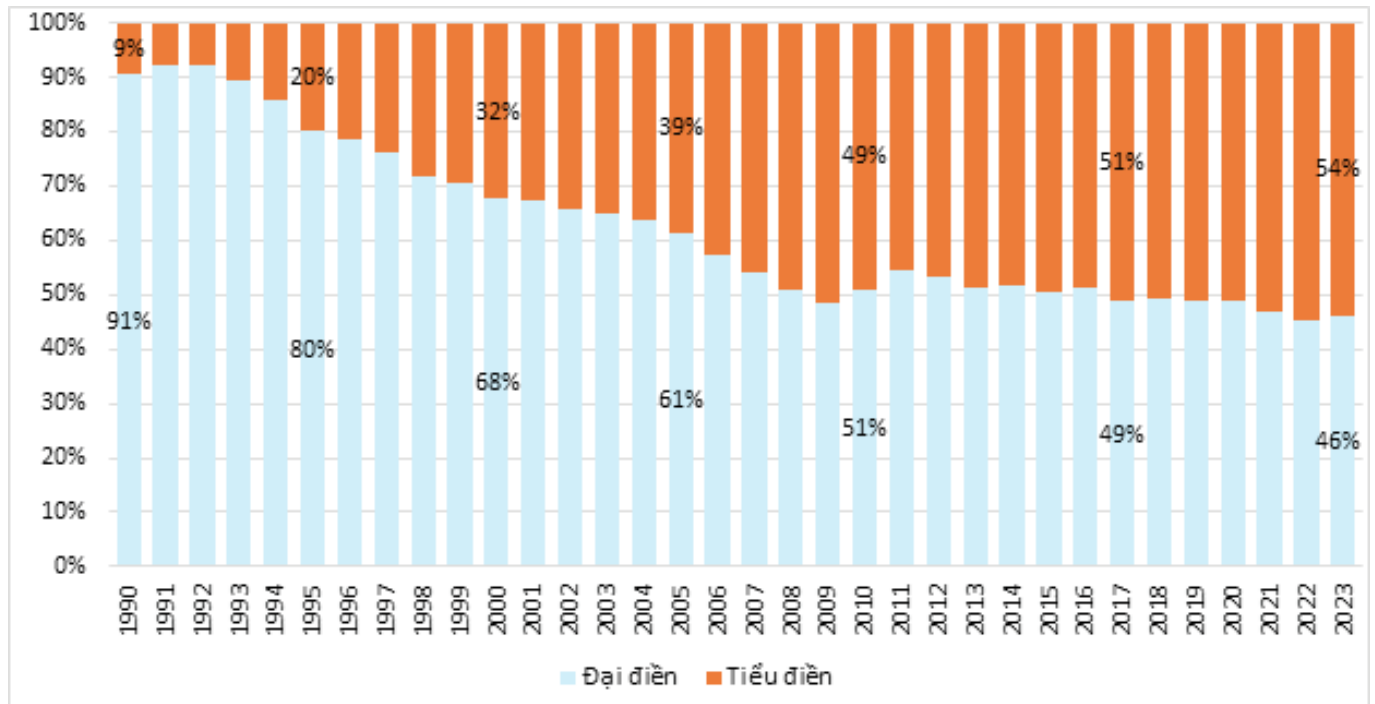
¹⁰⁴ Năm quốc gia đứng đầu thế giới về diện tích cao su lần lượt là Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia và Việt Nam (ANRPC, 2020).

¹⁰⁵ Một số ít diện tích cao su do DN thuộc Bộ Quốc phòng trồng.

¹⁰⁶ Chưa có số liệu thống kê chính thức nào cập nhật số liệu này thời gian gần đây.

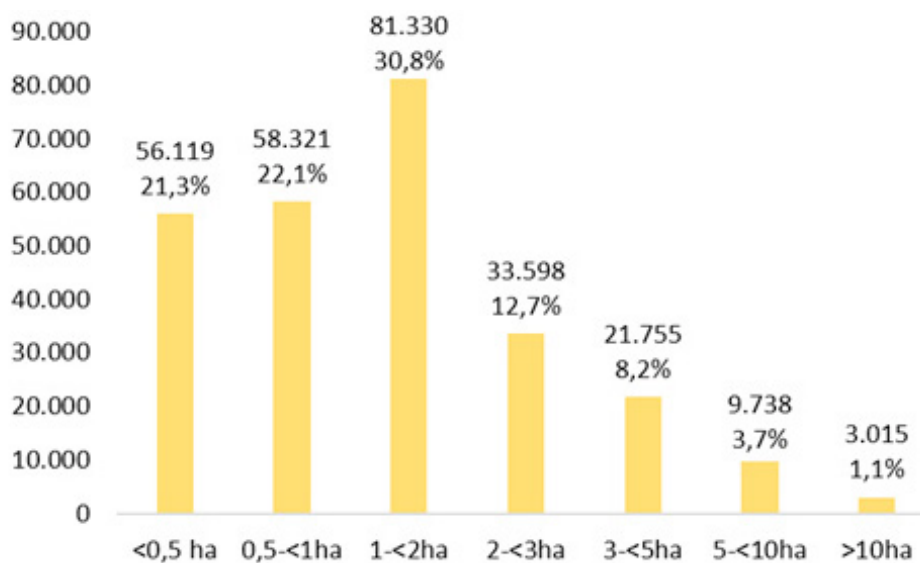
¹⁰⁷ Nguyễn Vinh Quang và cộng sự (2018) Chuỗi cung gỗ cao su Việt Nam: Thực trạng và chính sách. VRA, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, Forest Trends.

Diện tích tiểu điền có xu hướng tăng nhanh hơn diện tích đại điền, và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng diện tích cao su cả nước. Cụ thể, năm 1990 diện tích đại điền khoảng trên 200.000 ha, trong khi diện tích tiểu điền chỉ gần 21.000 ha (tỷ lệ tương ứng 91% và 9% trong tổng diện tích cả nước). Năm 2010 diện tích cao su đại điền đạt 382.000 ha (51%), trong khi tiểu điền đạt 367.000 ha (49%). Đến năm 2017, diện tích cao su tiểu điền đã vượt diện tích cao su đại điền, đạt 495.000 ha (chiếm 51% trong tổng diện tích cao su của cả nước), trong khi đại điền mở rộng đạt 475.000 ha (tương đương 49%). Từ 2017, tỷ trọng diện tích cao su tiểu điền liên tục tăng, đạt cao nhất vào năm 2023 với 54%.



Nguồn: Số liệu của TCTK, Cục Thống kê và Sở NN&MT các tỉnh trong Quang et al. 2018¹⁰⁸ và VRA tổng hợp.

Phụ lục 9. Số hộ tiểu điền và tỷ trọng số hộ phân theo quy mô diện tích trồng cao su, năm 2016



Nguồn: Số liệu của TCTK 2017 trong Nguyễn Vinh Quang et al. (2021).¹⁰⁹

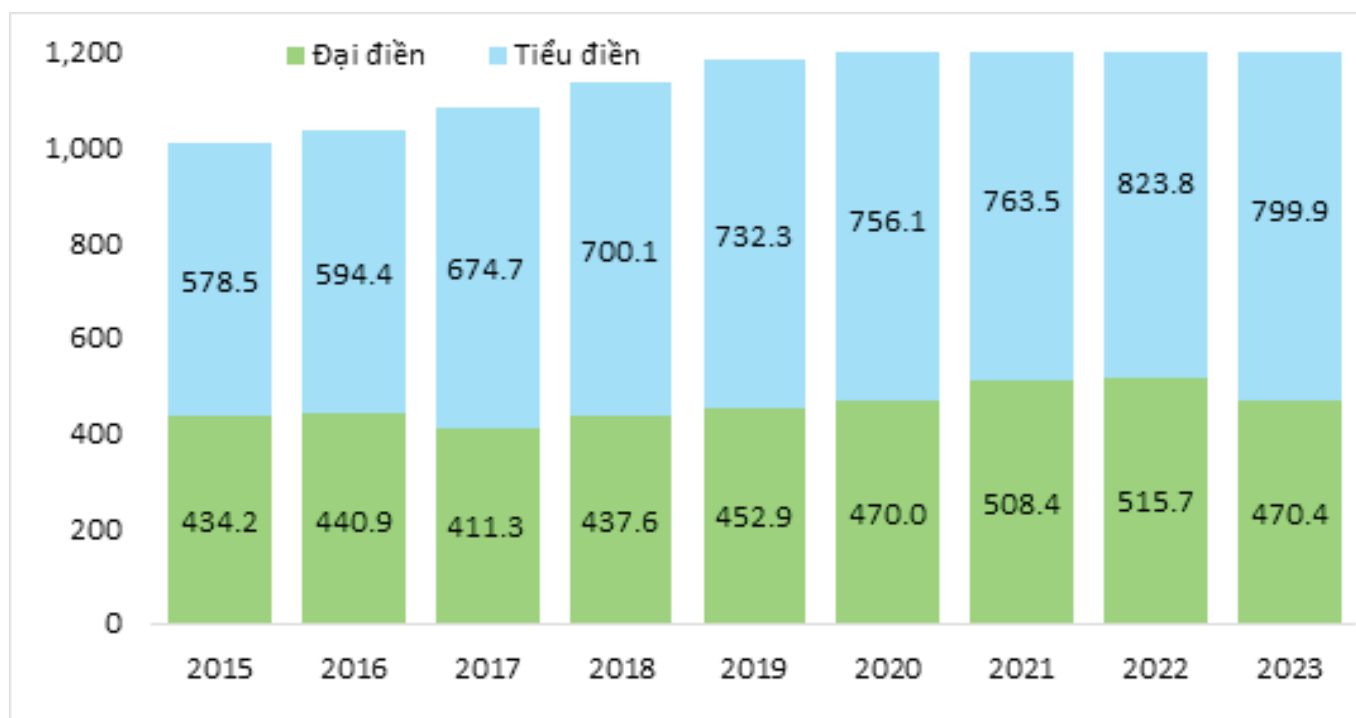
¹⁰⁸ Nguyễn Vinh Quang et al. (2018) Chuỗi cung gỗ cao su Việt Nam: Thực trạng và chính sách. VRA, VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, Forest Trends.

¹⁰⁹ Nguyễn Vinh Quang et al. (2021) "Liên kết tiêu thụ cao su thiên nhiên từ hộ tiểu điền: Thực trạng và một số vấn đề chính sách." VRA, VIFOREST, Forest Trends.

Phụ lục 10. Sản lượng và tỷ trọng sản lượng mủ của Việt Nam phân theo đại điền và tiểu điền, giai đoạn 2015 – 2023 (ngàn tấn quy khô)

Diện tích cho thu hoạch mủ hàng năm của Việt Nam tương đương khoảng 70% – 80% tổng diện tích trồng cao su trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2015 – 2023, sản lượng mủ cao su hàng năm luôn đạt trên 1 triệu tấn quy khô. Sản lượng mủ cao su tăng đều trong giai đoạn này, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trên 4%. Năm 2022, tổng sản lượng cả nước đạt gần 1,34 triệu tấn, là mức cao nhất từ trước đến nay được thống kê. Năm 2023, sản lượng cao su giảm xuống còn 1,27 triệu tấn, tương đương mức giảm 5,1% so với năm 2022. Nguyên nhân sụt giảm sản lượng được xác định do điều kiện thời tiết bất lợi (nắng nóng bất thường, bão lũ) gây ảnh hưởng và thiệt hại đối với nhiều diện tích đang cho thu hoạch, đồng thời giá thị trường xuống thấp cũng khiến chủ vườn tạm dừng hoặc giãn tần suất cạo mủ, và một số diện tích đang thu hoạch mủ được chuyển đổi sang mục đích sử dụng đất khác. Mặc dù giảm sản lượng, Việt Nam hiện vẫn đứng thứ 4 trên thế giới (sau Thái Lan, Indonesia và Bờ Biển Ngà) về sản xuất cao su thiên nhiên.¹¹⁰ Sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2023 tương đương 9,1% tổng lượng cung cao su thiên nhiên của toàn thế giới trong cùng năm.¹¹¹

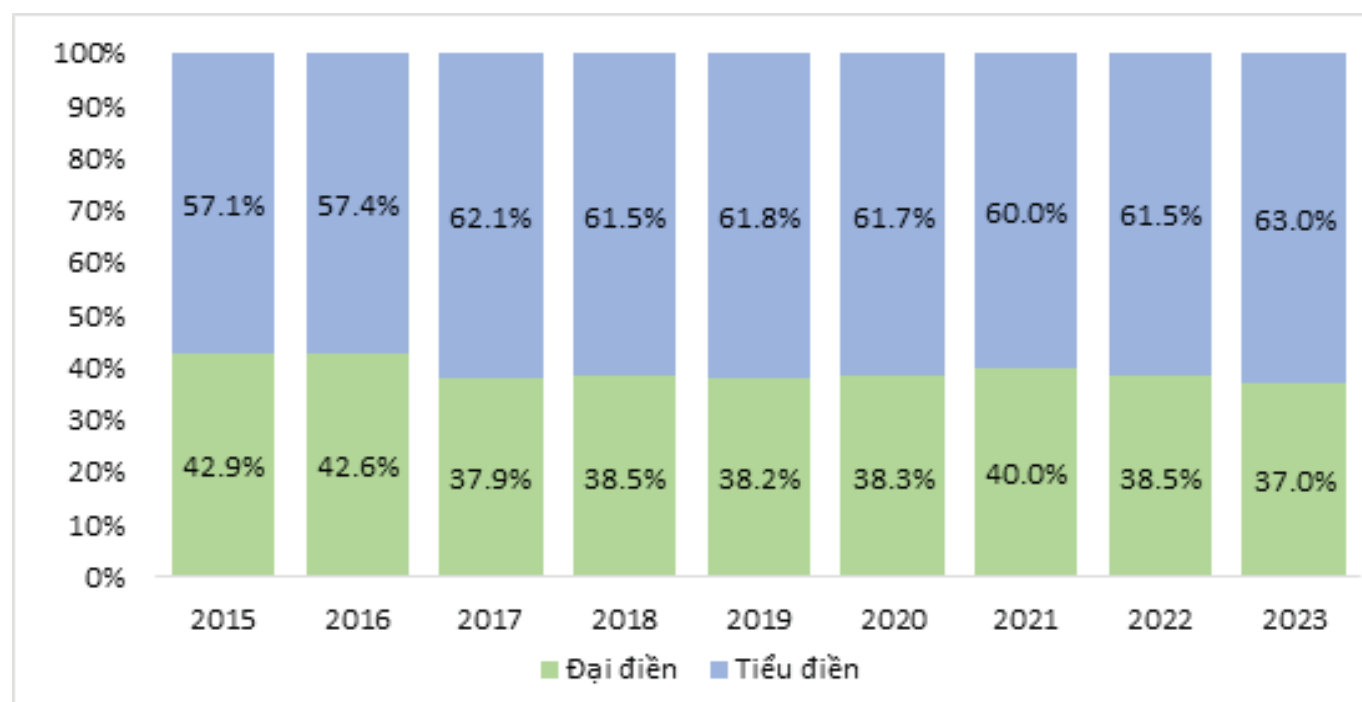
Xét về nguồn cung cao su thiên nhiên theo chủ sở hữu, trong giai đoạn 2015 – 2023, diện tích cao su tiểu điền luôn cung cấp khối lượng lớn hơn diện tích đại điền, và có xu hướng ngày càng tăng lên về cả lượng cũng như tỷ trọng. Cụ thể, sản lượng mủ cao su từ tiểu điền chiếm từ 57% đến 63% tổng lượng cung mủ nội địa. Nguyên nhân chủ yếu là ngoài việc diện tích tiểu điền hàng năm liên tục tăng lên, năng suất trên diện tích tiểu điền cũng cao hơn đáng kể so với đại điền. Nói cách khác, nguồn cung cao su từ tiểu điền ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong việc cung cấp cao su nguyên liệu cho ngành kinh doanh, chế biến cao su Việt Nam.



Nguồn: Số liệu của TCTK trong Trần Thị Thuý Hoa và cộng sự (2018) và VRA tổng hợp.

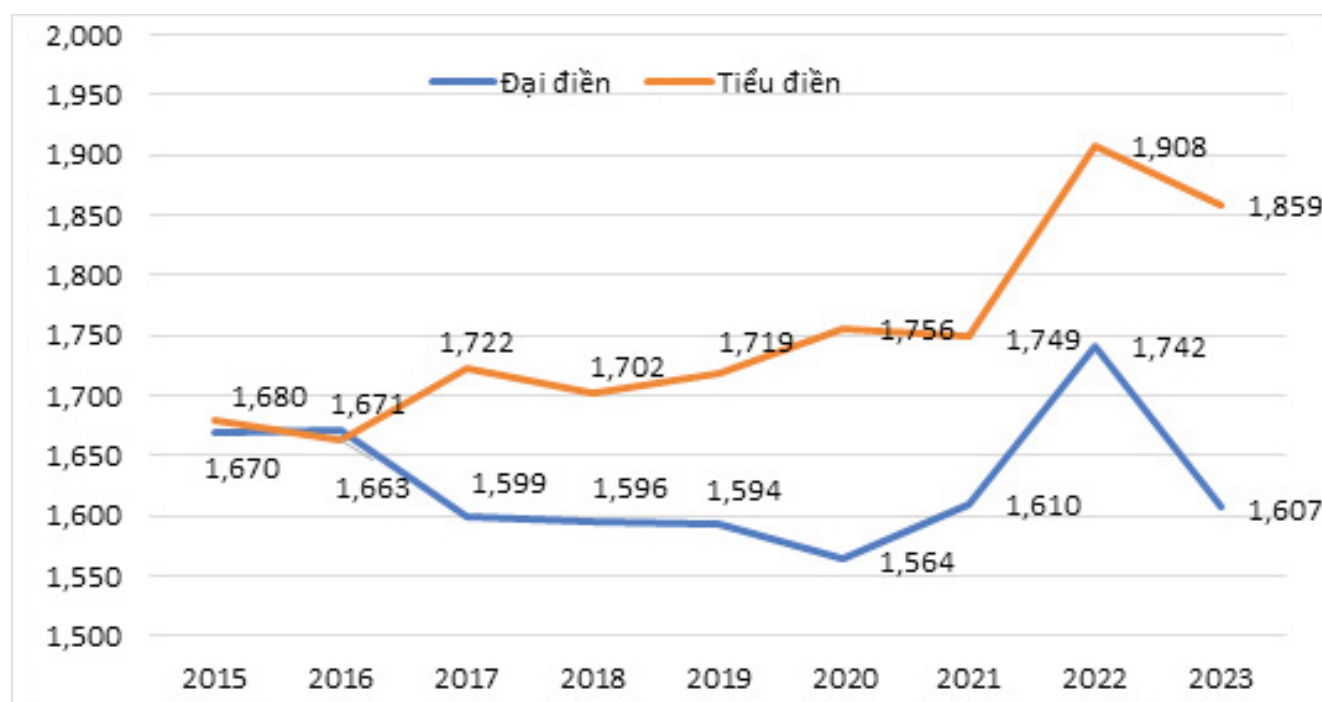
¹¹⁰ Nguồn: <https://www.vra.com.vn/thong-tin/thong-ke-tong-quat/thong-ke-tong-quat-2023.15157.html>

¹¹¹ Văn phòng VRA tổng hợp từ số liệu của ANRPC.



Nguồn: Số liệu của TCTK trong Trần Thị Thuý Hoa và cộng sự (2018) và VRA tổng hợp.

Phụ lục 11. Năng suất mủ của Việt Nam phân theo đại diện và tiểu diện, giai đoạn 2015 – 2023 (tấn quỳ khô/ha/năm)



Nguồn: Số liệu của TCTK trong Trần Thị Thuý Hoa và cộng sự (2018) và VRA tổng hợp.

Phụ lục 12. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023 (triệu USD)

Cao su nhập khẩu ngày càng đóng vai trò quan trọng trong ngành cao su Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su của Việt Nam, bao gồm cả cao su nguyên liệu và sản phẩm cao su, tăng liên tục trong trong giai đoạn 2019 – 2022, từ hơn 2,69 tỷ USD năm 2019 lên gần 5 tỷ USD năm 2022 (tăng hơn 1,8 lần). Năm 2023 giá trị nhập khẩu giảm xuống còn gần 2,9 tỷ USD, giảm mạnh hơn 41% so với năm trước đó. Kim ngạch nhập khẩu hàng năm các mặt hàng thuộc nhóm cao su nguyên liệu chiếm trung bình trên 56% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng cao su của Việt Nam trong giai đoạn 2019 – 2023. Giá trị kim ngạch còn lại (43%) là từ các sản phẩm cao su.

Mặt hàng	2019	2020	2021	2022	2023	Tỷ trọng 2023
Cao su nguyên liệu	1.220,3	1.472,5	2.958,5	3.148,7	2.033,5	70,2%
Sản phẩm cao su	1.473,9	1.390,1	1.632,9	1.818,2	863,8	29,8%
Tổng cộng	2.694,2	2.862,6	4.591,3	4.966,9	2.897,3	100,0%

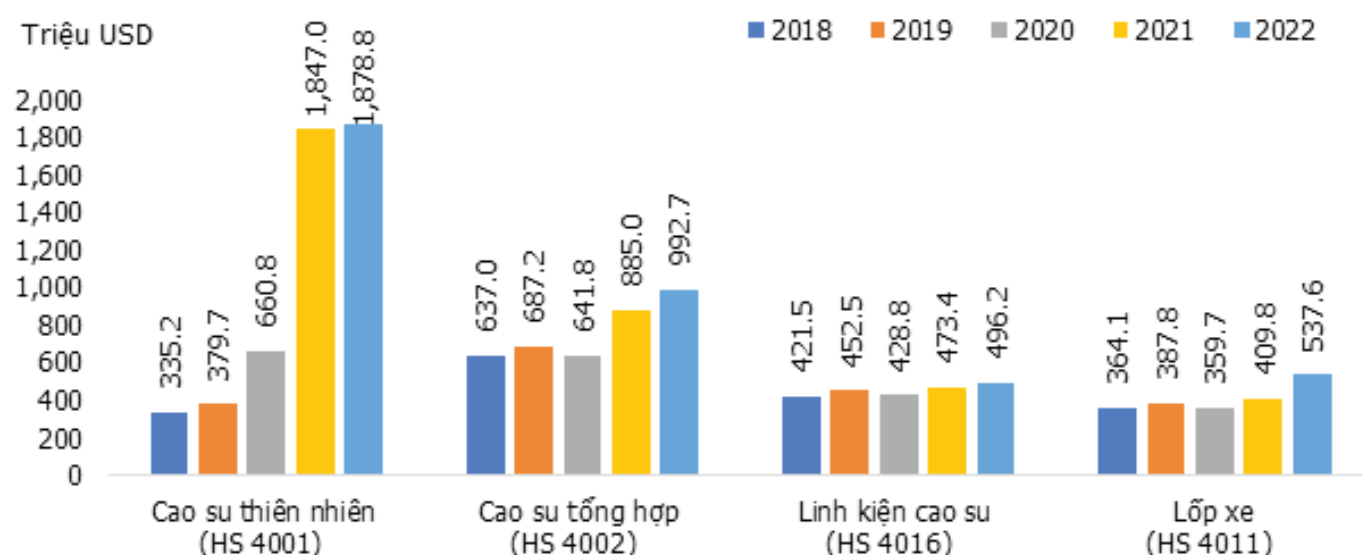
Nguồn: Số liệu của TCHQ trong Quang và cộng sự (2024) và VRA tổng hợp.

Phụ lục 13. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng cao su chính của Việt Nam, giai đoạn 2018 – 2022

Trong giai đoạn 2019 – 2023, Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng cao su (bao gồm cả cao su nguyên liệu và sản phẩm cao su) từ hơn 90 thị trường. Năm nguồn cung lớn nhất của Việt Nam trong giai đoạn này, xét theo kim ngạch, bao gồm Cam-pu-chia, Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, và Nhật Bản. Kim ngạch từ năm thị trường này chiếm trung bình trên 74% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm của cả ngành.

Việt Nam cũng nhập khẩu cao su từ 18 quốc gia khu vực châu Phi. Tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu từ các quốc gia này rất nhỏ so với các nguồn cung khác. Kim ngạch nhập khẩu từ Châu Phi của Việt Nam năm 2022, là năm có kim ngạch cao nhất từ châu lục này trong giai đoạn 2019 – 2023, chỉ đạt dưới 23 triệu USD.

Việt Nam nhập khẩu tổng cộng 22 mặt hàng cao su, trong đó có 6 mặt hàng thuộc nhóm cao su nguyên liệu, và 16 mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm cao su. Bốn mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất gồm: CSTN (HS 4001), Cao su tổng hợp (HS 4002), Linh kiện cao su (HS 4016) và Lốp xe (HS 4011). Bốn mặt hàng này thường chiếm hơn 70% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm của Việt Nam, trong giai đoạn 2018 – 2022.

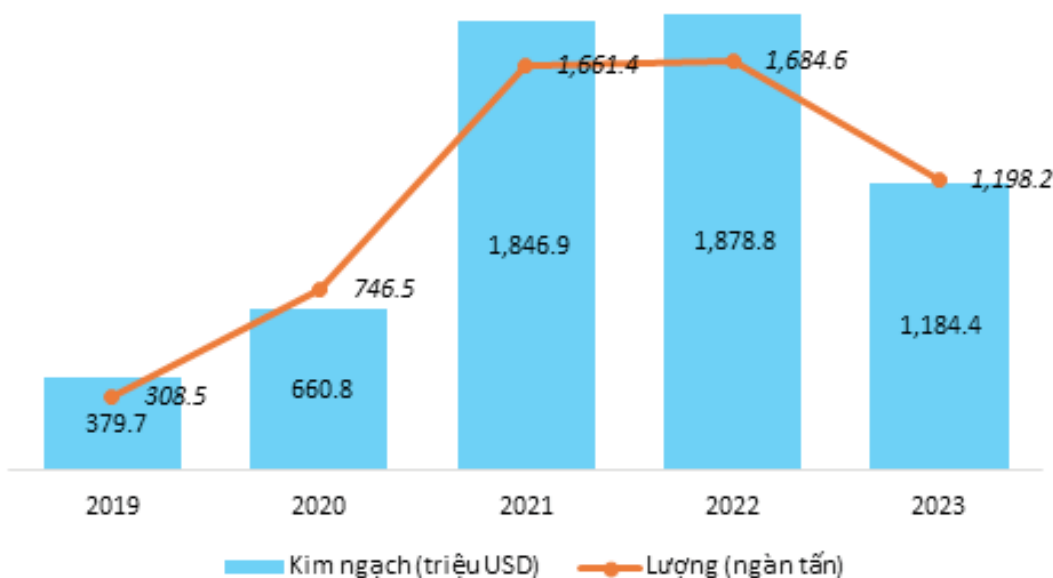


Nguồn: Số liệu của TCHQ, trong Nguyễn Vinh Quang et al. (2024).¹¹²

Phụ lục 14. Lượng và kim ngạch nhập khẩu cao su thiên nhiên (HS 4001) của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023

Trong 6 nhóm mặt hàng thuộc nhóm cao su nguyên liệu Việt Nam nhập khẩu--bao gồm CSTN (HS 4001), Cao su nhân tạo/tổng hợp (HS 4002), CS hỗn hợp (HS 400280), CS tái sinh (HS 4003), CS phế thải (HS 4004), và Cao su hỗn hợp khác (HS 4005)--hai mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất là CSTN (HS 4001) và Cao su tổng hợp/nhân tạo (HS 4002). Hai mặt hàng này chiếm trung bình trên 95% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng năm. Tuy nhiên, Cao su tổng hợp/nhân tạo (HS 4002) không phải là cao su thiên nhiên mà được chế biến từ dầu mỏ kết hợp với một số hoá chất khác. Do đó, trong phạm vi của báo cáo này liên quan đến EUDR, phần dưới đây chỉ cung cấp thông tin về lượng, kim ngạch và nguồn cung đối với các mặt hàng CSTN (HS 4001).

Các mặt hàng thuộc nhóm CSTN Việt Nam nhập khẩu bao gồm chủ yếu là cao su khối định chuẩn kỹ thuật, cao su ly tâm, cao su tờ xông khói. Lượng và kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này tăng mạnh từ năm 2019 đến 2021. Năm 2022 lượng nhập gần tương đương với 2021; nhưng năm 2023 giảm mạnh hơn 28% so với năm trước đó.



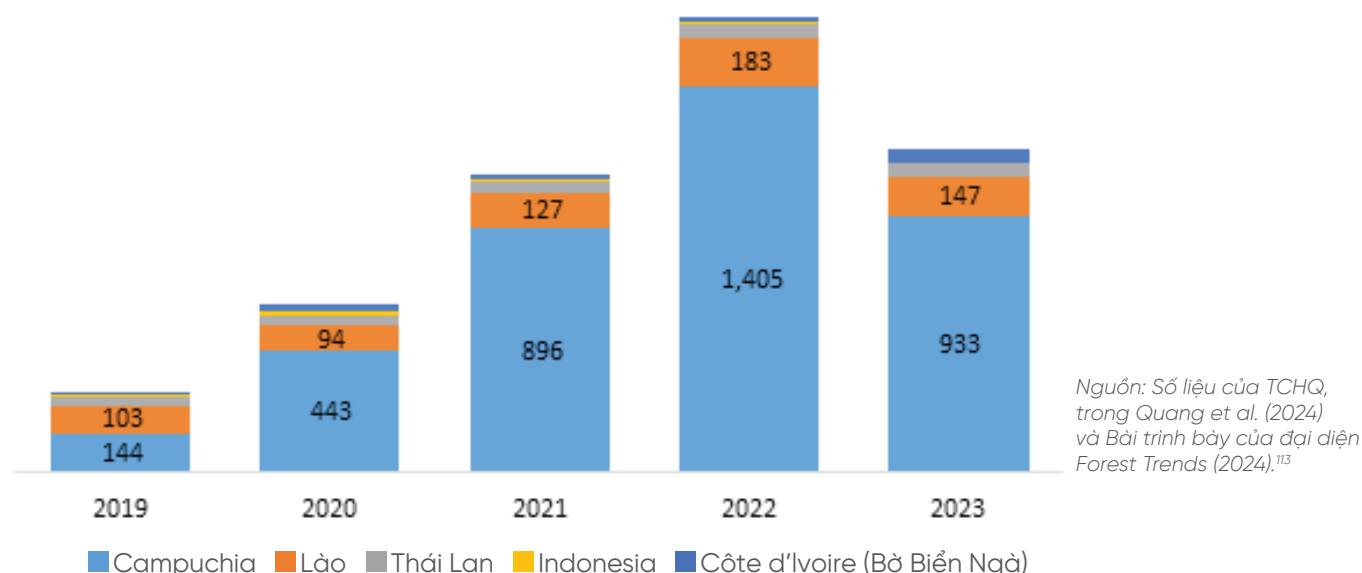
Nguồn: Số liệu của TCHQ, trong Quang et al. (2024) và VRA tổng hợp.

¹¹² Nguyễn Vinh Quang và cộng sự (2024) "Ngành cao su Việt Nam: Chuẩn bị để thích ứng với Quy định chống phá rừng của EU." *Forest Trends*.

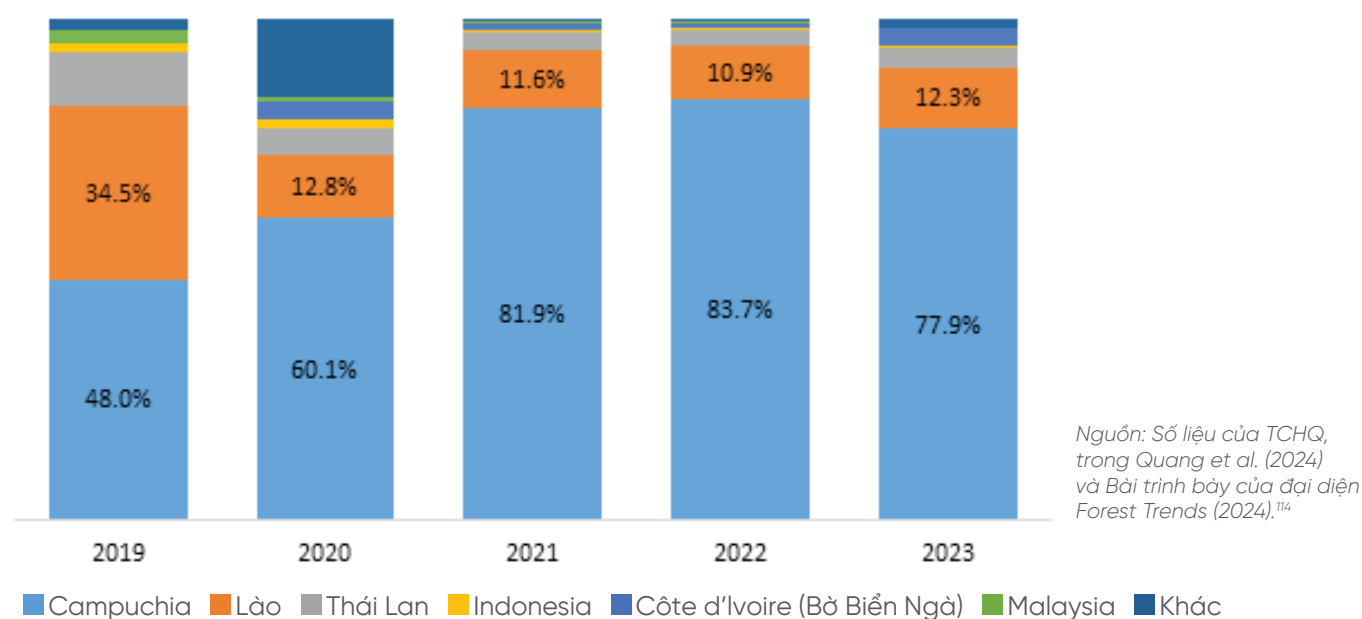
Phụ lục 15. Lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên (HS 4001) từ các nguồn cung chính của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023 (ngàn tấn quy khô)

Trong giai đoạn 2019 – 2023, Việt Nam nhập khẩu CSTN từ trên dưới 20 quốc gia. Các quốc gia có lượng cung CSTN lớn nhất lần lượt bao gồm Campuchia, Lào, Thái Lan, Indonesia, Bờ Biển Ngà. Trong số này, Campuchia và Lào luôn duy trì vị trí là 2 nguồn cung lớn nhất CSTN cho Việt Nam trong suốt giai đoạn

2019 – 2023. Năm 2023, lượng cung từ Campuchia chiếm 77,9% và Lào chiếm 12,3% tổng lượng CSTN Việt Nam nhập khẩu trong năm. Campuchia và Lào là 2 nguồn cung CSTN nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam.



Phụ lục 16. Tỷ trọng lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên (HS 4001) từ các nguồn cung chính của Việt Nam, giai đoạn 2019 – 2023



^{113, 114} <https://mkresourcesgovernance.org/2024/11/13/hoi-thao-thuc-day-san-xuat-thuong-mai-va-dau-tu-cao-su-thien-nhien-ben-vung-tai-khu-vuc-dong-nam-a-dai-luc/>

Phụ lục 17. Danh sách các bên được tham vấn

STT	Chức danh	Tổ chức / Địa điểm
1	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ Thực vật Bình Phước
2	Chuyên viên	Chi cục Trồng trọt & Bảo vệ Thực vật Bình Phước
3	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Kiểm lâm Bình Phước
4	Chuyên viên	Chi cục Kiểm lâm Bình Phước
5	Phó trưởng phòng	Phòng Kinh tế hợp tác, Sở NN&MT Bình Phước
6	Trưởng phòng	Phòng Nông nghiệp huyện Phú Riềng, Bình Phước
7	Chủ tịch	Hội Nông dân xã Long Tân, huyện Phú Riềng, Bình Phước
8	Đại lý thu mua mủ	GĐ Công ty Toàn Huyên, xã Long Tân, huyện Phú Riềng, Bình Phước
9	Hộ tiểu điền	Xã Long Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
10	Hộ tiểu điền	Xã Long Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
11	Tổng giám đốc	Công ty Cao su Linh Hương, huyện Phú Riềng, Bình Phước
12	Phó trưởng phòng	Phòng Nông nghiệp huyện Hớn Quản, Bình Phước
13	Chuyên viên	Phòng Nông nghiệp huyện Hớn Quản, Bình Phước
14	Chủ tịch	UBND xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, Bình Phước
15	Đại lý thu mua mủ	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, Bình Phước
16	Đại lý thu mua mủ	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, Bình Phước
17	Công chức địa chính	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, Bình Phước
18	Hộ tiểu điền	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, Bình Phước
19	Hộ tiểu điền	Xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản, Bình Phước
20	Giám đốc sản xuất	CTCP Cao su Việt Sing, huyện Hớn Quản, Bình Phước
21	Giám đốc	CMO Việt Nam (huyện Bình Chánh, TP HCM)
22	Phó trưởng Ban công nghiệp	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam-VRG (TP HCM)
23	Chuyên viên	VRG (TPHCM)
24	Chuyên viên	VRG (TPHCM)
25	Phó Giám đốc	Văn phòng chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCO)
26	Phó tổng thư ký	Hiệp hội Cao su Việt Nam
27	Giám đốc quốc gia	FSC Việt Nam
28	Giám đốc	Công ty CP Eco Technology 2A
29	Chuyên viên	Cục Lâm nghiệp & Kiểm lâm



Thông tin xuất bản

Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh Châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế & Phát triển Liên bang Đức (BMZ). Mọi nội dung và quan điểm thể hiện trong ấn phẩm hoàn toàn thuộc trách nhiệm của GIZ và không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hoặc BMZ.

Đơn vị xuất bản:

Deutsche Gesellschaft für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Trụ sở chính:

BONN VÀ ESCHBORN, CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
Friedrich-Ebert-Allee 36+40
53113 Bonn, Cộng hòa Liên bang Đức

EMAIL: info@giz.de

TRANG THÔNG TIN: www.giz.de/en

Thời gian xuất bản: Tháng 8 năm 2025

Bản quyền hình ảnh:

© GIZ/ Binh Dang, @FreePik

Mọi quyền được bảo lưu. Hình ảnh được cấp phép sử dụng cho Liên minh châu Âu và Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức theo các điều kiện quy định.

Tác giả:

Nguyễn Vinh Quang, Phạm Đức Thiếng